

Tiết: 19, 20, 21

Ngày dạy: 2/1/2026

BÀI 7. CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI HIỆN ĐẠI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Thành tựu cách mạng công nghiệp lần ba và lần tư.
- Ý nghĩa của cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư về kinh tế, văn hóa, xã hội.

2. Năng lực

- *Tìm hiểu lịch sử*: Thông qua việc nhận diện, khai thác và sử dụng được tư liệu, tranh ảnh, lược đồ,... để trình bày những thành tựu cơ bản và ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư.
- *Nhận thức và tư duy lịch sử*: Phân tích được ý nghĩa của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư đối với sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; thông qua đó vận dụng để tuân thủ những quy định của pháp luật trong cách thức giao tiếp trên Internet, mạng xã hội...
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác* thông qua việc trao đổi, thảo luận nhóm để tìm hiểu thành tựu, ý nghĩa của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư; có thái độ trân trọng những thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của lịch sử.

3. Phẩm chất

- *Trách nhiệm, hợp tác*: Có thái độ sẵn sàng nhận nhiệm vụ học tập, tinh thần hợp tác cùng các bạn để giải quyết vấn đề học tập.
- Có thái độ trân trọng những thành quả của các cuộc cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của lịch sử
- Bồi dưỡng các phẩm chất như: trung thực, chăm chỉ có ý thức tự tìm tòi khám phá lịch sử; cảm phục sự nỗ lực, cố gắng không ngừng của con người để sáng chế ra những phương tiện tiến bộ nhằm nâng cao năng suất lao động và chất lượng đời sống của con người, từ đó có ý thức, trách nhiệm trong việc học tập của mình, biết tuân thủ những quy định của pháp luật trong cách thức giao tiếp trên mạng internet, mạng xã hội,... sử dụng những thành tựu của cách mạng công nghiệp hiện đại một cách có trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Các hình ảnh, video, các tư liệu liên quan đến bài học
- Máy tính, máy chiếu.
- Phương tiện làm việc nhóm.
- Phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của học sinh

- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: HS trình bày được những điều đã biết về những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học hiện đại; kích thích hứng thú học tập; xác định các nhiệm vụ học tập của bài học.

b. Tổ chức thực hiện

- *Chuyên giao nhiệm vụ*: Giáo viên tổ chức cho HS xem video Lịch sử phát triển của máy vi tính và tổ chức hoạt động thảo luận cặp đôi, HS xem video và trả lời các câu hỏi theo kĩ thuật 5W-1H

<https://www.youtube.com/watch?v=K51Hgc7LZLM>

Nội dung:

- W: Đây là cái gì?
- W: Hiện nay có còn được sử dụng hay không?
- W: Hiện nay hình dáng nó biến đổi ra sao?
- W: Ra đời nhằm phục vụ mục đích gì?
- W: Ai là người sử dụng?
- H: Mô tả hình dáng khi mới ra đời và so với ngày nay.

- *Thực hiện nhiệm vụ:* HS hình thành cặp đôi, xem video, thảo luận và trả lời các câu hỏi. GV hướng dẫn, theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Sản phẩm: HS lần lượt trả lời các câu hỏi

- W: Đây là cái gì? Đây là máy vi tính
- W: Hiện nay có còn được sử dụng hay không? Có, vẫn đang sử dụng
- W: Hiện nay hình dáng nó biến đổi ra sao? Ngày càng nhỏ, gọn, mỏng, nhẹ
- W: Ra đời nhằm phục vụ mục đích gì? Phục vụ cho cuộc sống con người
- W: Ai là người sử dụng? Tất cả mọi người
- H: Mô tả hình dáng khi mới ra đời và so với ngày nay. Khi mới ra đời thì có hình dáng thô, cồng kềnh...ngày nay thì gọn, đẹp, tinh tế.

- *Báo cáo, thảo luận:* GV mời đại diện một số cặp đôi trả lời câu hỏi. GV mời cặp đôi khác nhận xét, bổ sung.

- *Kết luận, nhận định:* Giáo viên nhận xét phần trả lời của học sinh và dẫn dắt vào bài mới.

HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

1. Tìm hiểu những thành tựu cơ bản của cách mạng công nghiệp lần thứ ba và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

a. Mục tiêu: HS trình bày được những thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

b. Tổ chức thực hiện

- *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV giao nhiệm vụ chuẩn bị trước ở nhà.

Nội dung:

* Chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ:

- Nhóm 1: Suu tầm và trình bày những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba.
- Nhóm 2: Suu tầm và trình bày những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba.
- Nhóm 3: Suu tầm và trình bày những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.
- Nhóm 4: Suu tầm và trình bày những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

***Lưu ý:** Các nhóm 1,2 tìm hiểu trước nội dung của nhóm 3 và 4 để đặt câu hỏi phản biện và ngược lại.

- Yêu cầu về sản phẩm:

- + Cách thức trình bày: có thể lựa chọn nhiều cách thức khác nhau, như: biên tập video, thiết kế trình chiếu Powerpoint, trình bày trên giấy A0...
- + Cử đại diện báo cáo sản phẩm trước lớp. Thời gian: Tối đa 5 phút.
- + Đặt câu hỏi phản biện nội dung của nhóm khác.

+ Đánh giá sản phẩm và trình bày của nhóm khác thông qua Bảng tiêu chí chấm.

- Tiết 1: Nhóm 1,2 tiến hành báo cáo sản phẩm và phản biện.

-Tiết 2: Nhóm 3,4 tiến hành báo cáo sản phẩm và phản biện.

- *Thực hiện nhiệm vụ:* Các nhóm học sinh chuẩn bị trước nội dung ở nhà, phân công đại diện nhóm thuyết trình sản phẩm của nhóm, tìm hiểu nội dung của nhóm khác để đặt câu hỏi phản biện.

Sản phẩm:

1. Thành tựu cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba

a. Máy tính

- Máy tính điện tử ra đời đã dẫn đến tự động hóa trong quá trình sản xuất

- Đến những năm 90 của thế kỉ XX, nhiều lĩnh vực, nhiều ngành nghề đã được điều khiển bằng máy tính

b. Sự ra đời của Internet

- Internet được phát minh năm 1957 bởi văn phòng Xử lí Công nghệ thông tin ARPA (Mỹ)

- Năm 1969, Internet được khai thác sử dụng, từ năm 1991 Web và internet phát triển một cách nhanh chóng.

c. Sự bùng nổ công nghệ thông tin

- Công nghệ thông tin là một nhánh ngành kĩ thuật máy tính và phần mềm để chuyển đổi, lưu giữ, bảo vệ, xử lý, truyền tải và thu thập thông tin.

- Công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu

d. Các thiết bị điện tử

- Thiết bị điện tử là loại thiết bị có chứa linh kiện bán dẫn và cá mạch điện tử cho phép tự động hóa trong các quá trình công nghệ và kiểm tra sản phẩm

Nhiều thiết bị được chế tạo, như thiết bị viễn thông, thiết bị thu thanh và truyền hình, thiết bị y tế....

- Các mạng công nghiệp còn đạt được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực chế tạo vật liệu mới, chinh phục vũ trụ, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, sử dụng nguồn năng lượng mới, công nghệ sinh học...

2. Thành tựu cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

a. Trí tuệ nhân tạo

- Trí tuệ nhân tạo là khoa học và kĩ thuật sản xuất máy móc thông minh

- Trí tuệ nhân tạo được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực như nhà máy thông minh, giao thông vận tải, y tế, giáo dục, xây dựng...

b. Internet kết nối vạn vật

- Là mối quan hệ giữa các sự vật như sản phẩm, dịch vụ, địa điểm...và con người, hình thành nhờ sự kết nối của nhiều công nghệ và nhiều nền tảng khác nhau.

c. Dữ liệu lớn

- Là một tập hợp dữ liệu rất lớn và phức tạp bao gồm các khâu phân tích, thu thập, giám sát dữ liệu, tìm kiếm, chia sẻ, lưu trữ, trực quan, truy vấn và tính riêng tư.

- Được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực như sản xuất, xây dựng, giao thông vận tải, quản lí nhà nước...

d. Công nghệ sinh học

- Công nghệ sinh học và sự phát triển của các ngành, đa ngành cũng đạt được nhiều thành tựu to lớn.

- Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng đạt được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực vật lý, máy in 3D, công nghệ na-nô...

- Báo cáo, thảo luận:

*** Tiết 1**

- Nhóm 1, 2 tiến hành báo cáo sản phẩm

+ Nhóm khác đặt câu hỏi, phản biện, đánh giá sản phẩm của nhóm 1, 2 bằng Bảng tiêu chí chấm

+ GV tổ chức thảo luận: Mỗi nhóm lựa chọn và giới thiệu 1 thành tựu tiêu biểu nhất và giải thích vì sao?

*** Tiết 2**

- Nhóm 3, 4 tiến hành báo cáo sản phẩm

+ Nhóm khác đặt câu hỏi, phản biện, đánh giá sản phẩm của nhóm 3, 4 bằng Bảng tiêu chí chấm

+ GV tổ chức thảo luận: Mỗi nhóm lựa chọn và giới thiệu 1 thành tựu tiêu biểu nhất và giải thích vì sao?

PHIẾU ĐÁNH GIÁ			
Nội dung chấm	Tiêu chí	Thang điểm	Điểm
A. Cách thức trình bày (20%)	- Trình bày lưu loát, không đọc, không phụ thuộc vào tài liệu.	0,5	
	- Tự tin, có sử dụng cử chỉ, có kết nối, giao tiếp với người nghe.	0,5	
	- Tốc độ nói vừa phải, diễn đạt dễ hiểu, có điểm nhấn, thu hút.	0,5	
	- Thái độ thuyết trình nghiêm túc.	0,25	
	- Không vi phạm thời gian tối thiểu/tối đa.	0,25	
Trung bình điểm tác phong		2,0	
B. Nội dung (60%)	- Cấu trúc hợp lý, bố cục rõ ràng	1,0	
	- Đảm bảo đầy đủ kiến thức cơ bản về nhiệm vụ được giao	2,0	
	- Thông tin chính xác, khoa học, ghi nguồn đầy đủ	1,0	
	- Mở rộng kiến thức, dẫn chứng, ví dụ thực tế	1,0	
	- Cập nhật các vấn đề mới liên quan đến nhiệm vụ được giao	1,0	
Trung bình điểm nội dung		6,0	
C. Trả lời câu hỏi (20%)	- Trả lời đúng trọng tâm các câu hỏi do nhóm khác/GV đặt ra	1,5	
	- Thuyết phục được người đặt câu hỏi	0,5	
Trung bình điểm trả lời câu hỏi		2,0	
Tổng		10,0	

- Kết luận, nhận định:

+ GV kết hợp học liệu Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, lần thứ tư chốt nội dung kiến thức cơ bản.

+ GV căn cứ kết quả đánh giá lẫn nhau của các nhóm, nhận xét quá trình hoạt động của HS và đưa ra nhận xét.

Tiết 3

2. Tìm hiểu ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư

a. Mục tiêu: Nêu được ý nghĩa của các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư về kinh tế, xã hội, văn hóa. Có thái độ trân trọng những thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của lịch sử.

b. Tổ chức thực hiện

- *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV tổ chức hoạt động cặp đôi, HS đọc SGK và trả lời câu hỏi bằng cách điền vào phiếu học tập:

Nội dung:
 Trình bày ý nghĩa của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư đối với sự phát triển của kinh tế, văn hóa, xã hội. Cho ví dụ cụ thể.

Hoàn thành phiếu học tập

Ý nghĩa của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư

Kinh tế	
Văn hóa	
Xã hội	
Ví dụ:	

- *Thực hiện nhiệm vụ:* Học sinh thực hiện thảo luận cặp đôi để giải quyết nhiệm vụ học tập được giao, GV theo dõi, giải đáp thắc mắc và hướng dẫn các nhóm thực hiện nhiệm vụ.

Gợi ý sản phẩm:

THÔNG TIN PHẢN HỒI PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Ý nghĩa của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư

Kinh tế	- Tạo ra các ngành sản xuất tự động, năng suất lao động tăng cao, đem lại hiệu quả kinh tế lớn. - Thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới.
Văn hóa	- Thúc đẩy các dân tộc, các nền văn hóa xích lại gần nhau - Đưa nhân loại sang nền văn minh thông tin.
Xã hội	- Thúc đẩy sự ra đời của giai cấp công nhân hiện đại. - Mở rộng mối giao lưu và quan hệ giữa con người với con người.
Ví dụ: Bảo tàng ảo...	

- *Báo cáo, thảo luận:* GV tổ chức cho các cặp đôi trình bày, thuyết trình về nội dung đã chuẩn bị; GV hướng dẫn các cặp đôi khác nhận xét và đánh giá kết quả hoạt động.

- *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc nhóm, chuẩn hóa kiến thức và hướng dẫn HS ghi chép

HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: HS khái quát, hệ thống hóa, củng cố được kiến thức đã học thông qua trò chơi “Ai là triệu phú”.

b. Tổ chức thực hiện

- *Chuyển giao nhiệm vụ :* GV chuẩn bị trò chơi “**Ai là triệu phú**”, cung cấp phiếu chấm điểm cho học sinh và giao nhiệm vụ cho học sinh tham gia như sau:

Nội dung:
Phần I. Tham gia trò chơi : “ Ai là triệu phú”
A. Câu hỏi đi tìm người chơi cho chương trình Ai là triệu phú: Hãy sắp xếp câu nhanh nhất theo thứ tự sao cho câu có nghĩa:
 A. Hiện đại. B. Cách mạng. C. Thời kì. D. Công nghiệp.

B. Câu hỏi giành cho người chơi chương trình “Ai là triệu phú”

Câu 1. Máy tính nào được coi là cha đẻ của máy tính hiện đại?

- A. Apple. B. Sam Sung. C. Eniac. D. Lenovo.

Câu 2. Ai là người đầu tiên đặt chân lên mặt trăng?

- A. U Ga-ga-rin. B. Phạm Tuân. C. Bu A-đin. D. Neo Am-strong.

Câu 3. Trong các phát minh sau, phát minh nào không phải là thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư?

- A. Trí tuệ nhân tạo. B. Máy hơi nước. C. Dữ liệu lớn. D. Điện toán đám mây.

Câu 4. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là cuộc cách mạng kết hợp giữa các công nghệ ảo và thực tế, thông qua các công nghệ nào?

A. Trí tuệ nhân tạo, internet kết nối vạn vật và dữ liệu lớn.

B. Internet và Dữ liệu lớn.

C. Dữ liệu lớn kết hợp với trí tuệ nhân tạo.

D. Trí tuệ nhân tạo, internet kết nối vạn vật.

Câu 5. Người máy đầu tiên trên thế giới có quyền công dân là

A. người máy Asimo. B. người máy Trí Nhân.

C. người máy Sophia . D. người máy ChihiraAico.

Câu 6. Điều không phải là ý nghĩa kinh tế của cuộc CMCN lần thứ ba và tư?

A. Tạo ra các ngành sản xuất tự động, năng suất lao động tăng cao, hiệu quả kinh tế to lớn.

B. Đưa nhân loại sang nền văn minh thông tin.

C. Thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa nền kinh tế thế giới.

D. Mở rộng mối giao lưu và quan hệ giữa con người với con người.

Câu 7. Điều không phải là ý nghĩa văn hoá của cuộc CMCN lần thứ ba và tư?

A. Mở rộng giao lưu, thúc đẩy các cộng đồng, các dân tộc, các nền văn hóa xích lại gần nhau hơn.

B. Đưa tri thức thâm nhập sâu vào nền sản xuất vật chất.

C. Đưa nhân loại sang nền văn minh thông tin.

D. Tác động mạnh mẽ đến xu hướng tiêu dùng của người dân.

Câu 8. Ý nghĩa xã hội của cuộc CMCN lần thứ ba và tư là làm

A. xuất hiện giai cấp công nhân hiện đại có trí thức, kỹ năng, trình độ.

B. gia tăng khoảng cách giữa người giàu và người nghèo.

C. mở rộng mối quan hệ giao lưu giữa con người với con người.

D. xuất hiện tình trạng văn hoá lai căn.

Câu 9. Trong những năm gần đây Việt Nam là nước có tốc độ phát triển mạnh mẽ về:

A. đời sống nhân dân.

B. viễn thông và công nghệ thông tin.

C. kinh tế du lịch.

D. cơ sở hạ tầng.

Câu 10. Thành tựu nào sau đây của CMCN thời hiện đại đã góp phần vào giải quyết vấn đề lương thực cho nhân loại?

A. Trí tuệ nhân tạo.

B. Rô bốt.

C. “Cách mạng xanh”.

D. Công nghệ thông tin.

Phần II. Thư ký tổng hợp điểm cho người chơi vào phiếu chấm điểm. Các hs khác chấm chéo điểm của nhau.

Họ và tên :.....

Hs lớp:.....

PHIẾU CHẤM ĐIỂM TRÒ CHƠI “ AI LÀ TRIỆU PHÚ ”			
Câu	Thang điểm	Thang điểm: 10	Điểm HS chấm
1	200.000	0,25	
2	400.000	0,25	
3	600.000	0,25	
4	1.000.000	0,5	
5	3.000.000	1,0	
6	4.000.000	1,25	
7	6.000.000	1,25	
8	10.000.000	1,5	
9	14.000.000	1,75	
10	20.000.000	2,0	
Tổng điểm		10	

- *Thực hiện nhiệm vụ:* HS tham gia trò chơi, ghi kết quả vào phiếu chấm điểm của cá nhân. GV quan sát, hỗ trợ.

Sản phẩm: - Học sinh tham gia trò chơi
 - Đáp án câu trắc nghiệm

A. Đáp án câu hỏi đi tìm người chơi cho chương trình Ai là triệu phú :

Thứ tự cụm từ : B-D-C-A: Cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại

B. Đáp án câu hỏi giành cho người chơi chương trình “Ai là triệu phú”

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	D	B	A	C	D	C	A	B	C

- *Báo cáo, thảo luận:* GV là người dẫn chương trình, chọn 1 học sinh xung phong nhanh nhất tham gia phần “Đi tìm người chơi cho chương trình Ai là triệu phú”, hs có câu trả lời đúng sẽ được tham gia trò chơi. Một học sinh làm thư kí sẽ tổng hợp kết quả của học sinh tham gia trò chơi, các học sinh khác tìm đáp án đồng thời với hs tham gia thi và ghi kết quả vào phiếu chấm điểm. Khi học sinh tham gia trò chơi trả lời sai, học sinh khác được bổ sung ý kiến đưa ra đáp án chính xác, gv cung cấp thêm một số thông tin liên quan đến câu hỏi của trò chơi.

- *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét học sinh tham gia trò chơi và tinh thần học tập của cả lớp, chấm điểm cho hs tham gia, và 1 hoặc 2 học sinh phía dưới lớp. Các học sinh khác chấm chéo bài của nhau. Gv kết luận và chuyển sang hoạt động tiếp theo.

HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: HS thể hiện được tính độc lập trong suy nghĩ, vận dụng được những hiểu biết về tác động hai mặt của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư để tuân thủ những quy định của pháp luật trong cách thức giao tiếp trên Internet, mạng xã hội.

b. Tổ chức thực hiện

- *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV cung cấp câu hỏi thảo luận và hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ theo phiếu học tập:

- *Nội dung:* GV đặt câu hỏi trong tình huống học tập:

Nhiệm vụ 1: Vừa thi đỗ vào lớp 10, Nam được bố thưởng cho chiếc điện thoại Iphone 13, mừng rỡ, Nam vội đi khoe với nhóm bạn thân. Lâm nói “vậy từ nay chúng mình sẽ được thoả thích với Garena Liên Quân Mobile (trò chơi về Đấu trường trận chiến trực tuyến nhiều người chơi), Warface Mobile (trò chơi về Hành động, bắn súng, chiến thuật)... haha”. Hải lại nói “tao sẽ không bao giờ dùng điện thoại thông minh đâu, nói sẽ hại đời tao”.

Nếu là Nam em sẽ đối thoại như thế nào với 2 bạn của Nam?

Nhiệm vụ 2: Mỗi nhóm (4 nhóm) đưa ra một tình huống cần giải quyết đã gặp trên mạng Internet và đưa ra cách giải quyết phù hợp nhất với tình huống đó

- *Thực hiện nhiệm vụ:*

- + *Tại lớp:* HS thực hiện nhiệm vụ 1 ở lớp, phát biểu ý kiến của bản thân qua câu hỏi thảo luận.
- + *Ở nhà:* các thành viên mỗi nhóm thực hiện nhiệm vụ của mình thông qua nhóm Zalo hoặc Messenge liên hệ trao đổi thống nhất sản phẩm của nhóm.

Sản phẩm : Phần trình bày ý kiến của cá nhân học sinh tại lớp.

Phần SP nhiệm vụ 2 có thể nộp bài cho GV qua Email, zalo.

- *Báo cáo, thảo luận:* GV tổ chức cho một số HS thảo luận việc giải quyết tình huống ở nhiệm vụ 1. Báo cáo kết quả sản phẩm để cả lớp cùng nhận xét, góp ý sản phẩm trong buổi học tiếp theo.
- *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của học sinh tại lớp, cho điểm. Chấm điểm sản phẩm bài tập về nhà của HS.

Tiết: 22

Ngày dạy: 16/1/2026

**THỰC HÀNH CHỦ ĐỀ.
CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP TRONG LỊCH SỬ THẾ GIỚI
(Thời gian: 1 tiết - 22)**

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Thi hùng biện về một thành tựu tiêu biểu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai mà em thấy ấn tượng nhất.
- Chơi trò chơi ô chữ về cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai.
- Thực hiện dự án học tập về cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư.
- Tham gia câu lạc bộ “Em yêu lịch sử” tổ chức cuộc thi tranh biện về tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư đến con người.
- Giới thiệu được một thành tựu của cách mạng công nghiệp tác động đến bản thân em.

2. Năng lực

- *Năng lực chung:*

+ *Giải quyết vấn đề:* thông qua vận dụng được kiến thức đã học về các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới để giải quyết các nhiệm vụ học tập.

+ *Tự chủ, tự học, giao tiếp và hợp tác:* thông qua việc quan tâm, yêu thích và tham gia các hoạt động tìm hiểu lịch sử.

- *Năng lực lịch sử:*

+ *Nhận thức và tư duy lịch sử:* Thông qua khai thác thông tin tư liệu, quan sát hình ảnh để hệ thống được những nội dung kiến thức cơ bản đã học trong chủ đề 4.

+ *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Vận dụng kiến thức lịch sử để lí giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống; Có khả năng tự tìm hiểu những vấn đề lịch sử, phát triển năng lực sáng tạo, có khả năng tiếp cận và xử lí thông tin từ những nguồn khác nhau, có ý thức và năng lực tự học lịch sử suốt đời.

3. Phẩm chất

- Giáo dục phẩm chất chăm chỉ; tự giác, tích cực tham gia các hoạt động học tập để giải quyết vấn đề.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- SGK, SGV, SBT Lịch sử 10, Giáo án.

- Giấy A0 để tổ chức hoạt động nhóm.
- Phiếu đánh giá bài thuyết trình.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Đối với học sinh

- SGK, SBT Lịch sử 10.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học *Nội dung thực hành chủ đề 4: Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới.*

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Khơi dậy hứng thú cho HS học tập, tạo không khí vui vẻ khám phá bài mới và chuyển giao nhiệm vụ học tập.

b. Tổ chức thực hiện

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV nêu yêu cầu cho HS: *Nêu suy nghĩ của em về giả thiết: Nếu các nhà khoa học kỹ thuật chưa phát minh ra điện và các thiết bị tiêu thụ điện năng thì cuộc sống của chúng ta sẽ ra sao?*

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS vận dụng kiến thức đã học trong chủ đề 4, liên hệ thực tế để trả lời câu hỏi.
- GV hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận

- GV mời đại diện 1 – 2 HS trả lời: *Nếu các nhà khoa học kỹ thuật chưa phát minh ra điện và các thiết bị tiêu thụ điện năng thì cuộc sống của chúng ta sẽ lệ thuộc rất nhiều vào tự nhiên. Cuộc sống của con người sẽ rơi vào trì trệ và không có động lực lao động. Con người lao động chủ yếu bằng lao động cơ bắp của con người. Kinh tế kém phát triển, đặc biệt là nông nghiệp, giao thông vận tải và nông nghiệp. Cuộc sống của con người không được cải thiện và phát triển. Bên cạnh đó, đời sống văn hóa, tinh thần của con người cũng trở nên lạc hậu, kém phong phú. Không có sự giao lưu, kết nối văn hóa giữa các quốc gia, châu lục.*

- GV mời đại diện HS khác, nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.
- GV dẫn dắt HS vào bài: *Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau đi hệ thống lại kiến thức trong Chủ đề 4 – Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới.*

B - C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

Nhiệm vụ 1: Thi hùng biện về một thành tựu tiêu biểu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai mà em thấy ấn tượng nhất.

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS giới thiệu và thuyết minh được thành tựu tiêu biểu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai mà em thấy ấn tượng nhất.

b. Tổ chức hoạt động

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV chia HS thành 4 nhóm, yêu cầu HS hoạt động theo nhóm và thực hiện nhiệm vụ học tập: *Hùng biện về một thành tựu tiêu biểu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai mà em thấy ấn tượng nhất.*

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS vận dụng kiến thức đã học về thành tựu tiêu biểu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai để thực hiện nhiệm vụ học tập.

- GV hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận

- GV mời đại diện các nhóm trình bày trước lớp.

- GV yêu cầu các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung, nêu ý kiến và đặt câu hỏi (nếu có).

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét, đánh giá phần trả lời của các nhóm.

- GV mở rộng các phương tiện truyền thông như điện tín và điện thoại ra đời vào năm 1880, liên lạc bằng điện thoại ngay lập tức được ứng dụng rộng rãi trên thế giới.

Nhiệm vụ 2: Trò chơi ô chữ về cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS chơi trò chơi ô chữ, giải được các ô chữ hàng ngang, ô chữ chủ đề về cuộc Cách mạng công nghiệp thời kì cận đại.

b. Tổ chức hoạt động

Bước 1: GV chuyên giao nhiệm vụ học tập

- GV cho HS lựa chọn các ô chữ hàng ngang và nêu câu hỏi:

+ *Câu 1 (11 chữ cái): Phát minh của Hippolyte Pixii dựa trên nguyên lí Faraday, thúc đẩy nhanh việc sử dụng năng lượng điện.*

+ *Câu 2 (13 chữ cái): Phát minh của James Watt, là biểu tượng của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.*

+ *Câu 3 (10 chữ cái): N. Tesla, Edison và Westinghouse đã có những phát minh tiên phong trong lĩnh vực này.*

+ *Câu 4 (8 chữ cái): Kĩ nguyên sản xuất hình thành với sự ra đời của máy hơi nước.*

+ *Câu 5 (4 chữ cái): Năng lượng được mệnh danh là “nguồn năng lượng của người nghèo”.*

- GV yêu cầu HS sau khi giải được các ô chữ hàng ngang, tìm được sản phẩm của ô chữ chủ.

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS vận dụng kiến thức đã học về cách mạng công nghiệp thời kì cận đại để thực hiện nhiệm vụ.

- GV hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận

- GV mời đại diện HS xung phong trả lời từng ô chữ hàng ngang.

0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1		M	A	Y	P	H	A	T	D	I	E	N	
2	Đ	O	N	G	C	O	H	O	I	N	U	O	C
3	Đ	O	N	G	C	O	Đ	I	E	N			
4	C	O	K	H	I	H	O	A					
5			X	A	N	G							

Sản phẩm của ô chữ chủ (18 chữ cái): **CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP**

- GV mời đại diện HS khác lắng nghe, nhận xét, nêu ý kiến khác (nếu có).

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

Nhiệm vụ 3: Dự án học tập về thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS thực hiện được dự án học tập về thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư.

b. Tổ chức hoạt động

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV cho HS hoạt động theo nhóm, sử dụng phương pháp dạy học dự án để HS tìm hiểu về thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư.

- Tên dự án: Tác động của một số thành tựu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư đến cuộc sống của em.

- Các tiểu dự án:

+ *Tiểu dự án 1: Internet tác động đến cuộc sống của em như thế nào?*

+ *Tiểu dự án 2: Toàn cầu hóa tác động tích cực và tiêu cực đến em như thế nào? Nêu biện pháp khắc phục tác động tiêu cực.*

+ *Tiểu dự án 3: Nên hay không nên công nhận người máy là công dân?*

+ *Tiểu dự án 4: Điện thoại thông minh có tác động đến việc học tập của em như thế nào?*

- GV khuyến khích HS sáng tạo trong việc lựa chọn hình thức báo cáo sản phẩm dự án như: áp phích, thiết kế bài trình chiếu trên máy tính, sơ đồ tư duy, tập san,....

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS vận dụng kiến thức đã học về thành tựu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư để thực hiện nhiệm vụ học tập.

- GV hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận

- GV mời đại diện HS trình bày sản phẩm của nhóm trước lớp.

- GV yêu cầu HS các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, nêu ý kiến hoặc đặt câu hỏi (nếu có).

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét, đánh giá, khuyến khích HS.

- GV mở rộng kiến thức, phân tích rõ hơn về tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư, làm gia tăng năng suất lao động nhưng cũng làm gia tăng khoảng cách giữa người giàu và người nghèo kéo theo một số ảnh hưởng xấu như ô nhiễm môi trường, cháy rừng, dịch bệnh.

Nhiệm vụ 4: Câu lạc bộ “Em yêu lịch sử” tổ chức cuộc thi tranh biện về tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư đến con người

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS tranh biện về tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư đến con người.

b. Tổ chức hoạt động

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV cho HS hoạt động theo nhóm, tổ chức cuộc thi tranh biện về tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư đến con người. Tranh biện về 2 quan điểm:

+ *Quan điểm 1: Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư có tác động tích cực đến cuộc sống con người.*

+ *Quan điểm 2: Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư có tác động tiêu cực đến cuộc sống của con người.*

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS vận dụng kiến thức đã học về các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại để thực hiện nhiệm vụ học tập.

- GV hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận

- GV mời đại diện HS trình bày sản phẩm của nhóm trước lớp.
- GV yêu cầu HS nhóm khác lắng nghe, nhận xét, nêu ý kiến hoặc đặt câu hỏi (nếu có).

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét, đánh giá, kết luận.
- GV mở rộng: *Cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam với sự tiến bộ của công nghệ dẫn đến sự ra đời của các ngành khác nhau, trong đó một số lượng lớn các công việc hoạt động trên các nền tảng trực tuyến đã ra đời như Uber, Grab, Be hay thương mại điện tử, ... đã giúp người tiêu dùng lựa chọn, mua sắm hàng hóa bằng hình thức trực tuyến.*

Nhiệm vụ 5: Giới thiệu một thành tựu của cách mạng công nghiệp tác động đến bản thân em

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS giới thiệu được một thành tựu của cách mạng công nghiệp tác động đến bản thân em.

b. Tổ chức hoạt động

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV cho HS hoạt động cá nhân: *Chọn một thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư có tác động đến cuộc sống của bản thân (hoặc gia đình).*

Thành tựu cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư	Tác động tích cực	Tác động tiêu cực
.....

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS vận dụng kiến thức đã học về thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư.

- GV hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận

- GV mời đại diện HS trình bày theo bảng mẫu.
- GV yêu cầu HS khác lắng nghe, nhận xét, nêu ý kiến (nếu có).

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét, đánh giá, kết luận.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại các kiến thức đã học trong Chủ đề 4:
 - + *Những nét chính về bối cảnh lịch sử, những thành tựu cơ bản, ý nghĩa đối với phát triển kinh tế của các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới.*
 - + *Tác động của các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới đối với xã hội, văn hoá.*
- Đọc và tìm hiểu trước **Bài 8: Hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ - trung đại.**

Ngày soạn: 10/2/2026

Tiết: 23, 24, 25

CHỦ ĐỀ 5. VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI KÌ CỔ - TRUNG ĐẠI
Tiết 23 BÀI 8. HÀNH TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI KÌ CỔ - TRUNG ĐẠI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ - trung đại.

2. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử*: thông qua việc sưu tầm, khai thác và sử dụng tranh ảnh, lược đồ để trình bày được hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á.

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử*: thông qua việc khái quát, trình bày được hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á trên trục thời gian.

- *Năng lực vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học*: Vận dụng những hiểu biết về nền văn minh Đông Nam Á để giới thiệu quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hóa Việt Nam.

3. Về phẩm chất

- Phát triển phẩm chất yêu nước: thông qua việc tìm hiểu các cơ sở tự nhiên, tộc người, xã hội...trên trọng sự đa dạng và phong phú của văn minh Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

- Phát triển phẩm chất trách nhiệm: thông qua việc hoàn thành nhiệm vụ khi tham gia hoạt động nhóm để tìm hiểu về cơ sở hình thành văn minh Đông Nam Á, hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ - trung đại.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

* Giáo viên:

- Kế hoạch dạy học /Giáo án điện tử.

- Tranh ảnh về cách các thành tựu, phiếu học tập, video...

- Máy tính, máy chiếu...

* Học sinh:

- Đọc trước sách giáo khoa và hoàn thành sản phẩm hoạt động nhóm.

- Tìm hiểu về các thành tựu của văn minh Đông Nam Á qua các kênh: Internet, SGK, sách tham khảo, báo chí...

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú, lôi cuốn, kích thích HS muốn khám phá về nền văn minh ĐNÁ thời kì cổ - trung đại.

b. Tổ chức thực hiện (5phút)

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu một số hình ảnh liên quan gợi mở đến chủ đề bài học: Đông Nam Á, đền Ăng-co- Vát (Campuchia), Thạt Luồng (Lào) yêu cầu học sinh quan sát hình ảnh và trả lời câu hỏi.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS nhìn hình để đưa ra câu trả lời. Sản phẩm là câu trả lời của học sinh: Đông Nam Á, đền Ăng-co- Vát (Campuchia), Thạt Luồng (Lào)

- **Báo cáo, thảo luận:** Khi kết thúc trò chơi, GV đặt câu hỏi để gợi mở:

+ Những hình ảnh trên phản ánh nội dung nào? Chia sẻ hiểu biết của em về nội dung đó?

(học sinh có thể liên hệ được vấn đề văn minh Đông Nam Á và chia sẻ hiểu biết của mình)

- **Kết luận, nhận định:** Sau khi học sinh trả lời, giáo viên nhận xét, kết nối dẫn dắt vào bài mới: *Khu đền Ăng-co-Vát (Campuchia), Thạt Luồng (Lào) được coi là những công trình kiến trúc mang tính biểu tượng, ghi dấu thời hoàng kim của Lào, Campuchia. Lào, Campuchia cùng với các quốc gia khác trong khu vực đã tạo dựng nên một hành trình văn minh Đông Nam Á phát triển liên tục*

qua nhiều giai đoạn và đạt nhiều thành tựu rực rỡ. Vậy hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á diễn ra như thế nào? Trong quá trình đó văn minh Đông Nam Á đã đạt được những thành tựu tiêu biểu gì? Qua chủ đề bài học hôm nay chúng ta sẽ cùng làm sáng tỏ các vấn đề này.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

1: Tìm hiểu về hành trình phát triển văn minh Đông Nam Á

a. Mục tiêu:

- Trình bày được các thời kì phát triển của văn minh Đông Nam Á.

b, Tổ chức thực hiện.

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- Giáo viên chia lớp thành 6 nhóm theo tháng sinh (1-2; 3-4; 5-6; 7-8; 9-10; 11-12) và quy định vị trí ngồi của các nhóm.

- GV cung cấp các tư liệu cho cả 6 nhóm như nhau:

+ Lược đồ Sự hình thành các vương quốc cổ Đông Nam Á

+ Hình ảnh Thành cổ Pagan (Mianma) và thông tin về vương quốc Pagan.

+ Hình ảnh Thánh lễ đầu tiên ở Philipin (tranh vẽ) kèm theo thông tin về thánh lễ đó.

- GV yêu cầu HS các nhóm đọc tư liệu GV cung cấp, kết hợp đọc SGK thực hiện nhiệm vụ sau (trình bày sản phẩm trên giấy Ao) – Thời gian thực hiện: 15 phút.

+ Sắp xếp tư liệu và vẽ sơ đồ về hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á theo cách của nhóm.

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - Hoạt động nhóm

Học sinh làm việc cá nhân, thảo luận theo nhóm, thống nhất về nội dung và phương án trình bày về hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á

* Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động – Thời gian thực hiện 15 phút

- GV bốc thăm ngẫu nhiên 2 nhóm học sinh lên thuyết trình báo cáo sản phẩm: Sơ đồ trên giấy Ao về các thời kì phát triển của văn minh Đông Nam Á

- HS các nhóm khác nhận xét chéo kết quả, bổ sung ý kiến về sản phẩm của các nhóm đã trình bày,

* Bước 4: Kết luận, nhận định – Thời gian thực hiện 10 phút

- GV nhận xét chung về quá trình thực hiện nhiệm vụ của HS.

- GV nhận xét đánh giá sản phẩm của 2 nhóm học sinh.

Sản phẩm dự kiến

1. Hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á

- Từ đầu công nguyên đến thế kỉ VII: Văn minh Đông Nam Á hình thành và bước đầu phát triển

- Từ thế kỉ VII đến thế kỉ XV: Văn minh Đông Nam Á phát triển rực rỡ.

- Từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX: Văn minh Đông Nam Á có những chuyển biến quan trọng. Gắn với quá trình suy yếu của các vương triều phong kiến và sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

- GV chốt kiến thức cơ bản (GV có thể ghi hoặc không ghi kiến thức chốt vào giáo án)

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- GV yêu cầu học sinh làm bài tập trắc nghiệm:

Câu 1: Ý nào **không** đúng về các nhân tố cốt lõi của quá trình hình thành và phát triển nền văn minh trong khu vực Đông Nam Á thời kì cổ - trung đại?

A. Nền nông nghiệp trồng lúa nước.

- B. Chịu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, văn minh Trung Hoa.
C. Chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các nền văn minh ở Tây Á và Bắc Phi.
D. Tiếp thu ảnh hưởng của văn minh phương Tây.

Câu 2: Một trong những biểu hiện trong tiến trình phát triển của văn minh Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ X là

- A. một số quốc gia nhỏ trước đây bị thôn tính hoặc hợp nhất lại với nhau thành những nước lớn hơn.
B. sự xâm nhập và lan tỏa của Hồi giáo đã tạo nên những sắc thái mới cho văn minh trong khu vực.
C. Vương quốc Phù Nam trở thành vương quốc hùng mạnh bậc nhất của khu vực.
D. sự hoàn thiện của các nhà nước quân chủ với nền kinh tế phát triển thịnh đạt.

Câu 3: Trong khoảng thời gian từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X, thành tựu nổi bật nhất của văn minh Đông Nam Á là

- A. sự ra đời và bước đầu phát triển của các nhà nước.
B. hình thành các quốc gia thống nhất và lớn mạnh.
C. các quốc gia phát triển đến thời kì cực thịnh.
D. các quốc gia có nhiều chuyển biến mới về văn hóa.

Câu 4: Yếu tố văn hóa mới bên ngoài du nhập vào và có tác động tới sự chuyển biến về văn hóa ở Đông Nam Á trong khoảng thế kỉ X-XV là

- A. Phật giáo. B. Hin-đu giáo. C. Hồi giáo. D. Thiên Chúa giáo.

Câu 5: Yếu tố văn hóa nào sau đây giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa giữa phương Tây với Đông Nam Á?

- A. Lễ hội. B. Ngôn ngữ. C. Kiến trúc. D. Văn học.

Câu 6: Một trong những yếu tố tác động đến sự khủng hoảng và suy vong của nhiều quốc gia phong kiến Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX là

- A. sự du nhập của Thiên Chúa giáo.
B. quá trình xâm nhập của các nước phương Tây.
C. sự xâm nhập và lan tỏa của Hồi giáo.
D. sự bành trướng và xâm lược của Trung Hoa.

Câu 7: Quá trình xâm nhập của các nước phương Tây vào Đông Nam Á được đánh dấu bằng sự kiện nào sau đây?

- A. Bồ Đào Nha đánh chiếm Ma-lắc-ca. B. Pháp đánh chiếm Đông Dương.
C. Tây Ban Nha đánh chiếm Phi-lip-pin. D. Anh đánh chiếm Miến Điện.

Câu 8: Thánh lễ Thiên Chúa giáo đầu tiên ở Đông Nam Á diễn ra ở quốc gia nào sau đây?

- A. Xin-ga-po. B. Ma-lay-xi-a. C. Phi-lip-pin. D. In-đô-nê-xi-a.

- *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét các câu trả lời, khái quát lại nội dung kiến thức.

HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: HS thể hiện được tính độc lập trong suy nghĩ, vận dụng sáng tạo kiến thức đã học để giải quyết một tình huống giả định có thể xảy ra trong thực tế.

b. Tổ chức thực hiện: - *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV phát phiếu học tập và hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ theo phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

Yêu cầu: HS đọc SGK, tham khảo thông tin trên mạng internet để thực hiện nhiệm vụ sau:

- Vì sao trên hành trình “Tàu Thanh niên Đông Nam Á - Nhật Bản”, văn minh Đông Nam Á lại là chủ đề thu hút sự quan tâm của các bạn trẻ?

Trả lời

.....
Họ và tên học sinh

Ngày soạn: 19/2/2026

Tiết: 24

BÀI 9: THÀNH TỰU CỦA VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI CỔ - TRUNG ĐẠI (T1)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nêu được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á về tôn giáo, tín ngưỡng, văn tự và văn học, kiến trúc và điêu khắc.
- Biết trân trọng giá trị trường tồn của các di sản văn minh Đông Nam Á, tham gia bảo tồn các di sản văn minh ở Đông Nam Á nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Năng lực riêng:
 - + Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.
 - + Trên cơ sở đó góp phần hình thành và phát triển các năng lực: Tìm hiểu lịch sử, nhận thức lịch sử, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học.

3. Về phẩm chất:

- Biết trân trọng giá trị trường tồn của các di sản văn minh Đông Nam Á thời kỳ cổ Trung đại, tham gia bảo tồn các di sản văn minh ở Đông Nam Á nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Giáo án (kế hoạch dạy học): Dựa vào nội dung của Chương trình môn học SGK để chuẩn bị theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.
- Một số tranh ảnh, hiện vật lịch sử, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

- Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.
- Máy chiếu (nếu có) .

2. Học sinh:

- Sách giáo khoa
- Tranh ảnh tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV

III. TIẾN TRÌNH DẠY -HỌC:

HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

- Mục tiêu:** Khơi gợi sự chú ý của HS. Tạo tâm thế cho HS đi vào tìm hiểu bài học mới
- Nội dung :** Học sinh dưới sự hướng dẫn của giáo viên sẽ trả lời câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên
- Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức
- Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập.

- Giáo viên cho HS xem đoạn video về Lễ hội Tê nước ở Thái Lan và hỏi:
? Em biết gì về lễ hội này?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

- HS trả lời câu hỏi.
- GV hướng dẫn, theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động

- GV mời đại diện HS trả lời câu hỏi.
- GV mời HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, bổ sung, chuyển sang nội dung mới.

*Thạt Luông được xây vào thế kỉ XVI dưới triều vua Xê-ta-thi-lạt là tháp Phật giáo lớn nhất ở Lào và cũng là một trong những công trình tháp Phật giáo lớn nhất ở Đông Nam Á. Ngôi chùa tháp này đã trở thành biểu tượng quốc gia, được in trên tiền giấy và quốc huy của Lào, đồng thời cũng là một trong những công trình kiến trúc, điêu khắc thể hiện sự phát triển rực rỡ của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại.
Vậy văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại đã đạt được những thành tựu tiêu biểu nào? chúng ta cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay.*

HOẠT ĐỘNG 2.HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

1. Tín ngưỡng và tôn giáo.

- Mục tiêu:** Nêu được một số thành tựu tiêu biểu về tín ngưỡng và tôn giáo của văn minh Đông Nam Á thời cổ- trung đại.
- Nội dung :** Học sinh nghiên cứu sách giáo khoa quan sát tranh ảnh, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi của giáo viên
- Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức
- Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến
Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập <i>Nhiệm vụ 1: Tín ngưỡng</i>	1 Tín ngưỡng và tôn giáo. a. Tín ngưỡng

<p>GV chia HS làm 4 nhóm yêu cầu HS hoàn thành phiếu học tập</p> <p>1. Em hiểu như thế nào là tín ngưỡng? 2. Lấy 2 ví dụ về các tín ngưỡng ở khu vực Đông Nam Á?</p> <p>Nhiệm vụ 2: Tôn giáo HS trả lời câu hỏi cá nhân ? Những nước ĐNA nào ảnh hưởng mạnh mẽ nhất của Phật giáo? ? Những nước ĐNA nào ảnh hưởng mạnh mẽ nhất của Hồi giáo? ? Những nước ĐNA nào ảnh hưởng mạnh mẽ nhất của Công giáo?</p> <p>Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.</p> <p>Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động - Nhóm HS lần lượt trả lời các câu hỏi</p> <p>Dự kiến sản phẩm 1. Em hiểu như thế nào là tín ngưỡng? Tín ngưỡng là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng. Tín ngưỡng thờ thần tự nhiên: Tôn thờ các hiện tượng tự nhiên, sức mạnh tự nhiên. Quan niệm về linh hồn và thể xác ở con người khi hình thành sớm và bắt rễ sâu trong tâm thức người dân Đông Nam Á. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên: Trên mặt trống đồng Đông Sơn xen kẽ giữ các tia mặt trời là các hình tượng sinh thực khi nam nữ cách điệu hóa những hình cóc trên mặt trống đồng làm rõ ý nghĩa cầu mưa của những “trống sấm” thời Đông Sơn. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, người có công với nước, với dân: Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên trở thành một đạo lý trong cuộc sống, phát triển và mở rộng thành tín ngưỡng thờ người có công với làng, với nước, thờ Thành hoàng làng.</p> <p>2. Lấy 2 ví dụ về các tín ngưỡng ở khu vực Đông Nam Á? Tín ngưỡng được thể hiện qua các bài thơ: Thờ cha kính mẹ hết lòng, Ấy là chữ Hiếu, dạy trong luân thường. Thảo thơm, sau trước nhịn nhường, Nhường anh nhường chị, lẫn nhường người trên.</p>	<p>- Tín ngưỡng ở khu vực Đông Nam Á gắn liền với quá trình sản xuất, sinh sống và ảnh hưởng của các nền văn hóa lớn từ bên ngoài.</p> <p>- Tín ngưỡng Đông Nam Á gồm ba nhóm chính: Tín ngưỡng thờ thần tự nhiên, tín ngưỡng phồn thực và tín ngưỡng thờ cúng người đã mất.</p> <p>b. Tôn giáo. - Đông Nam Á là nơi hội tụ các tôn giáo lớn của thế giới là Phật giáo, Hin-đu giáo, Hồi giáo và Thiên Chúa giáo. - Một số tôn giáo đã trở thành quốc giáo ở các quốc gia Đông Nam Á trong một thời gian dài.</p>
---	--

Ghi lòng tạc dạ chớ quên,
Con em phải giữ, lấy nền con em.
Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập
HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh.
GV bổ sung phần phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS làm bài tập

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS:

- Giáo viên mời HS tham gia trò chơi Đào vàng

Câu 1: Hồi giáo du nhập và ảnh hưởng chủ yếu vào:

- A. ĐNA đảo và hải đảo
- B. ĐNA lục địa
- C. 1 phần ĐNA lục địa
- D. Toàn bộ khu vực ĐNA

Câu 2: Các cư dân Đông Nam Á đã tiếp thu tôn giáo nào của Ấn Độ?

- A. Hồi giáo
- B. Đạo giáo
- C. Nho giáo
- D. Phật giáo

Câu 3: Đông Nam Á có hình thức tín ngưỡng nào vẫn được duy trì và phổ biến đến ngày nay?

- A. Thờ người có công với đất nước
- B. Thờ cúng tổ tiên
- C. Thờ các vị thần
- D. Tất cả các đáp án trên

Câu 4: Từ khi người phương Tây bắt đầu có mặt tại Đông Nam Á, tôn giáo nào cũng xuất hiện và dần thâm nhập vào khu vực này?

- A. Hồi giáo
- B. Đạo giáo
- C. Thiên chúa giáo
- D. Phật giáo

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

HS suy nghĩ trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo thảo luận

Hs trả lời câu hỏi

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức

Sản phẩm dự kiến

Câu hỏi	1	2	3	4
---------	---	---	---	---

Đáp án	A	D	D	C
--------	---	---	---	---

HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó HS rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử.

b. Nội dung: GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp.

c. Sản phẩm: Bài trả lời theo câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ 1 cho HS:

Giáo viên giao nhiệm vụ cho HS : Em hãy trình bày ảnh hưởng của các tôn giáo đến khu vực Đông Nam Á

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

Bước 3: HS trình bày

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

- Học bài, hoàn thành các bài tập và câu hỏi trong sách giáo khoa.

Ngày soạn: 22/2/2026

Tiết: 25

BÀI 9: THÀNH TỰU CỦA VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI CỔ - TRUNG ĐẠI (T2, T3)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nêu được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á về tôn giáo, tin ngưỡng, văn tự và văn học, kiến trúc và điêu khắc.

- Biết trân trọng giá trị trường tồn của các di sản văn minh Đông Nam Á, tham gia bảo tồn các di sản văn minh ở Đông Nam Á nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.

- Năng lực riêng:

+ Rèn luyện cho học sinh kĩ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích...sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

+ Trên cơ sở đó góp phần hình thành và phát triển các năng lực: Tìm hiểu lịch sử, nhận thức lịch sử, vận dụng kiến thức kĩ năng đã học.

3. Về phẩm chất:

- Biết trân trọng giá trị trường tồn của các di sản văn minh Đông Nam Á thời kì cổ Trung đại, tham gia bảo tồn các di sản văn minh ở Đông Nam Á nói chung và ở Việt nam nói riêng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Giáo án (kế hoạch dạy học): Dựa vào nội dung của Chương trình môn học SGK để chuẩn bị theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.
- Một số tranh ảnh, hiện vật lịch sử, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.
- Máy chiếu (nếu có) .

2. Học sinh:

- Sách giáo khoa
- Tranh ảnh tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV

III. TIẾN TRÌNH DẠY -HỌC:

HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

- Mục tiêu:** Khơi gợi sự chú ý của HS, giúp HS nhận thức được đây là một sự kiện lịch sử. Tạo tâm thế cho HS đi vào tìm hiểu bài học mới
- Nội dung :** Học sinh dưới sự hướng dẫn của giáo viên sẽ trả lời câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên
- Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức: Chùa Shwedagon

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập.

- Giáo viên cho HS Xem video, cho biết công trình kiến trúc nào đang được nhắc tới trong video?

- Đền Borobudur
- Chùa Wat Traimit
- Chùa Shwedagon

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

- HS trả lời câu hỏi.
- GV hướng dẫn, theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động

- GV mời đại diện HS trả lời câu hỏi.
- GV mời HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, bổ sung, chuyển sang nội dung mới.

HOẠT ĐỘNG 2.HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2. Văn tự và văn học.

- Mục tiêu:** Nêu được một số thành tựu tiêu biểu về văn tự và văn học của văn minh Đông Nam Á thời cổ- trung đại.
 - Nội dung :** Học sinh nghiên cứu sách giáo khoa quan sát tranh ảnh, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi của giáo viên
 - Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức
- #### d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến
Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập <i>Nhiệm vụ 1: Văn tự</i> GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK và trả lời câu hỏi	2. Văn tự và văn học. a.Văn tự

? Ảnh hưởng từ các nền văn minh lớn thế giới đến chữ viết của Đông Nam Á như thế nào?

? Việc cư dân các nước Đông Nam Á sáng tạo ra chữ viết của mình có ý nghĩa như thế nào?

Nhiệm vụ 2: Văn học

GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi

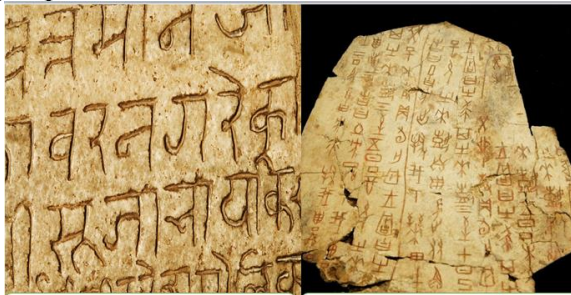
? Hãy cho biết cơ sở những thành tựu của nền văn học (văn học dân gian và văn học viết) ở khu vực Đông Nam Á?

? Em hãy kể tên một số tác phẩm văn học chữ Nôm tiêu biểu ở Việt Nam thời kì trung đại mà em biết?

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.

GV cung cấp hình ảnh

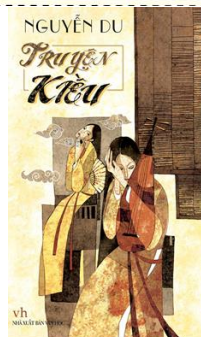


Chữ Phạn

Chữ giáp cốt



Sư thi Punha-nhuho của người Lào



Riêm kê



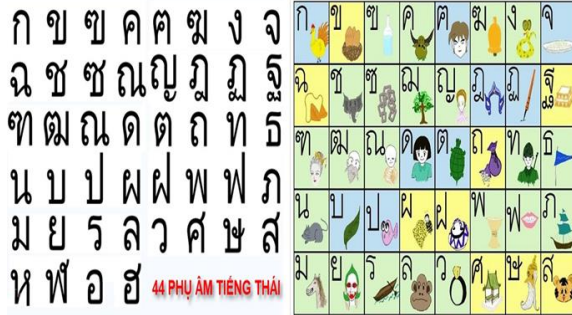
- Cư dân ĐNA đã sáng tạo ra chữ viết riêng trên cơ sở tiếp thu hệ thống của Ấn Độ như người Chăm, Khơ-me....

- Người Việt tiếp thu một phần chữ Hán của Trung Quốc và sáng tạo ra chữ Nôm.

b. Văn học.

- ĐNA có một kho tàng văn học dân gian và văn học viết rất phong phú và đa dạng về thể loại.

- Văn học ĐNA chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn học Ấn Độ và Trung Quốc, Ả Rập và phương Tây.



Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động

- Nhóm HS lần lượt trả lời các câu hỏi

Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh.
 GV bổ sung phần phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh

3. Kiến trúc và điêu khắc

- a. **Mục tiêu:** Nêu được một số thành tựu tiêu biểu về kiến trúc và điêu khắc của văn minh Đông Nam Á thời cổ- trung đại.
- b. **Nội dung :** Học sinh nghiên cứu sách giáo khoa quan sát tranh ảnh, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi của giáo viên
- c. **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức
- d. **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK trả lời câu hỏi ? Em hãy cho biết đặc điểm 3 dòng kiến trúc ở khu vực Đông Nam Á? ? Em có nhận xét gì về nghệ thuật điêu khắc của cư dân Đông Nam Á trước khi chịu ảnh hưởng của các nền văn hóa bên ngoài?</p> <p>Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập. GV cung cấp thông tin hình ảnh</p>	<p>3. Kiến trúc và điêu khắc.</p> <p>a. Kiến trúc - Nghệ thuật kiến trúc ở ĐNA phát triển mạnh và đạt được nhiều thành tựu ở cả ba dòng kiến trúc: Dân gian, tôn giáo và cung đình</p> <p>b. Điêu khắc - Nghệ thuật điêu khắc ĐNA đạt đến trình độ cao với nhiều tác phẩm được chạm khắc công phu, độc đáo và chịu ảnh hưởng từ Ấn Độ và Trung Quốc</p>



Kiến trúc mang phong cách Phật giáo và Hin-đu giáo ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ



Thánh địa Phật giáo Ba-gan

Kiến trúc công đình điển hình là các cung điện tại các kinh đô



Kinh thành Thăng Long

Cố đô A-giut-thay-a



Prambanan là một ngôi đền Hindu nằm ở trung tâm của Java, Indônêxia. Ngôi đền này được xây dựng vào năm 850 sau Công Nguyên và được xây dựng nên với 8 chiếc đền thờ chính và hơn 250 chiếc nhỏ ở xung quanh.

Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động

- Nhóm HS lần lượt trả lời các câu hỏi

Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh.

GV bổ sung phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh

HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS làm bài tập

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS:

- Giáo viên mời HS tham gia trò chơi Plan vs zombie

Câu 1: Đô thị cổ Ba-gan nay thuộc đất nước nào?

A. Việt Nam

B. Lào

C. Mi-an-ma

D. Thái Lan

Câu 2: Tôn giáo dưới đây ảnh hưởng ở Đông Nam Á về chữ viết và kiến trúc?

A. Nho giáo

B. Đạo giáo

C. Phật giáo

D. Hồi giáo

Câu 3: Chữ viết nào ở bên ngoài ảnh hưởng vào trước khi cư dân ĐNA có chữ viết?

A. Chữ Phạn, chữ Hán

B. Chữ Latinh

C. Chữ La Mã

D. Chữ Mông Cổ

Câu 4: Trên cơ sở chữ Hán, người Việt đã sáng tạo ra chữ gì?

A. Chữ Chăm-pa

B. Chữ Phạn

C. Chữ Latinh

D. Chữ Nôm

Câu 5: Các công trình kiến trúc, điêu khắc ở Đông Nam Á thời kì này chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của nền văn hóa nào?

A. Anh, Pháp

B. Ấn Độ, Trung Quốc

C. Hy Lạp, Rô ma

D. Ai Cập

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

HS suy nghĩ trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo thảo luận

Hs trả lời câu hỏi

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức

Sản phẩm dự kiến

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	C	C	A	D	B

HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó HS rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử.

b. Nội dung: GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp.

c. Sản phẩm: Bài trả lời theo câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ 1 cho HS:

Giáo viên giao nhiệm vụ cho HS : Nếu được tham gia “Tàu Thanh niên Đông Nam Á – Nhật Bản”, em sẽ lựa chọn thành tựu nào về văn minh Đông Nam Á để chia sẻ với bạn bè quốc tế? Vì sao?

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

Bước 3: HS trình bày

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

- Học bài, hoàn thành các bài tập và câu hỏi trong sách giáo khoa.

.....

Ngày soạn: 6/2/2026

Tiết: 26

THỰC HÀNH CHỦ ĐỀ 5. (Thời gian: 1 tiết- 26)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Tạo được một video clip giới thiệu về những yếu tố đã góp phần tạo nên sự thống nhất trong đa dạng về tự nhiên của văn minh Đông Nam Á.
- Vẽ được bức tranh về hoạt động của xóm làng thời kì văn minh của Đông Nam Á.
- Tổ chức được cuộc thi kiến thức “Hành trình văn minh Đông Nam Á”.
- Thực hiện được dự án học tập “Dấu ấn văn minh Đông Nam Á”.

2. Năng lực

- *Giải quyết vấn đề:* thông qua vận dụng được kiến thức đã học về văn minh Đông Nam Á để giải quyết các nhiệm vụ học tập.

- *Tự chủ, tự học, giao tiếp và hợp tác*: thông qua việc quan tâm, yêu thích và tham gia các hoạt động tìm hiểu lịch sử.

- *Nhận thức và tư duy lịch sử*: Thông qua khai thác thông tin tư liệu, quan sát hình ảnh để hệ thống được những nội dung kiến thức cơ bản đã học trong chủ đề 5.

- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học*: Vận dụng kiến thức lịch sử để lí giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống; Có khả năng tự tìm hiểu những vấn đề lịch sử, phát triển năng lực sáng tạo, có khả năng tiếp cận và xử lí thông tin từ những nguồn khác nhau, có ý thức và năng lực tự học lịch sử suốt đời.

3. Phẩm chất

- Giáo dục phẩm chất chăm chỉ; tự giác, tích cực tham gia các hoạt động học tập để giải quyết vấn đề.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- SGK, SGV, SBT Lịch sử 10, Giáo án.
- Giấy A0 để tổ chức hoạt động nhóm.
- Phiếu đánh giá bài thuyết trình.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Đối với học sinh

- SGK, SBT Lịch sử 10.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học *Nội dung thực hành chủ đề 5: Văn minh Đông Nam Á*.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: HS tham gia trò chơi ô chữ

1. **Mục tiêu:** Khởi dậy hứng thú cho HS học tập, tạo không khí vui vẻ và chuyển giao nhiệm vụ học tập.

2. Tổ chức thực hiện

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi *Ô chữ bí mật*. HS có quyền chọn bất kì ô chữ nào để giải đố, cá nhân HS nào giải đúng ô chữ sẽ được điểm cộng.

- GV nêu câu hỏi theo các ô chữ mà HS lựa chọn:

+ *Ô số 1 (9 chữ cái, tiếng Anh): Di tích tôn giáo lớn nhất thế giới; bầy kì quan thời trung đại; biểu tượng về văn hóa, tín ngưỡng, lịch sử, nghệ thuật của Khmer; tên tiếng Việt là đền Đế Thiên; năm 1992, được ghi danh là Di sản văn hoá thế giới.*

+ *Ô số 2 (9 chữ cái, tiếng Anh): Stupa Phật giáo hình nậm rượu, kết hợp phong cách văn hoá Hindu giáo và Phật giáo; biểu tượng quốc gia, được in trên tiền giấy và quốc huy của nước này, được ghi danh là Di sản văn hoá thế giới năm 1995.*

+ *Câu 3 (9 chữ cái, tiếng Anh): “Tháp Phật trên đồi cao” kì quan Phật giáo lớn nhất thế giới; xây dựng thế kỉ VIII - là bài ca trong đá về con đường giải thoát của các Phật tử; được ghi danh là Di sản văn hoá thế giới vào năm 1991.*

+ *Câu 4 (10 chữ cái): Một đô thị cổ của Việt Nam, mang ảnh hưởng văn hoá Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản và phương Tây qua các thời kì khác nhau; nơi từng có thương cảng quốc tế sầm uất, thuộc tỉnh Quảng Nam, được ghi danh vào Di sản văn hoá thế giới năm 1999,*

- + Câu 5 (9 chữ cái, tiếng Anh): Thành phố lịch sử ở Thái Lan xây bằng gạch đỏ trần; nơi sinh của đức vua Rama trong sử thi Ramayana. Năm 1991, được ghi danh vào Di sản văn hoá thế giới.
- + Ô chữ chủ (7 chữ cái) là một đặc trưng kinh tế ở Đông Nam Á.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS lựa chọn các ô chữ hàng ngang theo ý thích, vận dụng kiến thức đã học, hiểu biết thực tế của bản thân về văn minh DNA để trả lời câu hỏi.
- HS tìm ô chữ chủ đề.
- GV hướng dẫn, theo dõi, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- GV mời đại diện HS xung phong trả lời:

0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1		A	N	G	K	O	R	W	A	T
2		T	H	A	T	L	U	A	N	G
3	B	O	R	O	B	U	D	U	R	
4	P	H	O	C	O	H	O	I	A	N
5		A	Y	U	T	T	H	A	Y	A

Ô chữ chủ đề: LÚA NƯỚC.

- GV mời đại HS khác nhận xét, nêu đáp án khác (nếu có).

Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV đánh giá, nhận xét, chốt đáp án.
- GV chuyển sang nhiệm vụ mới.

Hoạt động 2: Trả lời câu hỏi

1. Mục tiêu: Học sinh nắm vững những nội dung kiến thức về đặc trưng của văn hóa Đông Nam Á.

2. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi và trả lời câu hỏi:

- Theo em, đặc trưng của văn hóa Đông Nam Á là gì?
- Lễ hội té nước ở các nước Đông Nam Á thể hiện đặc trưng nào của khu vực?

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS thảo luận theo cặp đôi, vận dụng kiến thức đã học về hành trình phát triển và thành tựu của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ - trung đại để trả lời câu hỏi.
- GV hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận

- GV mời đại diện một số cặp đôi trả lời câu hỏi:

+ Đông Nam Á là một trong những trung tâm văn minh hình thành sớm, có đóng góp quan trọng cho sự phát triển chung của văn minh nhân loại. Văn minh Đông Nam Á mang đậm tính bản địa, thể hiện rõ nét tính chất “thống nhất trong đa dạng”. Mẫu số chung của văn minh Đông Nam Á là nông nghiệp trồng lúa nước. Các thành tựu văn minh Đông Nam Á thể hiện sự kết hợp độc đáo giữa các

giá trị bản địa với sự tiếp thu có chọn lọc những thành tựu của văn minh Ấn Độ và văn minh Trung Hoa.

+ Nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các quốc gia nông nghiệp lúa nước ở Đông Nam Á. Lễ hội té nước ở mỗi nước có tên gọi khác nhau nhưng đều mang đậm bản sắc văn hoá truyền thống khu vực, nhằm cầu mong mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt, quốc thái dân an, cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Lễ hội té nước còn là nghi thức đón năm mới ở một số nước Đông Nam Á.

- GV yêu cầu các HS khác lắng nghe, nhận xét, nêu ý kiến bổ sung (nếu có).

Bước 4: Đánh giá kết quả hoạt động, thảo luận

- GV nhận xét, đánh giá và kết luận.

Hoạt động 3: Tạo một đoạn video clip

1. Mục tiêu: Tạo được một video clip giới thiệu về những yếu tố đã góp phần tạo nên sự thống nhất trong đa dạng về tự nhiên của văn minh Đông Nam Á.

2. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV cho học sinh hoạt động theo nhóm. Nhiệm vụ là tạo một video clip giới thiệu về những yếu tố đã góp phần tạo nên sự thống nhất trong đa dạng về tự nhiên của văn minh Đông Nam Á.

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS các nhóm cùng lựa chọn băng hình, trao đổi, thảo luận cặp đôi.

- GV hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận

- Đại diện nhóm học sinh đứng lên thuyết trình trước lớp.

- GV yêu cầu học sinh các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, nêu ý kiến bổ sung (nếu có).

Bước 4: Đánh giá kết quả hoạt động, thảo luận

- GV nhận xét, đánh giá, cho học sinh đánh giá chéo theo kỹ thuật 3-2-1.

(Mỗi nhóm cần viết ra: 03 điều tốt của nhóm tâm đắc; 02 điều chưa tốt; 01 đề nghị lần sau cải tiến. Sau khi thu thập ý kiến thì xử lý và thảo luận về các ý kiến phản hồi).

Hoạt động 4: Vẽ tranh về hoạt động của xóm làng thời kì tiền văn minh của DNA

1. Mục tiêu: Vẽ được bức tranh về hoạt động của xóm làng thời kì tiền văn minh của Đông Nam Á.

2. Tổ chức thực hiện

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV cho học sinh vẽ một hoạt động của cư dân Đông Nam Á như trồng lúa, chăn nuôi, làm nghề thủ công, giao lưu văn hóa,...

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS cả lớp trao đổi thảo luận, lựa chọn chủ đề để thực hành.

- GV hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận

- Giáo viên cho học sinh trưng bày sản phẩm theo kỹ thuật phòng tranh.

Bước 4: Đánh giá kết quả hoạt động, thảo luận

- GV nhận xét, đánh giá, cho học sinh đánh giá chéo theo kỹ thuật 3-2-1.

(Mỗi nhóm cần viết ra: 03 điều tốt của nhóm tâm đắc; 02 điều chưa tốt; 01 đề nghị lần sau cải tiến. Sau khi thu thập ý kiến thì xử lý và thảo luận về các ý kiến phản hồi).

Hoạt động 5: Tổ chức cuộc thi kiến thức” Hành trình văn minh DNA”

1. Mục tiêu: Tổ chức được cuộc thi kiến thức “Hành trình văn minh Đông Nam Á”.

2. Tổ chức thực hiện

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV chia cả lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu một chủ đề do giáo viên gợi ý:
 - + Chủ đề 1: Các giai đoạn phát triển của văn minh Đông Nam Á.
 - + Chủ đề 2: Tín ngưỡng và tôn giáo Đông Nam Á.
 - + Chủ đề 3: Văn tự và văn học Đông Nam Á.
 - + Chủ đề 4: Kiến trúc và điêu khắc Đông Nam Á.
 - + Chủ đề 5: Những ảnh hưởng từ bên ngoài tác động đến văn minh ĐNA.

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS lựa chọn chủ đề, thảo luận trong nhóm, suy nghĩ trả lời câu hỏi.
- GV hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận

- Đại diện nhóm học sinh báo cáo kết quả trước lớp.

Bước 4: Đánh giá kết quả hoạt động, thảo luận

- GV gọi một số học sinh đại diện các nhóm nhận xét và đánh giá kết quả hoạt động của học sinh.

Hoạt động 6: Tổ chức cuộc thi kiến thức” Hành trình văn minh ĐNA”

1. Mục tiêu: Thực hiện được dự án học tập “Dấu ấn văn minh Đông Nam Á”.

2. Tổ chức thực hiện

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV cho học sinh hoạt động theo nhóm, lựa chọn một số chủ đề dự án sau:
 - + Chủ đề 1: Những nét đặc sắc của một nền văn minh Đông Nam Á mà em ấn tượng nhất (chọn nền văn minh của 1 trong 11 quốc gia ĐNA).
 - + Chủ đề 2: Những nét đặc sắc của văn minh ĐNA nói chung (chữ viết, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán, ẩm thực, trang phục, kiến trúc, điêu khắc,...).
- Đây là 2 chủ đề GV gợi ý, học sinh có thể lựa chọn chủ đề khác với sự kiểm soát của giáo viên trong tiết học.

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS lựa chọn chủ đề, thảo luận trong nhóm, suy nghĩ trả lời câu hỏi.
- GV hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận

- Đại diện nhóm học sinh báo cáo kết quả trước lớp.

Bước 4: Đánh giá kết quả hoạt động, thảo luận

- GV gọi một số học sinh đại diện các nhóm nhận xét và đánh giá kết quả hoạt động của học sinh.

Ngày soạn: 4/3/2026

CHỦ ĐỀ 6. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

Tiết 27

BÀI 10: VĂN MINH VĂN LANG – ÂU LẠC (T1)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nêu được cơ sở hình thành văn minh Văn Lang – Âu Lạc.
- Nêu được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Văn Lang – Âu Lạc về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội và Nhà nước,

- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về văn minh Văn Lang – Âu Lạc.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.

- Năng lực riêng:

+ Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích...sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

+ Trên cơ sở đó góp phần hình thành và phát triển các năng lực: Tìm hiểu lịch sử, nhận thức lịch sử, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học.

3. Về phẩm chất:

- Có ý thức trân trọng và có trách nhiệm góp phần bảo tồn các di sản văn hóa của dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Giáo án (kế hoạch dạy học): Dựa vào nội dung của Chương trình môn học SGK để chuẩn bị theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.

- Một số tranh ảnh, hiện vật lịch sử, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

- Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.

- Máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh:

- Sách giáo khoa

- Tranh ảnh tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV

III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC:

HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Khơi gợi sự chú ý của HS, giúp HS nhận thức được đây là một sự kiện lịch sử. Tạo tâm thế cho HS đi vào tìm hiểu bài học mới

b. Nội dung : Học sinh dưới sự hướng dẫn của giáo viên sẽ trả lời câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức: Truyền thuyết Lạc Long Quân – Âu cơ

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập.

- Giáo viên cho HS Xem video và hỏi: Nội dung của đoạn phim nhắc đến truyền thuyết nào?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

- HS trả lời câu hỏi.

- GV hướng dẫn, theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động

- GV mời đại diện HS trả lời câu hỏi.

- GV mời HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, bổ sung, chuyển sang nội dung mới.

Năm 1893, trong quá trình đắp đê, người dân địa phương đã phát hiện ra một chiếc trống đồng và đưa về thờ tại đình làng Ngọc Lũ (Hà Nam). Hiện nay trống đồng Ngọc Lũ được lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia. Trống đồng Ngọc Lũ thuộc nền văn hoá Đông Sơn là một trong những biểu tượng của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc. Vậy văn minh Văn Lang – Âu Lạc được hình thành trên cơ sở nào, đạt được những thành tựu tiêu biểu gì? Chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài học hôm nay.

HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

1. Cơ sở hình thành

- a. Mục tiêu:** Nêu được cơ sở hình thành văn minh Văn Lang - Âu Lạc.
b. Nội dung : Học sinh nghiên cứu sách giáo khoa quan sát tranh ảnh, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi của giáo viên
c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức
d. Tổ chức thực hiện:

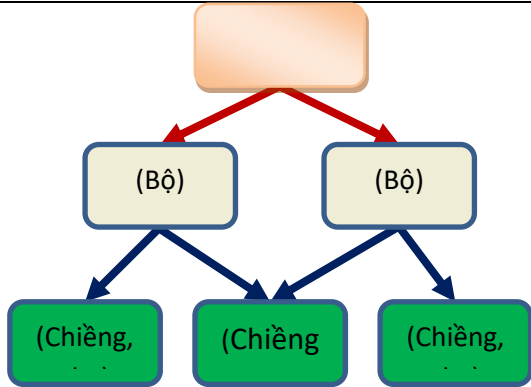
Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập Nhiệm vụ 1: Điều kiện tự nhiên GV yêu cầu HS ? Đọc thông tin và quan sát lược đồ hãy nêu cơ sở điều kiện tự nhiên hình thành nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc? Nhiệm vụ 2: Cơ sở xã hội ? Đọc thông tin và quan sát lược đồ hãy nêu cơ sở điều kiện xã hội hình thành nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc?</p> <p>Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.</p> <p>Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động - Nhóm HS lần lượt trả lời các câu hỏi</p> <p>Dự kiến sản phẩm Hãy nêu cơ sở điều kiện tự nhiên hình thành nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc? - Vị trí địa lí (tiếp giáp với Trung Quốc, giáp biển) => Thuận lợi giao lưu với các nền văn minh khác. - Sông ngòi: có nhiều sông lớn như sông Hồng, sông Mã, sông Cả,.. => Bồi đắp nên những đồng bằng màu mỡ, phì nhiêu thuận lợi cư dân sinh sống thành các làng. - Chịu ảnh hưởng của nhiệt đới gió mùa => Đặc điểm nóng, ẩm, mưa nhiều theo mùa là yếu tố thuận lợi để cư dân trồng trọt, chăn nuôi - Đây cũng là khu vực có sự giàu có về khoáng sản => là cơ sở cho sự ra đời sớm của các ngành thủ công nghiệp như luyện kim, chế tác đồ đồng.</p>	<p>1. Cơ sở hình thành a. Điều kiện tự nhiên - Văn minh Văn Lang- Âu Lạc hình thành chủ yếu trên phạm vi lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả (vùng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ ngày nay). - Văn minh Văn lang- Âu Lạc hình thành trong khu vực chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa và nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú.</p> <p>b. Cơ sở xã hội - Xuất hiện các tầng lớp xã hội: Tầng lớp quý tộc, nông dân tự do, nô tì. - Quá trình giao lưu, trao đổi sản phẩm đã hình thành mối liên kết cộng đồng cư dân Việt cổ và thúc đẩy sự ra đời của nền văn minh Văn Lang- Âu Lạc.</p>

<p>? Hãy nêu cơ sở điều kiện xã hội hình thành nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nền kinh tế nông nghiệp chuyển từ cuộc sang cày góp phân tăng hiệu quả sản xuất - Xuất hiện sự phân hóa giữa các tầng lớp xã hội: quý tộc, nông dân và nô tỳ. - Quý tộc là tầng lớp có thế lực, nông dân là tầng lớp chiếm đại đa số và sản xuất chính, nô tỳ là tầng lớp thấp kém nhất trong xã hội. - Quá trình giao lưu và trao đổi sản vật đã hình thành mối liên kết giữa các cộng đồng cư dân Việt cổ. <p>Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh. GV bổ sung phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.</p>	
--	--

2. Thành tựu tiêu biểu

- a. Mục tiêu:** Nêu được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Văn Lang - Âu Lạc.
- b. Nội dung :** Học sinh nghiên cứu sách giáo khoa quan sát tranh ảnh, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi của giáo viên
- c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức
- d. Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến												
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập Nhiệm vụ 1: Tổ chức xã hội và nhà nước GV yêu cầu HS hoàn thành phiếu học tập</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse; margin-top: 5px;"> <thead> <tr> <th style="width: 50%; text-align: center;">Nội dung</th> <th style="width: 50%; text-align: center;">Văn Lang</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Nguyên nhân</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Thời gian</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Địa điểm</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Người đứng đầu</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Kinh đô</td> <td></td> </tr> </tbody> </table> <p>? Ý nghĩa của sự ra đời nhà nước Văn Lang? ? Đọc dữ liệu trong sách giáo khoa, Sau đó lên bảng hoàn thành sơ đồ bộ máy nhà nước Văn Lang</p>	Nội dung	Văn Lang	Nguyên nhân		Thời gian		Địa điểm		Người đứng đầu		Kinh đô		<p>2. Thành tựu tiêu biểu a. Tổ chức xã hội và nhà nước</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà nước Văn Lang ra đời vào khoảng thế kỉ thứ VII TCN. Tổ chức nhà nước còn đơn giản. - Khoảng 208 TCN, nhà nước Âu Lạc ra đời. Tiếp tục kế thừa về tổ chức bộ máy chính quyền của nước Văn Lang.
Nội dung	Văn Lang												
Nguyên nhân													
Thời gian													
Địa điểm													
Người đứng đầu													
Kinh đô													



? Em nhận xét gì về tổ chức bộ máy nhà nước Văn Lang ?
 ? Dựa vào tư liệu trong sách giáo khoa, bản đồ và đoạn clip hãy hoàn thành bảng sau

Nội dung	Nước Âu Lạc
Thời gian	
Bối cảnh ra đời	
Người đứng đầu	
Kinh đô	

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.

Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động

- Nhóm HS lần lượt trả lời các câu hỏi

Dự kiến sản phẩm

Nội dung	Văn Lang
Nguyên nhân	- Sự phân hóa giàu, nghèo => Xã hội nảy sinh mâu thuẫn. - Nhu cầu thủy lợi và chống giặc ngoại xâm.
Thời gian	- Khoảng thế kỉ VII TCN.
Địa điểm	- Lưu vực các dòng sông lớn ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay.
Người đứng đầu	- Hùng Vương (vua Hùng).
Kinh đô	-Phong Châu (Phú Thọ ngày nay).

=> Mở ra thời kì dựng nước đầu tiên trong lịch sử dân tộc.

? Dựa vào tư liệu trong sách giáo khoa, bản đồ và đoạn clip hãy hoàn thành bảng sau

Nội dung	Nước Âu Lạc

Thời gian	Khoảng 208 TCN
Bối cảnh ra đời	Cuộc kháng chiến chống Tần thắng lợi
Người đứng đầu	Thục Phán (An Dương Vương)
Kinh đô	Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội)

Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập
HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh.
GV bổ sung phần phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS làm bài tập

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS:

- Giáo viên mời HS tham gia trò chơi

Luật chơi: Có 6 bánh chưng tương ứng với 6 câu hỏi. Học sinh sẽ chọn bất kì cái bánh chưng. Nếu trả lời đúng thì được 1 điểm cộng. Nếu trả lời sai sẽ nhường cơ hội lại cho bạn khác trả lời.

Câu 1: Văn minh Văn Lang- Âu Lạc còn có tên gọi khác là:

- A. Văn minh sông Mã
- B. Văn minh sông Hồng
- C. Văn minh sông Cả
- D. Văn minh sông Lô

Câu 2: Văn minh Văn Lang – Âu Lạc hình thành chủ yếu trên phạm vi lưu vực sông:

- A. Sông Hồng, sông Mã, sông Cửu Long
- B. Sông Hồng, sông Mã, sông Lê Thủy
- C. Sông Hồng, sông Mã, sông Hương
- D. Sông Hồng, sông Mã, sông Cả

Câu 3: Cơ sở hình thành Văn Lang – Âu Lạc gắn liền với sự phát triển của nền văn hóa nào?

- A. Đồng Nai
- B. Óc - eo
- C. Đông Sơn
- D. Sa Huỳnh

Câu 4: Cư dân Văn Lan – Âu Lạc không có tập quán:

- A. Làm nhà trên sông nước
- B. Ở nhà sàn
- C. Nhuộm răng đen, ăn trầu
- D. Nữ mặc váy, nam đóng khố

**Câu 5. “Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày giỗ tổ.....”**

- A. 8/3
- B. 9/3
- C. 10/3
- D. 11/3

Câu 6: Nghề chính của cư dân văn Lang là:

- A. Trồng khoai
- B. Trồng ngô
- C. Trồng lúa nước
- D. Trồng rau

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

HS suy nghĩ trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo thảo luận

Hs trả lời câu hỏi

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức

Sản phẩm dự kiến

Câu hỏi	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	D	C	A	C	C

HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó HS rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử.

b. Nội dung: GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp.

c. Sản phẩm: Bài trả lời theo câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ 1 cho HS:

Giáo viên giao nhiệm vụ cho HS : Hãy đóng vai 1 hướng dẫn viên du lịch em hãy giới thiệu về:

Nhóm 1: Trống đồng Đông Sơn

Nhóm 2: Tháp Đồng Đào Thịnh

Nhóm 3: Lễ hội đền Hùng

Nhóm 4: Kỹ thuật luyện kim

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

Bước 3: HS trình bày

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

- Học bài, hoàn thành các bài tập và câu hỏi trong sách giáo khoa.

Tiết: 28

Ngày dạy: 11/3/2026

BÀI 10: VĂN MINH VĂN LANG – ÂU LẠC (T2)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nêu được cơ sở hình thành văn minh Văn Lang – Âu Lạc.
- Nêu được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Văn Lang – Âu Lạc về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội và Nhà nước,
- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về văn minh Văn Lang – Âu Lạc.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Năng lực riêng:
 - + Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.
 - + Trên cơ sở đó góp phần hình thành và phát triển các năng lực: Tìm hiểu lịch sử, nhận thức lịch sử, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học.

3. Về phẩm chất:

- Có ý thức trân trọng và có trách nhiệm góp phần bảo tồn các di sản văn hóa của dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Giáo án (kế hoạch dạy học): Dựa vào nội dung của Chương trình môn học SGK để chuẩn bị theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.
- Một số tranh ảnh, hiện vật lịch sử, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.
- Máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh:

- Sách giáo khoa
- Tranh ảnh tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV

III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC:

HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Khởi gợi sự chú ý của HS, giúp HS nhận thức được đây là một sự kiện lịch sử. Tạo tâm thế cho HS đi vào tìm hiểu bài học mới

b. Nội dung : Học sinh dưới sự hướng dẫn của giáo viên sẽ trả lời câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập.

GV tổ chức trò chơi: Lật mảnh ghép

Câu 1: Phương tiện đi lại của cư dân Văn Lang Âu Lạc là

Câu 2: Văn minh Văn Lang- Âu Lạc còn có tên gọi khác là:

Câu 3: Nghề chính của cư dân Văn Lang – Âu Lạc là:

Câu 4: Cơ sở hình thành Văn Lang – Âu Lạc gắn liền với sự phát triển của nền văn hóa nào?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

- HS trả lời câu hỏi.

- GV hướng dẫn, theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động

- GV mời đại diện HS trả lời câu hỏi.

- GV mời HS khác nhận xét, bổ sung.

Dự kiến sản phẩm

Câu 1: Thuyền, bè

Câu 2: Văn minh sông Hồng

Câu 3: Trồng lúa nước

Câu 4: Đông Sơn

Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, bổ sung, chuyển sang nội dung mới.

HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2. Thành tựu tiêu biểu

a. Mục tiêu: Nêu được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Văn Lang - Âu Lạc.

b. Nội dung : Học sinh nghiên cứu sách giáo khoa quan sát tranh ảnh, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi của giáo viên

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động dạy – học					Sản phẩm dự kiến										
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập <i>Nhiệm vụ 1: Hoạt động kinh tế và đời sống vật chất</i> GV yêu cầu HS hoàn thành phiếu học tập</p> <table border="1" style="width: 100%;"> <tr> <td>Nghề sản xuất chính</td> <td>Nguồn lương thực</td> <td>Trang phục</td> <td>Nơi ở</td> <td>Phương tiện đi lại</td> </tr> <tr> <td>Nhóm 1</td> <td>Nhóm 2</td> <td>Nhóm 3</td> <td colspan="2">Nhóm 4</td> </tr> </table> <p><i>Nhiệm vụ 2: Đời sống tinh thần</i> GV yêu cầu HS ? Đọc thông tin và quan sát lược đồ hãy nêu những thành tựu tiêu biểu về đời sống tinh thần của cư dân nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc? ? Đoán tên các phong tục tập quán Của cư dân Văn Lang ? Những câu truyện, truyền thuyết nào cho em biết điều đó?</p>					Nghề sản xuất chính	Nguồn lương thực	Trang phục	Nơi ở	Phương tiện đi lại	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4		<p>2. Thành tựu tiêu biểu b. Hoạt động kinh tế và đời sống vật chất - Nguồn lương thực, thực phẩm chủ yếu của cư dân: Gạo nếp, gạo tẻ, các loại rau, củ quả, gia súc, gia cầm... - Trang phục nam thường đóng khố, nữ mặc váy và đều đi chân đất. - Nhà ở phổ biến là kiểu nhà sàn làm bằng gỗ, tre, nứa, lá. - Phương thức di chuyển bằng thuyền, bè.</p>
Nghề sản xuất chính	Nguồn lương thực	Trang phục	Nơi ở	Phương tiện đi lại											
Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4												

? Theo em, những phong tục này hiện nay còn tồn tại không?
 ? Lễ hội Đền Hùng được tổ chức vào ngày 10/3 âm lịch hàng năm có ý nghĩa như thế nào?
 ? Em có nhận xét gì về đời sống vật chất và tinh thần của người Việt cổ?



c. Đời sống tinh thần

- Nền văn minh Văn Lang – Âu lạc đã đạt đến trình độ thẩm mỹ và tư duy khá cao qua nghệ thuật điêu khắc, luyện kim....
 - Âm nhạc, ca múa có vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang – Âu Lạc.
 - Tín ngưỡng sùng bái các lực lượng tự nhiên. Phong tục tập quán có những nét đặc sắc.

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.

Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động

- Nhóm HS lần lượt trả lời các câu hỏi

Dự kiến sản phẩm

Nghề sản xuất chính	Nguồn lương thực	Trang phục	Nơi ở	Phương tiện đi lại
Nghề nông trồng lúa nước, trồng dâu...	- Thức ăn chính là gạo nếp, gạo tẻ, rau, cá, muối...	Nam đóng khố, đi chân đất - Nữ mặc váy, có yếm che -Tóc để ngang vai, búi tóc hoặc tết đuôi sam	Nhà sàn mái cong, mái tròn	Chủ yếu bằng thuyền.
Nghề luyện kim, đúc đồng...	- Ngày lễ tết có thêm bánh chưng, bánh giầy,...	Dịp lễ hội: đội thêm mũ lông chim, đeo trang sức,...	Thường làm nhà ở vùng đất cao ven sông	

<p>Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh. GV bổ sung phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.</p>	
--	--

HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS làm bài tập

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

B1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV mời HS Tham gia trò chơi Món quà giảng sinh

Câu 1. Nước Âu Lạc ra đời vào khoảng năm bao nhiêu ?

Câu 2. Nhà nước đầu tiên của nước ta là:

Câu 3. Kinh đô nước Âu Lạc đóng ở?

Câu 4. Nước Văn Lang đóng đô ở đâu?

Câu 5: “Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước” - Đây là câu nói của ai?

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

HS suy nghĩ trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo thảo luận

Hs trả lời câu hỏi

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức

Dự kiến sản phẩm

Câu 1: 208 TCN

Câu 2. Văn Lang

Câu 3. Cổ Loa

Câu 4. Phong Châu (Phú Thọ ngày nay)

Câu 5: Hồ Chí Minh

HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó HS rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử.

b. Nội dung: GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp.

c. Sản phẩm: Bài trả lời theo câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ 1 cho HS:

Hãy đóng vai 1 hướng dẫn viên du lịch em hãy giới thiệu về: Các câu chuyện cổ tích, thần thoại thời Văn Lang - Âu Lạc

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

Bước 3: HS trình bày

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

- Học bài, hoàn thành các bài tập và câu hỏi trong sách giáo khoa.

Ngày soạn: 11/3/2026

Tiết: 29,30

BÀI 11: VĂN MINH CHĂM – PA, VĂN MINH PHÙ NAM (T1,2)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nêu được cơ sở hình thành của văn minh Chăm-pa, văn minh Phù Nam.
- Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa, văn minh Phù Nam về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội và Nhà nước.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Năng lực riêng:

+ Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích...sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

+ Trên cơ sở đó góp phần hình thành và phát triển các năng lực: Tìm hiểu lịch sử, nhận thức lịch sử, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học.

3. Về phẩm chất:

- Có ý thức trân trọng truyền thống lao động cần cù, sáng tạo của cộng đồng các dân tộc trên đất nước Việt Nam.
- Có ý thức trách nhiệm trong việc góp phần bảo tồn các di sản văn hóa của dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Giáo án (kế hoạch dạy học): Dựa vào nội dung của Chương trình môn học SGK để chuẩn bị theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.
- Một số tranh ảnh, hiện vật lịch sử, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.
- Máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh:

- Sách giáo khoa
- Tranh ảnh tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV

III. TIẾN TRÌNH DẠY -HỌC:

HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Khơi gợi sự chú ý của HS, giúp HS nhận thức được đây là một sự kiện lịch sử. Tạo tâm thế cho HS đi vào tìm hiểu bài học mới

b. Nội dung : Học sinh dưới sự hướng dẫn của giáo viên sẽ trả lời câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức: Thánh địa Mỹ Sơn

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập.

Theo dõi đoạn phim tư liệu dưới đây và cho biết đoạn phim em vừa xem nhắc đến quần thể công trình kiến trúc đặc sắc nào ở nước ta?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

- HS trả lời câu hỏi.
- GV hướng dẫn, theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động

- GV mời đại diện HS trả lời câu hỏi.
- GV mời HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, bổ sung, chuyển sang nội dung mới.

*Thần Bra-ma (thần Sáng tạo) là một trong ba vị thần của Hin-đú giáo được đề cập khác trên nhiều chất liệu trong nền văn minh Chăm-pa và văn minh Phù Nam.
 Vậy cơ sở nào dẫn đến sự hình thành nền văn minh Chăm-pa và nền văn minh Phù Nam? Thành tựu tiêu biểu của các nền văn minh đó là gì? Chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài học hôm nay.*

HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

1. Văn minh Chăm - pa

a. Mục tiêu: Nêu được cơ sở hình thành và trình bày được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa.

b. Nội dung : Học sinh nghiên cứu sách giáo khoa quan sát tranh ảnh, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi của giáo viên

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến								
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập Nhiệm vụ 1: Cơ sở hình thành GV yêu cầu HS hoàn thành phiếu học tập</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">Điều kiện tự nhiên</td> <td style="width: 50%;">Nội dung</td> </tr> <tr> <td>Vị trí địa lí</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Sông ngòi</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Địa hình</td> <td></td> </tr> </table> <p>? Đọc thông tin và quan sát lược đồ hãy nêu cơ sở dân cư hình thành nền văn minh Chăm – pa ?</p> <p>Nhiệm vụ 2: Những thành tựu tiêu biểu Thảo luận cặp đôi ? Vẽ và nhận xét sơ đồ tổ chức nhà nước của nền văn minh Chăm – pa?</p>	Điều kiện tự nhiên	Nội dung	Vị trí địa lí		Sông ngòi		Địa hình		<p>1. Văn minh Chăm - pa a. Cơ sở hình thành - Điều kiện tự nhiên + Vị trí địa lí: Hình thành trên vùng duyên hải và một phần cao nguyên miền Trung Việt Nam ngày nay. + Sông ngòi: Những đồng bằng màu mỡ ven sông Thu Bồn. + Địa hình: Có địa hình đan xen khu vực cao nguyên với đồng bằng nhỏ hẹp. - Dân cư + Cư dân bản địa là người nói tiếng Môn cổ. Bên cạnh đó có sự xuất</p>
Điều kiện tự nhiên	Nội dung								
Vị trí địa lí									
Sông ngòi									
Địa hình									

? Hãy trình bày những thành tựu tiêu biểu về đời sống vật chất của nền văn minh Chăm-pa?
 ? Hãy trình bày những thành tựu tiêu biểu về đời sống tinh thần của nền văn minh Chăm-pa?

Lĩnh vực	Thành tựu
Chữ viết	
Tín ngưỡng	
Tôn giáo	
Âm nhạc và ca múa	

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.

Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động

- Nhóm HS lần lượt trả lời các câu hỏi

Sản phẩm dự kiến

Phiếu học tập

Điều kiện tự nhiên	Nội dung
Vị trí địa lí	Hình thành trên vùng duyên hải và một phần cao nguyên miền Trung Việt Nam ngày nay.
Sông ngòi	Những đồng bằng màu mỡ ven sông Thu Bồn.
Địa hình	Có địa hình đan xen khu vực cao nguyên với đồng bằng nhỏ hẹp.

Lĩnh vực	Thành tựu
Chữ viết	- Chữ Chăm ra đời trên cơ sở tiếp thu chữ Phạn. Văn học dân gian và văn học viết song hành cùng tồn tại.
Tín ngưỡng	Cư dân Chăm-pa có tục thờ cúng tổ tiên, chôn cất người chết trong các mộ chum.
Tôn giáo	Chịu ảnh hưởng của tôn giáo Ấn Độ: Bà La Môn và Phật giáo
Âm nhạc và ca múa	Phát triển với các nhạc cụ như đàn cầm, trống, kèn...nhiều điệu múa Ápsa-ra....

hiện cư dân nói tiếng Mã lai – Đa Đảo

=> Đây chính là chủ nhân đầu tiên của văn minh Chăm – pa.

b. Những thành tựu tiêu biểu

- Tổ chức xã hội và nhà nước

+ Trong xã hội Chăm- pa, vua thường được đồng nhất với một vị thần, có quyền lực tối cao. Dưới vua là tể tướng và hai quan đại thần: một văn, một võ. Dưới đại thần là các quan đứng đầu ba cấp: châu-huyện- làng.

- Đời sống vật chất

+ Thức ăn của cư dân Chăm- pa: Gạo nếp, gạo tẻ, Các loại gia súc, gia cầm, Nguồn hải sản đa dạng.

+ Hoạt động kinh tế thủ công nghiệp: Sản xuất gốm, Chế tác đồ trang sức, Đóng thuyền, Dệt vải.

+ Trang phục: Nam, nữ thường quấn ngang rơm vải từ lưng trở xuống, tai đeo trang sức.

- Đời sống tinh thần

Lĩnh vực	Thành tựu
Chữ viết	- Chữ Chăm ra đời trên cơ sở tiếp thu chữ Phạn. Văn học dân gian và văn học viết song hành cùng tồn tại.
Tín ngưỡng	Cư dân Chăm-pa có tục thờ cúng tổ tiên, chôn cất người chết trong các mộ chum.
Tôn giáo	Chịu ảnh hưởng của tôn giáo Ấn Độ: Bà La Môn và Phật giáo
Âm nhạc và ca múa	Phát triển với các nhạc cụ như đàn cầm, trống, kèn...nhiều điệu múa Ápsa-ra....

Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh.

GV bổ sung phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.

Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS làm bài tập

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

B1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV mời HS Tham gia trò chơi giải cứu những chú chim

Câu 1. Những di sản kiến trúc còn lại của Chăm-pa ngày nay chủ yếu là

A. Công trình đền tháp

B. Nhà Sàn

C. Tượng phật.

D. Đâu rồng bằng đá.

Câu 2: Những tôn giáo chủ yếu nào đã được du nhập từ bên ngoài vào Vương quốc Chăm-pa?

A. Hồi giáo

B. Nho giáo

C. Đạo giáo.

D. Phật giáo và Ấn Độ giáo

Câu 3: Văn hóa Chăm-pa chịu ảnh hưởng đậm nét của nền văn hóa nào trên thế giới?

A. Trung Quốc.

B. Ấn Độ.

C. Ai Cập.

D. Ả Rập.

Câu 4: Người Chăm sáng tạo ra chữ viết của mình trên cơ sở chữ viết nào?

A. Chữ tượng hình.

B. Chữ La Mã.

C. Chữ Phạn.

D. Chữ hình nêm.

Câu 5: Để phục vụ cho nghi lễ tôn giáo, cư dân Chăm-pa đã sáng tạo ra

A. Điệu múa Chăm.

B. Cồng chiêng.

C. Trống đồng.

D. Tượng các vị thần

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

HS suy nghĩ trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo thảo luận

Hs trả lời câu hỏi

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức

Dự kiến sản phẩm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	A	D	B	C	A

HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó HS rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử.

b. Nội dung: GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp.

c. Sản phẩm: Bài trả lời theo câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ 1 cho HS:

Hãy sưu tầm, giới thiệu một di sản văn minh Chăm – pa và cho biết cảm nhận của em về di sản đó?

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

Bước 3: HS trình bày

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

- Học bài, hoàn thành các bài tập và câu hỏi trong sách giáo khoa.

Ngày soạn: 14/3/2026

Tiết: 31,32

BÀI 11: VĂN MINH CHĂM – PA, VĂN MINH PHÙ NAM (T2,3)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nêu được cơ sở hình thành của văn minh Chăm-pa, văn minh Phù Nam.
- Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa, văn minh Phù Nam về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội và Nhà nước.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Năng lực riêng:

+ Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

+ Trên cơ sở đó góp phần hình thành và phát triển các năng lực: Tìm hiểu lịch sử, nhận thức lịch sử, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học.

3. Về phẩm chất:

- Có ý thức trân trọng truyền thống lao động cần cù, sáng tạo của cộng đồng các dân tộc trên đất nước Việt Nam.

- Có ý thức trách nhiệm trong việc góp phần bảo tồn các di sản văn hóa của dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Giáo án (kế hoạch dạy học): Dựa vào nội dung của Chương trình môn học SGK để chuẩn bị theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.
- Một số tranh ảnh, hiện vật lịch sử, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.
- Máy chiếu (nếu có) .

2. Học sinh:

- Sách giáo khoa
- Tranh ảnh tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV

III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC:

HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

- Mục tiêu:** Khởi gợi sự chú ý của HS. Tạo tâm thế cho HS đi vào tìm hiểu bài học mới
- Nội dung :** Học sinh dưới sự hướng dẫn của giáo viên sẽ trả lời câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên
- Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức: Nền văn minh Phù Nam
- Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập.

GV cho HS xem đoạn video và hỏi: Đoạn video đang nói đến nền văn hóa nào ở nước ta?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

- HS trả lời câu hỏi.
- GV hướng dẫn, theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động

- GV mời đại diện HS trả lời câu hỏi.
- GV mời HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, bổ sung, chuyển sang nội dung mới.

HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2. Văn minh Phù Nam

- Mục tiêu:** Nêu được cơ sở hình thành và trình bày được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Phù Nam.
- Nội dung :** Học sinh nghiên cứu sách giáo khoa quan sát tranh ảnh, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi của giáo viên
- Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức
- Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến
Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập <i>Nhiệm vụ 1: Cơ sở hình thành</i>	2. Văn minh Phù Nam a. Cơ sở hình thành - Điều kiện tự nhiên

GV yêu cầu HS hoàn thành phiếu học tập

Điều kiện tự nhiên	Nội dung
Vị trí địa lí	
Sông ngòi	
Địa hình	

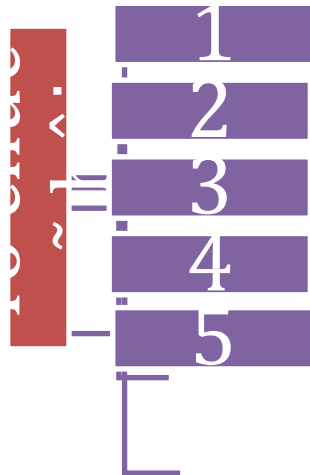
? Quan sát lược đồ, em hãy cho biết Vương quốc Phù Nam xưa nằm trên địa bàn các quốc gia nào ngày nay?



? Đọc thông tin và quan sát lược đồ hãy nêu cơ sở dân cư hình thành nền văn minh Phù Nam?

Nhiệm vụ 2: Những thành tựu tiêu biểu

? Vẽ sơ đồ tổ chức nhà nước và kể tên các tầng lớp trong tổ chức xã hội của nền văn minh Phù Nam?



? Hãy trình bày những thành tựu tiêu biểu về đời sống vật chất của nền văn minh Phù Nam?

	Nội dung
Nguồn lương thực	
Trang phục	
Nhà ở	
Đi lại	

+ Vị trí địa lí: Hình thành trên lưu vực châu thổ sông Cửu Long. Tiếp giáp biển.
 + Sông ngòi: Sông Cửu Long với hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

+ Địa hình: Địa hình khu vực thấp, nguồn nước dồi dào.

-Dân cư

+ Cư dân bản địa là người nói tiếng Môn cổ kết hợp với một bộ phận cư dân đến từ bên ngoài.

=> Đây chính là chủ nhân của nền văn minh Phù Nam

b. Những thành tựu tiêu biểu

- Tổ chức xã hội và nhà nước

+ Theo thể chế quân chủ chuyên chế, vua là người có quyền lực tối cao. Giúp việc cho vua có hệ thống quan lại, tầng lữ.

+ Tổ chức xã hội là các xóm làng gồm nhiều gia đình có cùng huyết thống cùng sinh sống trên một khu vực,. Xóm làng có quan hệ lỏng lẻo và bị chia cắt bởi rừng rậm, đầm lầy.

- Đời sống vật chất

+ Thức ăn của cư dân Phù Nam: Gạo nếp, gạo tẻ, Các loại gia súc, gia cầm, Nguồn hải sản đa dạng.

+ Trang phục: Trang phục phổ biến là mặc áo chui đầu hoặc ở trần, dùng vải quấn làm váy, người đi chân đất hoặc đi dép.

+ Nhà ở: Nhà chủ yếu nhà sàn bằng gỗ

? Hãy trình bày những thành tựu tiêu biểu về đời sống tinh thần của nền văn minh Phù Nam

Lĩnh vực	Thành tựu
<i>Chữ viết</i>	
<i>Tín ngưỡng</i>	
<i>Tôn giáo</i>	

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.

Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động

- Nhóm HS lần lượt trả lời các câu hỏi

Sản phẩm dự kiến

Phiếu học tập

Điều kiện tự nhiên	Nội dung
Vị trí địa lí	Hình thành trên lưu vực châu thổ sông Cửu Long. Tiếp giáp biển.
Sông ngòi	Sông Cửu Long với hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
Địa hình	Địa hình khu vực thấp, nguồn nước dồi dào.



Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh. GV bổ sung phần phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

+ Đi lại: Chủ yếu bằng thuyền, bè trên kênh rạch, sông, biển.

- Đời sống tinh thần

Lĩnh vực	Thành tựu
<i>Chữ viết</i>	Cư dân Phù Nam đã sử dụng chữ viết từ sớm. Các loại văn tự giống chữ Hán, chữ Phạn.
<i>Tín ngưỡng</i>	Tín ngưỡng sùng bái núi thiêng và năng công chúa.
<i>Tôn giáo</i>	Hin-đu giáo và Phật giáo được tôn sùng.

HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS làm bài tập

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

B1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV cho HS giải các câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1. Những tôn giáo nào được du nhập và phát triển ở Phù Nam?

A. Hồi giáo, Phật giáo

B. Hin-đu giáo, Phật giáo

C. Nho giáo, Đạo giáo

D. Nho giáo, Phật giáo

Câu 2: Phương tiện di chuyển chủ yếu của cư dân Phù Nam là:

A. Đi bộ

B. Thuyền

C. Xe bò

D. Xe ngựa

Câu 3: Cư dân Phù Nam chịu ảnh hưởng tôn giáo chủ yếu từ nước nào?

A. Ai Cập

B. Thái Lan

C. Ấn Độ

D. Trung Quốc

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

HS suy nghĩ trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo thảo luận

Hs trả lời câu hỏi

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức

Dự kiến sản phẩm

Câu hỏi	1	2	3
Đáp án	B	B	C

HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó HS rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử.

b. Nội dung: GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp.

c. Sản phẩm: Bài trả lời theo câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ 1 cho HS:

Theo em nét văn hoá nào của cư dân Phù Nam xưa còn được lưu giữ trong đời sống của cư dân Nam Bộ ngày nay?

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

Bước 3: HS trình bày

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

- Học bài, hoàn thành các bài tập và câu hỏi trong sách giáo khoa.

Tiết 33,34 THỰC HÀNH BÀI 10,11 Ngày soạn 19.3.2026

GV Phân công, tổ, nhóm về nhà chuẩn bị về những nội dung cơ bản sau và trình chiếu trên máy

Tổ 1: Chuẩn bị tư liệu về đời sống vật chất của nền văn minh Văn Lang-Âu Lạc

Tổ 2: Chuẩn bị tư liệu về đời sống tinh thần của nền văn minh Văn Lang-Âu Lạc

Tổ 3: Chuẩn bị tư liệu về đời sống vật chất và tinh thần của nền văn minh Chăm-pa

Tổ 4: Chuẩn bị tư liệu về đời sống vật chất và tinh thần của nền văn minh Phù nam

Tiết 1: Tổ 1,2 báo cáo sản phẩm..Tổ 3,4 nhận xét

GV Nhận xét và nhấn mạnh các nội dung trọng tâm

Tiết 2: : Tổ 1,2 báo cáo sản phẩm..Tổ 3,4 nhận xét

GV Nhận xét và nhấn mạnh các nội dung trọng tâm

TIẾT 35 : KIỂM TRA GKII

Tiết 36

Ngày soạn: 18/3/2026

BÀI 12: CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VĂN MINH ĐẠI VIỆT (T1)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Giải thích được khái niệm văn minh Đại Việt.
- Trình bày được cơ sở hình thành văn minh Đại Việt.
- Nêu được quá trình phát triển của văn minh Đại Việt.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Năng lực riêng:

+ Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử , trình bày, giải thích, phân tích...sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

+ Trên cơ sở đó góp phần hình thành và phát triển các năng lực: Tìm hiểu lịch sử, nhận thức lịch sử, vận dụng kiến thức kĩ năng đã học.

3. Về phẩm chất:

- Có ý thức trách nhiệm trong việc góp phần bảo tồn các di sản văn hóa của dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Giáo án (kế hoạch dạy học): Dựa vào nội dung của Chương trình môn học SGK để chuẩn bị theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.

- Một số tranh ảnh, hiện vật lịch sử, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

- Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.

- Máy chiếu (nếu có) .

2. Học sinh:

- Sách giáo khoa

- Tranh ảnh tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV

III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC:

HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Khởi gợi sự chú ý của HS. Tạo tâm thế cho HS đi vào tìm hiểu bài học mới

b. Nội dung : Học sinh dưới sự hướng dẫn của giáo viên sẽ trả lời câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức: Chiến thắng Bạch Đằng

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập.

GV cho HS xem hình ảnh và hỏi:

? Đây là chiến thắng lịch sử nào?



Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

- HS trả lời câu hỏi.
- GV hướng dẫn, theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động

- GV mời đại diện HS trả lời câu hỏi.
- GV mời HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, bổ sung, chuyển sang nội dung mới.

Cuối năm 2002, cuộc khai quật của giới khảo cổ học tại 18 Hoàng Diệu (Hà Nội) đã phát lộ một quần thể dấu tích kiến trúc cung điện, lầu gác của Hoàng cung Thăng Long cùng vô số hiện vật quý. Đây là minh chứng sinh động cho sự tồn tại và phát triển lâu dài của kinh đô Thăng Long – nơi hội tụ của văn hoá, văn minh Đại Việt.

Vậy thế nào là văn minh Đại Việt? Văn minh Đại Việt được hình thành trên cơ sở nào? Quá trình phát triển của văn minh Đại Việt ra sao? Chúng ta cùng hiểu qua bài học hôm nay.

HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

1. Khái niệm văn minh Đại Việt

- a. Mục tiêu:** Giải thích được khái niệm văn minh Đại Việt.
b. Nội dung : Học sinh nghiên cứu sách giáo khoa quan sát tranh ảnh, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi của giáo viên
c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức
d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến																				
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS hoàn thành bài tập nổi cột</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">1. Lý</td> <td style="width: 50%;">a. Hồ Quý Ly</td> </tr> <tr> <td>2. Trần</td> <td>b. Lý Công Uẩn</td> </tr> <tr> <td>3. Hồ</td> <td>c. Trần Cảnh</td> </tr> <tr> <td>4. Lê Sơ</td> <td>d. Lê Lợi</td> </tr> <tr> <td>5. Nguyễn</td> <td>e. Nguyễn Ánh</td> </tr> </table> <p>? Đọc thông tin và kiến thức đã học em hãy cho biết: Quốc hiệu Đại Việt có từ khi nào? Gắn liền với các triều đại nào? ? Đọc thông tin và kiến thức đã học em hãy cho biết: Vì sao văn minh Đại Việt còn được gọi là văn minh Thăng Long? ? So sánh điểm giống và khác nhau giữa nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc với văn minh Đại Việt?</p> <p>Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.</p> <p>Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động - Nhóm HS lần lượt trả lời các câu hỏi</p> <p>Sản phẩm dự kiến Bài tập nổi cột</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">1. Lý</td> <td style="width: 50%;">b. Lý Công Uẩn</td> </tr> <tr> <td>2. Trần</td> <td>c. Trần Cảnh</td> </tr> <tr> <td>3. Hồ</td> <td>a. Hồ Quý Ly</td> </tr> <tr> <td>4. Lê Sơ</td> <td>d. Lê Lợi</td> </tr> <tr> <td>5. Nguyễn</td> <td>e. Nguyễn Ánh</td> </tr> </table> <p>? Đọc thông tin và kiến thức đã học em hãy cho biết: Quốc hiệu Đại Việt có từ khi nào? Gắn liền với các triều đại nào?</p>	1. Lý	a. Hồ Quý Ly	2. Trần	b. Lý Công Uẩn	3. Hồ	c. Trần Cảnh	4. Lê Sơ	d. Lê Lợi	5. Nguyễn	e. Nguyễn Ánh	1. Lý	b. Lý Công Uẩn	2. Trần	c. Trần Cảnh	3. Hồ	a. Hồ Quý Ly	4. Lê Sơ	d. Lê Lợi	5. Nguyễn	e. Nguyễn Ánh	<p>1. Khái niệm văn minh Đại Việt - Văn minh Đại Việt là nền văn minh rực rỡ tồn tại và phát triển trong thời độc lập tự chủ của quốc gia Đại Việt (từ thế kỉ X – XIX). - Thời gian tồn tại của văn minh Đại Việt từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XIX, gắn liền với chính quyền họ Khúc, họ Dương và các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ, Lê sơ, Mạc, Lê trung hưng, Tây Sơn, Nguyễn.</p>
1. Lý	a. Hồ Quý Ly																				
2. Trần	b. Lý Công Uẩn																				
3. Hồ	c. Trần Cảnh																				
4. Lê Sơ	d. Lê Lợi																				
5. Nguyễn	e. Nguyễn Ánh																				
1. Lý	b. Lý Công Uẩn																				
2. Trần	c. Trần Cảnh																				
3. Hồ	a. Hồ Quý Ly																				
4. Lê Sơ	d. Lê Lợi																				
5. Nguyễn	e. Nguyễn Ánh																				

Năm 1054, vua Lý Thánh Tông đổi quốc hiệu Đại Cồ Việt thành Đại Việt. Năm 1804, vua Gia Long đã đổi quốc hiệu thành Việt Nam. Mặc dù bị gián đjan 7 năm dưới thời Hồ và 20 năm thuộc Minh nhưng cho đến nay, Đại Việt vẫn là Quốc hiệu tồn tại lâu dài nhất của Việt Nam.

GV mở rộng thông tin.

Lý Công Uẩn người châu Cổ Pháp (Từ Sơn - Bắc Ninh). Thuở nhỏ làm con nuôi nhà sư Lý Khánh Văn, theo học ở chùa Lục Tổ của sư Vạn Hạnh. Sau đó làm quan cho nhà Lê, giữ đến chức Điện tiền chỉ huy sứ, chỉ huy cấm quân ở kinh đô Hoa Lư. Ông là người có học, có đức và có uy tín nên được triều thần nhà Lê quý trọng.

Lê Lợi sinh ngày 10-9-1385 (6-8 năm Ất Sửu) tại Lam Sơn (Kẻ Cham), nay thuộc huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa, trong một gia đình "đời đời làm quân trưởng một phương".

Đầu năm 1416, tại núi rừng Lam Sơn trên đất Thanh Hóa, Lê Lợi cùng với 18 người bạn thân thiết, đồng tâm cứu nước đã làm lễ thề đánh giặc giữ yên quê hương.

Sau khi đuổi hết giặc Minh về nước, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế năm 1428, sáng lập ra vương triều Lê. Lê Lợi làm vua được 5 năm thì mất (1433), an táng tại Vĩnh Lăng, Lam Sơn, miếu hiệu là Thái Tổ.

? Đọc thông tin và kiến thức đã học em hãy cho biết: Vì sao văn minh Đại Việt còn được gọi là văn minh Thăng Long?

Do gắn liền với kinh đô chủ yếu là Thăng Long.

? So sánh điểm giống và khác nhau giữa nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc với văn minh Đại Việt?

- **Giống nhau:** Đều là những giá trị vật chất, tinh thần do người Việt sáng tạo nên.

- **Khác nhau**

+ Văn Lang- Âu Lạc: là nền văn minh đầu tiên của người Việt.

+ Đại Việt: ra đời trên cơ sở kế thừa nền văn minh Văn Lang- Âu Lạc.

Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh.

GV bổ sung phần phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh

2. Cơ sở hình thành văn minh Đại Việt

a. **Mục tiêu:** Phân tích được cơ sở hình thành văn minh Đại Việt.

b. Nội dung : Học sinh nghiên cứu sách giáo khoa quan sát tranh ảnh, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi của giáo viên

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS hoạt động nhóm + Nhóm 1,2: Phân tích cơ sở hình thành văn minh Đại Việt dựa trên sự kế thừa văn minh Văn Lang – Âu Lạc? + Nhóm 3,4: Phân tích cơ sở hình thành văn minh Đại Việt dựa trên cơ sở nền độc lập, tự chủ? + Nhóm 5,6: Phân tích cơ sở hình thành văn minh Đại Việt dựa trên cơ sở tiếp thu tinh hoa văn hóa nước ngoài? Thảo luận cặp đôi: ? Trên cơ sở hình thành nền văn minh Đại Việt. Theo em, cơ sở nào là quan trọng nhất? Vì sao? Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập. Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động - Nhóm HS lần lượt trả lời các câu hỏi Sản phẩm dự kiến Trên cơ sở hình thành nền văn minh Đại Việt. Theo em, cơ sở nào là quan trọng nhất? Vì sao? -Cơ sở hình thành văn minh Đại Việt dựa trên cơ sở nền độc lập, tự chủ là quan trọng nhất + Có độc lập tự chủ thì mới có nhà nước. + Nhà nước có những chính sách phát triển những thành tựu văn minh. + Độc lập tự chủ tạo cơ sở tiếp thu văn hóa bên ngoài. Kế thừa phát huy những thành tựu văn minh Văn Lang- Âu Lạc. Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh. GV bổ sung phần phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.</p>	<p>2. Cơ sở hình thành văn minh Đại Việt - Dựa trên sự kế thừa văn minh Văn Lang – Âu Lạc. - Dựa trên cơ sở nền độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Việt. - Dựa trên cơ sở tiếp thu tinh hoa văn hóa nước ngoài.</p>

HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS làm bài tập

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

B1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV cho HS giải các câu hỏi

Câu 1. Trước khi đổi tên dưới thời nhà Lý thành Thăng Long có tên gọi là gì?

Câu 2: Dưới đây là địa điểm lịch sử nào?



Câu 3: Những dữ kiện sau đây nhắc em nhớ tới cái gì?

1. Được gọi là áng “Thiên cổ hùng văn”
2. Do Lý Công Uân soạn thảo
3. Còn được gọi là Thiên đô chiếu

Câu 4: Tên nước Đại Việt bắt đầu từ triều đại nào?

- A. Lý
- B. Trần
- C. Hồ
- D. Nguyễn

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

HS suy nghĩ trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo thảo luận

Hs trả lời câu hỏi

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức

Dự kiến sản phẩm

Câu 1: Thăng Long

Câu 2: Văn miếu Quốc Tử Giám

Câu 3: Chiếu dời đô

Câu 4: A.Lý

HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó HS rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử.

b. Nội dung: GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp.

c. Sản phẩm: Bài trả lời theo câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ 1 cho HS:

Sưu tầm và giới thiệu về một thành tựu của văn minh Đại Việt mang dấu ấn của văn minh Văn Lang- Âu Lạc? (ví dụ: Đời sống vật chất (ăn, ở, mặc), đời sống tinh thần (lễ hội, phong tục tập quán...))

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

Bước 3: HS trình bày

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

- Học bài, hoàn thành các bài tập và câu hỏi trong sách giáo khoa.

Ngày soạn: 21/3/2026

Tiết: 37

BÀI 12: CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VĂN MINH ĐẠI VIỆT (T2)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Giải thích được khái niệm văn minh Đại Việt.
- Trình bày được cơ sở hình thành văn minh Đại Việt.
- Nêu được quá trình phát triển của văn minh Đại Việt.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Năng lực riêng:

+ Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

+ Trên cơ sở đó góp phần hình thành và phát triển các năng lực: Tìm hiểu lịch sử, nhận thức lịch sử, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học.

3. Về phẩm chất:

- Có ý thức trách nhiệm trong việc góp phần bảo tồn các di sản văn hóa của dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Giáo án (kế hoạch dạy học): Dựa vào nội dung của Chương trình môn học SGK để chuẩn bị theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.
- Một số tranh ảnh, hiện vật lịch sử, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.
- Máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh:

- Sách giáo khoa
- Tranh ảnh tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV

III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC:

HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Khơi gợi sự chú ý của HS. Tạo tâm thế cho HS đi vào tìm hiểu bài học mới

b. Nội dung : Học sinh dưới sự hướng dẫn của giáo viên sẽ trả lời câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức: Chiến thắng Bạch Đằng

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập.

GV cho HS xem đoạn video về kinh thành Thăng Long và hỏi:

? Em biết gì về nơi này?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

- HS trả lời câu hỏi.

- GV hướng dẫn, theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động

- GV mời đại diện HS trả lời câu hỏi.

- GV mời HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, bổ sung, chuyển sang nội dung mới.

HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

3. Quá trình phát triển của văn minh Đại Việt

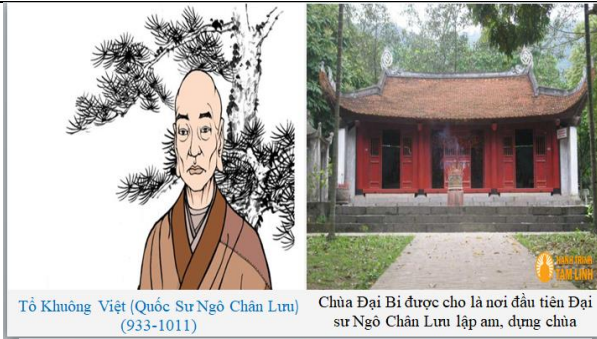
a. Mục tiêu: Nêu được quá trình phát triển của văn minh Đại Việt trên trục thời gian.

b. Nội dung : Học sinh nghiên cứu sách giáo khoa quan sát tranh ảnh, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi của giáo viên

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

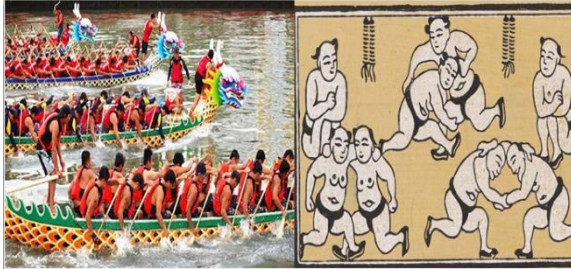
d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi và trả lời câu hỏi ? Chỉ ra những nét nổi bật của nền văn minh Đại Việt từ thế kỉ X ? Chỉ ra những nét nổi bật của nền văn minh Đại Việt từ thế kỉ XI – đầu TK VI ? Chỉ ra những nét nổi bật của nền văn minh Đại Việt từ TK VI - XVII ? Chỉ ra những nét nổi bật của nền văn minh Đại Việt từ thế kỉ XVIII – giữa thế kỉ XIX? Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập. GV bổ sung</p>	<p>3. Quá trình phát triển của văn minh Đại Việt - Thế kỉ X: Đây là giai đoạn gắn liền với chính quyền họ Khúc, họ Dương và các vương triều Ngô, Đinh, Tiền Lê. - Thế kỉ XI – đầu thế kỉ XV: Văn minh Đại Việt phát triển mạnh mẽ và toàn diện, tính dân tộc được thể hiện rõ nét. - Thế kỉ XV – đầu thế kỉ XVII: Nho giáo có ảnh hưởng mạnh mẽ. Giáo dục thi cử có vai trò to lớn trong đời sống chính trị, văn hóa. - Đầu thế kỉ XVIII – giữa thế kỉ XIX: Có những</p>



Tô Khủng Việt (Quốc Sư Ngô Chân Lưu) (933-1011)

Chùa Đại Bi được cho là nơi đầu tiên Đại sư Ngô Chân Lưu lập am, dựng chùa



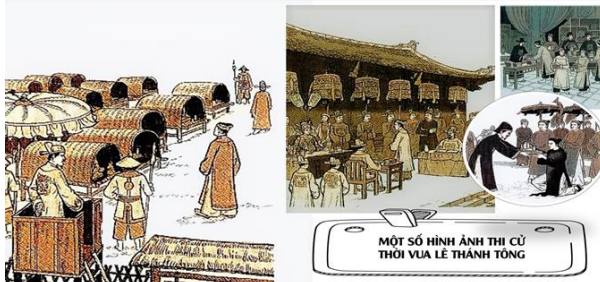
Đua thuyền

Đẩu vật

va vau lưa



Nhiều tác giả nổi tiếng với những tác phẩm đặc sắc



MỘT SỐ HÌNH ẢNH THI CỬ THỜI VUA LÊ THÀNH TÔNG

biến động khủng hoảng về chính trị. Văn minh Đại Việt có những dấu hiệu đình trệ và lạc hậu nhưng 1 số lĩnh vực vẫn đạt được những thành tựu nổi bật.

Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động
 - Nhóm HS lần lượt trả lời các câu hỏi
Sản phẩm dự kiến

? Chỉ ra những nét nổi bật của nền văn minh Đại Việt từ thế kỉ X

Thế kỉ X: Đây là giai đoạn gắn liền với chính quyền họ Khúc, họ Dương và các vương triều Ngô, Đinh, Tiền Lê. Bước đầu định hình, củng cố chính quyền, phát triển kinh tế và văn hóa

? Chỉ ra những nét nổi bật của nền văn minh Đại Việt từ thế kỉ XI – đầu TK XV

Đây là giai đoạn gắn liền với sự tồn tại của các vương triều Lý Trần, Hồ.

Văn minh Đại Việt phát triển mạnh mẽ và toàn diện, tính dân tộc được thể hiện rõ nét.

? Chỉ ra những nét nổi bật của nền văn minh Đại Việt từ TK XV – XVII

Gắn liền với thời Lê sơ, Mạc, Lê Trung hưng. Nho giáo có ảnh hưởng mạnh mẽ. Giáo dục thi cử có vai trò to lớn trong đời sống chính trị, văn hóa

? Chỉ ra những nét nổi bật của nền văn minh Đại Việt từ thế kỉ XVIII – giữa thế kỉ XIX

Gắn liền với sự tồn tại của các vương triều Lê Trung hưng (giai đoạn hậu kì), Tây Sơn, Nguyễn.

Có những biến động khủng hoảng về chính trị. Văn minh Đại Việt có những dấu hiệu đình trệ và lạc hậu nhưng 1 số lĩnh vực vẫn đạt được những thành tựu nổi bật.

GV cho HS xem 1 đoạn video ngắn về Huế để mở rộng kiến thức cho HS.

Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh.

GV bổ sung phần phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS làm bài tập

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

B1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV cho HS giải các câu hỏi trắc nghiệm sau:

Câu 1. Ai là thầy giáo, nhà Nho dưới thời Trần được triều đình trọng dụng nhất?

A. Trần Khánh Dư

B. Trần Thủ Độ

C. Trần Quang Khải

D. Chu Văn An

Câu 2: Những công trình kiến trúc nổi tiếng nào đã được xây dựng vào thời Trần?

- A. Tháp Phổ Minh, thành Tây Đô
- B. Tháp Phổ Minh, chùa một cột
- C. Tháp Phổ Minh, chùa Thiên Mụ
- D. Tháp Phổ Minh, chùa Tây Phương

Câu 3: Hồ Nguyên Trừng đã chế tạo thành công

- A. Súng trường
- B. Đại bác
- C. Ak47
- D. Súng thần cơ

Câu 4: Bộ máy nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền hoàn chỉnh dưới triều đại nào?

- A. Lý
- B. Lê Sơ
- C. Trần
- D. Tiền Lê

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

HS suy nghĩ trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo thảo luận

Hs trả lời câu hỏi

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức

Dự kiến sản phẩm

Câu hỏi	1	2	3	4
Đáp án	D	A	D	B

HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó HS rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử.

b. Nội dung: GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp.

c. Sản phẩm: Bài trả lời theo câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ 1 cho HS:

Theo em mỗi cá nhân cần làm gì để bảo tồn và phát huy giá trị của những thành tựu văn minh Đại Việt trong thời đại ngày nay?

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

Bước 3: HS trình bày

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

- Học bài, hoàn thành các bài tập và câu hỏi trong sách giáo khoa.

Ngày soạn: 25/3/2026

Tiết: 38,39

BÀI 13: MỘT SỐ THÀNH TỰU CỦA VĂN MINH ĐẠI VIỆT (T1,2)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nêu được một số thành tựu cơ bản của nền văn minh Đại Việt về chính trị, kinh tế, tư tưởng, tôn giáo, giáo dục, văn học, nghệ thuật.
- Phân tích được ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt trong lịch sử dân tộc Việt Nam.
- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về thành tựu của nền văn minh Đại Việt.
- Trân trọng giá trị của nền văn minh Đại Việt, vận dụng hiểu biết về nền văn minh Đại Việt để giới thiệu, quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hoá Việt Nam.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Năng lực riêng:
 - + Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.
 - + Trên cơ sở đó góp phần hình thành và phát triển các năng lực: Tìm hiểu lịch sử, nhận thức lịch sử, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học.

3. Về phẩm chất:

- Trân trọng giá trị trường tồn của nền văn minh Đại Việt, vận dụng hiểu biết về nền văn minh Đại Việt để giới thiệu, quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hóa Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Giáo án (kế hoạch dạy học): Dựa vào nội dung của Chương trình môn học SGK để chuẩn bị theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.
- Một số tranh ảnh, hiện vật lịch sử, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.
- Máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh:

- Sách giáo khoa
- Tranh ảnh tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV

III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC:

HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

- a. Mục tiêu: Khơi gợi sự chú ý của HS. Tạo tâm thế cho HS đi vào tìm hiểu bài học mới

b. Nội dung : Học sinh dưới sự hướng dẫn của giáo viên sẽ trả lời câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức: Chùa Một cột.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập.

GV cho HS xem đoạn video về chùa Một cột và hỏi:

? Em biết gì về công trình kiến trúc này?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

- HS trả lời câu hỏi.

- GV hướng dẫn, theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động

- GV mời đại diện HS trả lời câu hỏi.

- GV mời HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, bổ sung, chuyển sang nội dung mới.

Chùa Một cột có tên ban đầu là Liên Hoa Đài, nằm trong quần thể chùa Diên Hựu được vua Lý Thái Tông cho khởi công xây dựng năm 1049. Đây là ngôi chùa có kiến trúc độc đáo bậc nhất Châu Á, đồng thời là một trong những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đại Việt. Văn minh Đại Việt đã đạt được những thành tựu tiêu biểu gì? Nền văn minh Đại Việt có ý nghĩa như thế nào trong lịch sử dân tộc Việt nam? Chúng ta cùng hiểu qua bài học hôm nay.

HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

1. Thành tựu cơ bản

a. Mục tiêu: Nêu được một số thành tựu cơ bản của nền văn minh Đại Việt về chính trị.

b. Nội dung : Học sinh nghiên cứu sách giáo khoa quan sát tranh ảnh, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi của giáo viên

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập Nhiệm vụ 1: Tổ chức bộ máy nhà nước. GV yêu cầu HS hoạt động theo nhóm và trả lời câu hỏi: ? Cơ cấu tổ chức bộ máy thời vua Lê Thánh Tông như thế nào? ? Vai trò của vua, các quan đại thần và các cơ quan văn phòng, hành chính, giám sát chuyên môn ra sao? ? Nhà nước quản lý chính quyền ở các cấp địa phương như thế nào?</p> <p>Nhiệm vụ 2: Luật pháp GV yêu cầu HS hoạt động cặp đôi và trả lời câu hỏi ? Em hãy liệt kê các bộ luật của các triều đại phong kiến Đại Việt? ? Đọc những tư liệu thông tin trong hai đoạn trích của Đại Việt sử ký toàn thư và Quốc triều hình luật trang 100 và</p>	<p>1. Thành tựu cơ bản a. Chính trị - Tổ chức bộ máy nhà nước. + Trải qua các triều đại tổ chức bộ máy nhà nước của Đại Việt không ngừng được củng cố hoàn thiện từ trung ương đến địa phương. + Tiêu biểu cho tổ chức bộ máy nhà nước của Đại Việt là bộ máy nhà nước thời Lê sơ. - Luật pháp. + Nhà nước tăng cường quản lý xã hội thông qua pháp luật. + Nội dung đề cao tính dân tộc và chủ quyền quốc gia; bảo vệ quyền</p>

101 cho biết nội dung chủ yếu của pháp luật Đại Việt qua các triều đại phong kiến là gì?

? Luật Hồng Đức có điểm gì mới so với các bộ luật trước đây?

? So sánh luật pháp thời Lê Sơ và thời Trần có gì giống và khác nhau?

GV cho HS xem đoạn trích Lời căn dặn của vua Lê Thánh Tông

Vua Lê Thánh Tông căn dặn các quan trong triều:

"Một thước núi, một thước sông của ta lẽ nào lại vứt bỏ? Phải kiên quyết tranh biện, chớ cho họ lấn dần, nếu họ không nghe còn có thể sai sứ sang tận triều đình của họ, trình bày rõ điều ngay, lẽ gian. Nếu người nào dám đem một tấc đất của Thái Tổ làm mồi cho giặc, thì tội phải tru di".

(Đại Việt sử kí toàn thư)

? Qua lời căn dặn của vua Lê Thánh Tông em có nhận xét gì về chủ trương của nhà Lê đối với lãnh thổ đất nước?

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.

Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động

- HS lần lượt trả lời các câu hỏi

Sản phẩm dự kiến

? Cơ cấu tổ chức bộ máy thời vua Lê Thánh Tông như thế nào?

+ Ở Trung ương: Có 6 bộ và một số cơ quan chuyên môn. Thời vua Lê Thánh Tông, một số cơ quan cùng chức quan cao cấp nhất và trung gian được bãi bỏ, tăng cường tính tập quyền.

+ Ở địa phương: chia cả nước thành 13 đạo thừa tuyên, đứng đầu mỗi đạo là 3 ti phụ trách 3 mặt khác nhau (đô ti, thừa ti và hiến ti). Dưới đạo thừa tuyên là phủ, châu, huyện, xã.

? Vai trò của vua, các quan đại thần và các cơ quan văn phòng, hành chính, giám sát chuyên môn ra sao?

+ Vua trực tiếp nắm mọi quyền hành và điều hành công việc.

+ Vua làm trực tiếp với 6 bộ: Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Lễ, Bộ Binh, Bộ Hình, Bộ Công (do Thượng thư đứng đầu).

? Nhà nước quản lý chính quyền ở các cấp địa phương như thế nào?

lợi của vua quý tộc quan lại; bảo vệ sức kéo trong nông nghiệp.

<p>Ở địa phương, đứng đầu các Đạo là chức Hành khiển phụ trách mọi việc quân dân. Dưới Đạo là các Trấn do Trấn phủ sứ, Tuyên phủ sứ đứng đầu. Dưới Trấn là các Lộ với các chức quan An phủ sứ, Tổng quản, Đồng tri. Phủ có Tri phủ, Đồng tri phủ. Huyện có Chuyển vận sứ, Chuyển vận phó sứ. Đơn vị hành chính cơ sở là xã do xã quan quản lí. => Thể hiện nhà nước trung ương đã với tay đến tận địa phương.</p> <p>Nhiệm vụ 2: Luật pháp ? Em hãy liệt kê các bộ luật của các triều đại phong kiến Đại Việt?</p> <p>Bộ luật Hình thư năm 1042 được xem là bộ luật đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Việc ban hành bộ luật Hình thư được đánh giá là một cột mốc quan trọng trong lịch sử lập pháp nước ta. Về mặt văn bản, Bộ luật này không còn bản gốc nhưng nội dung của nó còn được ghi chép lại trong sử cũ. Căn cứ vào những ghi chép trong <i>Đại Việt sử ký toàn thư</i> thì Hình thư là một sưu tập luật lệ có tính pháp điển.</p> <p>Quốc triều hình luật + Bảo vệ quyền lợi của vua và hoàng tộc. + Bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị. + Bảo vệ người phụ nữ. + Khuyến khích xuất phát triển kinh tế...</p> <p>Điều 568: Trâu của hai nhà đánh nhau, con nào chết thì hai nhà cùng ăn thịt, con nào sống thì hai nhà cùng cày, trái luật sẽ bị phạt 80 trượng”.</p> <p>Điều 680: “Đàn bà phải tội tử hình trở xuống nếu đang có thai, thì phải đẻ sinh đẻ sau 100 ngày mới hành hình. Nếu đã đủ 100 ngày mà không đem hành hình, thì ngục quan hay ngục lại bị tội biếm hay tội phạt...”</p> <p>Hoàng triều luật lệ (Luật Gia Long) Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh. GV bổ sung phần phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.</p>	
--	--

Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS hoạt động theo nhóm và hoàn thành các nội dung về: + Nhóm 1,2: Nông nghiệp + Nhóm 3,4: Thủ công nghiệp</p>	<p>1. Thành tựu cơ bản b. Kinh tế - Nông nghiệp</p>

+ Nhóm 5,6: Thương nghiệp

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.

Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động

- Nhóm HS lần lượt trả lời các câu hỏi

Sản phẩm dự kiến

+ Nhóm 1,2: Nông nghiệp

Nông nghiệp: Nhà Lý thực hiện nhiều biện pháp thúc đẩy sản xuất nông nghiệp.

- Thi hành chính sách “ngụ binh ư nông”
- Cày ruộng tịch điền. Bảo vệ trâu bò
- Khai khẩn đất hoang, đào kênh, đắp đê phòng lụt

GV bổ sung

Ngụ binh ư nông là “gửi binh ở nông”: Gửi quân vào nông nghiệp. Được xác định với các hoạt động thực hiện trong thời bình. Khi đó, binh lính không tham gia vào các hoạt động chiến tranh bảo vệ đất nước. Thay vào đó, cần cố gắng thực hiện các công việc phát triển đất nước.

Mùa xuân năm 1038, vua Lý Thái Tông ra Bồ Hải Khẩu (Thái Bình) cày tịch điền. Vua đích thân tế Thần Nông rồi tự cày những đường đầu tiên. Có người can rằng: “Đó là công việc của nông phu bê hạ việc gì làm thế”. Vua nói: “Trẫm không tự mình cày cấy thì lấy gì làm xôi cúng, lấy gì cho thiên hạ nói theo”.

+ Nhóm 3,4: Thủ công nghiệp

Các ngành nghề: Làm đồ gốm tráng men, Đóng thuyền đi biển, Nghề dệt vải, Chế tạo vũ khí

Thăng Long là nơi tập trung nhiều nghề thủ công nhất: Làng Hợp Lễ, Bát Tràng (gốm), Làng Đại Bái (đúc đồng), Làng Vân Chàm (rèn sắt)

GV bổ sung

Chuông Quy Điền được đúc vào năm 1101 bằng 12 nghìn cân (7,3 tấn) đồng. Chuông đúc xong, được treo ở chùa Diên Hựu (chùa Một cột) nhưng lớn quá nên đánh không kêu. Vua cho người vắn chuông ra khu ruộng sau chùa. Do thấp trũng, có nhiều rùa nên từ đó gọi là chuông Quy Điền. Trước thời Trần, sách sử Việt Nam không nói rõ quan hệ giữa các đơn vị tiền tệ. Thời Trần Thái Tông được các nhà nghiên cứu ghi nhận là lần đầu tiên sử sách phản ánh quan hệ này. Theo Đại Việt sử ký toàn thư ghi chép vào năm 1226, triều đình "xuống chiếu cho dân gian dùng tiền "tinh

+ Nhà nước thực hiện nhiều chính sách quan tâm chăm lo phát triển sản xuất nông nghiệp.

+ Công cuộc khai hoang, phục hóa, lấn biển, tăng tăng diện tích trồng trọt góp phần mở rộng lãnh thổ và tăng cường khả năng phòng thủ đất nước.

+ Nhà nước tăng cường vận động nhân dân tham gia đặt đê phòng lụt trên quy mô lớn, hình thành hệ thống đê điều, thủy lợi hoàn chỉnh trong cả nước.

+ Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo với cây trồng chính là lúa nước. Ngoài ra còn nhiều cây lương thực khác như ngô, khoai, sắn.

- Thủ công nghiệp

+ Thủ công nghiệp truyền thống tiếp tục được duy trì và phát triển ở các địa phương với nhiều ngành nghề.

+ Thế kỉ XVI-XVII, có nhiều là nghề nổi thủ công nổi tiếng cả nước như dệt La Khê, gốm Bát Tràng, gốm Chu Đậu....

+ Thủ công nghiệp nhà nước do triều đình trực tiếp quản lý được chú trọng.

- Thương nghiệp

+ Trong nước chợ làng, chợ huyện được hình thành và phát triển mạnh. kinh đô Thăng Long trở thành trung tâm buôn bán sầm uất.

+ Hoạt động trao đổi buôn bán với nước ngoài bước đầu phát triển.

bách" (hay "tinh mạch) mỗi tiền là 69 đồng. Tiền nộp cho nhà nước (tiền "thượng cung") thì mỗi tiền là 70 đồng".

+ Nhóm 5,6: Thương nghiệp

Trong nước chợ làng, chợ huyện được hình thành và phát triển mạnh. kinh đô Thăng Long trở thành trung tâm buôn bán sầm uất.

Hoạt động trao đổi buôn bán với nước ngoài bước đầu phát triển.

36 phố phường Hà Nội là cái tên thân thuộc để gọi khu phố cổ Hà Nội, cái tên gọi thông thường của một khu vực đô thị có từ lâu đời của Hà Nội nằm ở ngoài hoàng thành Thăng Long

Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh.

GV bổ sung phần phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS làm bài tập

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

B1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV mời HS tham gia trò chơi “Đường lên đỉnh Olympia”

Câu hỏi 1: Đòi vua Thái tổ, Thái tông

Thóc lúa đầy đồng trâu chả buồn ăn

2 câu thơ trên đang nói đến triều đại nào?

- A. Triều Lý
- B. Triều Trần
- C. Triều Hồ
- D. Triều Lê Sơ
- D. Lê Nhân Tông

Câu hỏi 2: Nghề thủ công truyền thống nổi bật của cư dân Đại Việt

- A. Làm vũ khí, đúc đồng, thuộc da.
- B. Làm thủy tinh, đồ trang sức, vàng bạc.
- C. Làm gốm, chế thực phẩm, đúc đồng.
- D. Đúc đồng, rèn sắt, làm gốm, dệt.

Câu hỏi 3: Các vua Thời Tiền Lê, Lý hằng năm tổ chức lễ tịch điền nhằm mục đích gì?

- A. Khuyến khích sản xuất nông nghiệp
- B. Khuyến khích khai khẩn đất hoang
- C. Khuyến khích bảo vệ, tôn tạo để điều

D. Khuyến khích sản xuất nông lâm nghiệp

Câu hỏi 4: đề “quai vạc” được hình thành bắt đầu từ triều đại nào trong nền văn minh Đại Việt?

- A. Triều Lý
- B. Triều Trần
- C. Triều Hồ
- D. Triều Lê sơ

Câu 5. Bộ “Quốc triều hình luật” hay “Luật Hồng Đức” được biên soạn và ban hành dưới thời vua nào?

- A. Lê Thánh Tông
- B. Lê Thái Tổ
- C. Lê Thái Tông
- D. Lê Nhân Tông

Câu 6. Bộ luật hình thư được ra đời ở thời vị vua nào?

- A. Lý Nhân Tông
- B. Lý Thái Tông
- C. Lý Thánh Tông
- D. Lý Thái Tổ

Câu 7. Hoàng Việt luật lệ được ban hành vào thời nào?

- A. Nhà Lý
- B. Nhà Hồ
- C. Nhà Trần
- D. Nhà Nguyễn

Câu 8. Tên bộ luật thời Lê Sơ là gì?

- A. Hình luật
- B. Quốc triều hình luật
- C. Hình thư
- D. Hoàng Việt Luật lệ

Câu 9. Bộ máy chính quyền thời Lê Sơ được hoàn chỉnh nhất dưới thời vua nào?

- A. Lê Nhân Tông
- B. Lê Thái Tông
- C. Lê Thánh Tông
- D. Lê Thái Tổ

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

HS suy nghĩ trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo thảo luận

Hs trả lời câu hỏi

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức

HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó HS rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử.

b. Nội dung: GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp.

c. Sản phẩm: Bài trả lời theo câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ 1 cho HS:

Em hãy sưu tầm và giới thiệu một thành tựu về nền văn minh Đại Việt.

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

Bước 3: HS trình bày

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

- Học bài, hoàn thành các bài tập và câu hỏi trong sách giáo khoa

Ngày soạn: 28/3/2026

Tiết: 40,41

BÀI 13: MỘT SỐ THÀNH TỰU CỦA VĂN MINH ĐẠI VIỆT (T3,4)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nêu được một số thành tựu cơ bản của nền văn minh Đại Việt về chính trị, kinh tế, tư tưởng, tôn giáo, giáo dục, văn học, nghệ thuật.
- Phân tích được ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt trong lịch sử dân tộc Việt Nam.
- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về thành tựu của nền văn minh Đại Việt.
- Trân trọng giá trị của nền văn minh Đại Việt, vận dụng hiểu biết về nền văn minh Đại Việt để giới thiệu, quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hoá Việt Nam.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Năng lực riêng:
 - + Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.
 - + Trên cơ sở đó góp phần hình thành và phát triển các năng lực: Tìm hiểu lịch sử, nhận thức lịch sử, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học.

3. Về phẩm chất:

- Trân trọng giá trị trường tồn của nền văn minh Đại Việt, vận dụng hiểu biết về nền văn minh Đại Việt để giới thiệu, quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hóa Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Giáo án (kế hoạch dạy học): Dựa vào nội dung của Chương trình môn học SGK để chuẩn bị theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.
- Một số tranh ảnh, hiện vật lịch sử, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.
- Máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh:

- Sách giáo khoa
- Tranh ảnh tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV

III. TIẾN TRÌNH DẠY -HỌC:

HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

- a. Mục tiêu:** Khởi gợi sự chú ý của HS. Tạo tâm thế cho HS đi vào tìm hiểu bài học mới
- b. Nội dung :** Học sinh dưới sự hướng dẫn của giáo viên sẽ trả lời câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên
- c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức
- d. Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập.

GV cho HS xem các hình ảnh về các tôn giáo và yêu cầu HS nêu tên các tôn giáo



Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

- HS trả lời câu hỏi.
- GV hướng dẫn, theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động

- GV mời đại diện HS trả lời câu hỏi.
- GV mời HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, bổ sung, chuyển sang nội dung mới.

HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

1c. Tư tưởng, tôn giáo

- a. Mục tiêu:** Nêu được một số thành tựu cơ bản của nền văn minh Đại Việt về tư tưởng, tôn giáo.
- b. Nội dung :** Học sinh nghiên cứu sách giáo khoa quan sát tranh ảnh, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi của giáo viên
- c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức
- d. Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến
Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập Nhiệm vụ 1: Tư tưởng GV yêu cầu HS hoạt động cặp đôi và trả lời câu hỏi:	1. Thành tựu cơ bản c. Tư tưởng, tôn giáo - Tư tưởng

? Hãy cho biết một số nét nổi bật trong tư tưởng của nền văn minh Đại Việt?

Nhiệm vụ 2: Tôn giáo

GV yêu cầu HS hoạt động theo nhóm và trả lời câu hỏi

? Hãy cho biết một số nét nổi bật trong đời sống tín ngưỡng, tư tưởng, tôn giáo của cư dân Đại Việt?

Nhóm 1: Tìm hiểu về Nho giáo

Nhóm 2: Tìm hiểu về Phật giáo

Nhóm 3: Tìm hiểu về Đạo giáo

Nhóm 4: Tìm hiểu về sự du nhập Công giáo

? Qua lời căn dặn của vua Lê Thánh Tông em có nhận xét gì về chủ trương của nhà Lê đối với lãnh thổ đất nước?

? Kể tên một vài tín ngưỡng trong nhân dân?

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.

Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động

- HS lần lượt trả lời các câu hỏi

Sản phẩm dự kiến

? Hãy cho biết một số nét nổi bật trong tư tưởng của nền văn minh Đại Việt?

- Tư tưởng yêu nước thương dân phát triển theo hai xu hướng: dân tộc và thân dân.

- Bộ luật Hình thư đầu tiên của nước ta dưới triều nhà Lý công bố năm 1042 đã xác định: “Chăm lo đến đời sống người dân trăm họ, chỉnh đốn pháp luật sao cho giảm bớt nỗi khổ của dân, xóa bớt bất công trong thiên hạ”.

- Danh nhân Nguyễn Trãi đã đúc kết: “Việc nhân nghĩa cốt ở an dân. Quân điều phạt trước lo trừ bạo”. “Khoan thư sức dân làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước”.

? Tìm hiểu về Nho giáo

+ Nho giáo dần phát triển cùng với sự phát triển của giáo dục và thi cử.

+ Nho giáo góp phần to lớn trong việc đào tạo đội ngũ tri thức, những người hiền tài cho đất nước.

? Tìm hiểu về Phật giáo

Phật giáo phát triển mạnh trong buổi đầu độc lập và trở thành quốc giáo thời Lý – Trần.

- “Lý Công Uẩn mới lên ngôi đã phát hai vạn quan tiền để thuê thợ xây dựng 8 ngôi chùa ở quê mình, lại phát hàng vạn quan dựng nhiều chùa ở kinh đô, sửa sang chùa quán

+ Tư tưởng yêu nước thương dân được xem là tiêu chuẩn đạo đức cao nhất để đánh giá con người qua các hoạt động xã hội.

+ Nho giáo phát triển gắn liền với hoạt động học tập thi cử từ thời Lý, Trần. Đến thời Lê sơ trở thành vị trí độc tôn và là hệ tư tưởng chính thống của nhà nước quân chủ.

- Tôn giáo

+ Phật giáo du nhập từ thời Bắc thuộc phát triển nhanh chóng trong buổi đầu độc lập và trở thành quốc giáo dưới thời Lý, Trần.

+ Đạo giáo được duy trì phát triển trong dân gian và được các triều đại phong kiến có trọng đặc biệt là thời Đinh, Tiền Lê, Lý.

+ Thế kỉ XIII –XVI, Hồi giáo, Công giáo du nhập vào Đại Việt.

<p>ở các lộ, cho phép hơn 1000 người ở Thăng Long làm sư”.</p> <p>- Thời Trần: Đạo Phật vẫn phát triển</p> <p>? Tìm hiểu về sự du nhập Công giáo</p> <p>Từ thế kỉ XVI, Thiên Chúa giáo du nhập vào Việt Nam, từng bước tạo nên những nét văn hóa mới trogn công đồng dân cư.</p> <p>? Kể tên một vài tín ngưỡng trong nhân dân?</p> <p>- Tín ngưỡng cổ truyền phổ biến trong nhân dân: Thờ ông bà tổ tiên</p> <p>- Ngay từ thời Hùng Vương dựng nước, trống đồng đã trở thành vị thần tối linh, đề rồi sang đến các đời Lý, Trần, Lê – Nguyễn, truyền thống ấy vẫn được bảo lưu như một nét văn hóa vô cùng tốt đẹp trong đời sống cộng đồng, tạo nên sức mạnh lớn lao trong công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước.</p> <p>Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh.</p> <p>GV bổ sung phân phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.</p>	
---	--

Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>Nhiệm vụ 1: Giáo dục</p> <p>GV yêu cầu HS hoạt động cặp đôi và trả lời câu hỏi:</p> <p>? Theo em vì sao các vương triều Đại Việt đều quan tâm đến giáo dục, khoa cử?</p> <p>Nhiệm vụ 2: Văn học</p> <p>GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân và trả lời câu hỏi:</p> <p>? Em hãy cho biết những thành tựu về chữ viết của Đại Việt thời phong kiến?</p> <p>? Theo em, việc cư dân Đại Việt và các nước Đông Nam Á sáng tạo ra chữ viết của mình có ý nghĩa như thế nào?</p> <p>? Em hãy cho biết những thành tựu về văn học của Đại Việt thời phong kiến?</p> <p>Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>- HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực khi thực hiện nhiệm vụ học tập.</p> <p>Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động</p> <p>- HS lần lượt trả lời các câu hỏi</p> <p>Sản phẩm dự kiến</p> <p>? Trình bày tình hình giáo dục nước ta qua các triều đại?</p>	<p>1. Thành tựu cơ bản</p> <p>d. Giáo dục</p> <p>- Hệ thống giáo dục được mở rộng, chủ yếu nhằm đào tạo đội ngũ quan lại cho bộ máy chính quyền.</p> <p>- Năm 1075, triều đình mở khoa thi đầu tiên để tuyển chọn nhân tài. Năm 1076, vua Lý cho mở Quốc Tử Giám để dạy học cho hoàng tử, công chúa.</p> <p>e. Văn học</p> <p>- Văn học chữ Hán phát triển mạnh, đạt nhiều thành tựu rực rỡ với nhiều tác phẩm tiêu biểu. Từ thế kỉ XVIII, văn xuôi chữ Hán phát triển với nhiều thể loại.</p> <p>- Nội dung chủ yếu: Ca ngợi truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc.</p>

- Giáo dục thời Lý: Nền giáo dục, khoa cử bắt đầu được triển khai từ thời nhà Lý.

+ Năm 1070, Văn Miếu được xây dựng ở Thăng Long.

Năm 1075, mở khoa thi đầu tiên để tuyển chọn quan lại.*

Giáo dục và văn hoá- Năm 1070, Văn Miếu được xây dựng ở Thăng Long. Năm 1075, mở khoa thi đầu tiên để tuyển chọn quan lại. Nhà nước quan tâm đến giáo dục, khoa cử. Năm 1076, mở Quốc tử giám - trường đại học đầu tiên của nước ta. Chế độ thi cử chưa đi vào nền nếp và quy củ. Việc xây dựng Văn Miếu và Quốc tử giám đánh dấu sự ra đời của nền giáo dục Đại Việt

- Thời Trần, triều đình lập Quốc học viện cho con em quan lại học tập.

+ - Quốc tử giám được mở rộng, các lộ, phủ đều có trường học, các kì thi tổ chức ngày càng nhiều.

- "...Năm 1246, nhà Trần định lệ thi thái học sinh (tiến sĩ) 7 năm một lần thi.

- Năm 1247, quy định chọn Tam khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) trong kì thi Đình.

- " Phép thi thời Trần 7 năm một khoa, đặt ra tam khôi, điều lệ mỗi ngày một nghiêm ngặt, ân điển mỗi ngày một long trọng, công danh do đó mà ra, nhân tài đầy rẫy, so với thời Lý thì thịnh hơn nhiều".

(Khoa mục chí- trong Lịch triều Hiến chương loại chí)

+ Nguyễn Hiền sinh năm 1234 (có tài liệu ghi năm 1235), người làng Dương A, huyện Thượng Hiền, phủ Thiên Trường (nay là xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định). Trong khoa thi năm 1247, lần đầu tiên trong lịch sử có 3 sĩ tử đỗ đầu đều là những người trẻ. Trạng nguyên Nguyễn Hiền mới 13 tuổi, Bảng nhãn Lê Văn Hưu 18 tuổi và Thám hoa Đặng Ma La 14 tuổi. Vì vậy, Trạng nguyên Nguyễn Hiền được coi là "Khai quốc Trạng Nguyên" và là trạng nhỏ tuổi nhất trong lịch sử nước ta.

- Thời Lê sơ, con em bình dân học giỏi cũng được đi học, đi thi, hệ thống trường học mở rộng trên cả nước.

+ Sau khi lên ngôi vua, 1428 Lê Thái Tổ cho dựng lại Quốc Tử Giám, mở nhiều trường học ở các đạo, phủ.

+ Lầy "Tứ thư", "Ngũ kinh" là nội dung học tập, thi cử.

+ Tuyển chọn người tài giỏi có đạo đức để làm thầy giáo.

+ - Nhà trường tăng cường khuyến khích nhân dân học tập, tiêu biểu như việc ban chiếu khuyến học thời Tây Sơn.

- Văn học chữ Nôm xuất hiện từ khoảng thế kỉ XIII và phát triển mạnh từ thế kỉ XV, đặc biệt là trong các thế kỉ XVI – XIX.

- Nội dung chủ yếu: Ca ngợi tình yêu quê hương, đất nước, con người, phê phán một bộ phận quan lại, cường hào và phản ánh bất công trong xã hội.

- Văn học dân gian tiếp tục duy trì và phát triển mạnh trong các thế kỉ XVI - XVIII

- Nội dung: phản ánh tâm tư, tình cảm của con người, tình yêu quê hương, đất nước với nhiều thể loại phong phú.

<p>? Em hãy cho biết những thành tựu về chữ viết của Đại Việt thời phong kiến? Trên cơ sở tiếp thu chữ Hán người Việt đã sáng tạo ra chữ Nôm. Đến thế kỉ XVI, chữ Quốc ngữ được hình thành và dần dần trở thành chữ viết chính thức của người Việt ngày nay.</p> <p>? Em hãy cho biết những thành tựu về văn học của Đại Việt thời phong kiến?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn học chữ Hán: Chủ yếu là thơ, phú, hịch, thể hiện lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc. - Văn học chữ Nôm: Xuất hiện từ thế kỉ XIII, phát triển mạnh vào các thế kỉ XVI – XIX. - Văn học dân gian có mối liên hệ mật thiết với đời sống nhân dân <p>Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh. GV bổ sung phần phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.</p>	
---	--

Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến														
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập Nhiệm vụ 1: Nghệ thuật GV cho HS hoạt động nhóm và tìm hiểu các nội dung sau</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhóm 1: Tìm hiểu về kiến trúc + Nhóm 2: Tìm hiểu về điêu khắc + Nhóm 3: Tìm hiểu về âm nhạc + Nhóm 4: Tìm hiểu về lễ hội <p>Nhiệm vụ 2: Khoa học kĩ thuật GV yêu cầu HS hoạt động cặp đôi và trả lời câu hỏi: ? Theo dõi các thông tin trong sách giáo khoa trình bày các thành tựu về khoa học kĩ thuật của nền văn minh Đại Việt?</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 50%;">Lĩnh vực</th> <th style="width: 50%;">Thành tựu</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><i>Sử học</i></td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>Địa lí</i></td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>Quân sự</i></td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>Y học</i></td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>Toán học</i></td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>Kĩ thuật</i></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Lĩnh vực	Thành tựu	<i>Sử học</i>		<i>Địa lí</i>		<i>Quân sự</i>		<i>Y học</i>		<i>Toán học</i>		<i>Kĩ thuật</i>		<p>1. Thành tựu cơ bản g. Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến trúc + Đặc điểm: Nghệ thuật kiến trúc phát triển mạnh mẽ. Chịu ảnh hưởng của tôn giáo. Hệ thống cung điện, chùa, tháp, thành quách được xây dựng nhiều nơi. + Công trình tiêu biểu: Thành nhà Hồ, thành Thăng Long, Đại nội Huế, Chùa Một Cột..... - Điêu khắc + Đặc điểm: Nghệ thuật điêu khắc trên đá, gỗ thể hiện phong cách đặc sắc, tinh xảo. + Công trình tiêu biểu: Tượng Phật Bà Quan Âm nghìn tay mắt, 18 pho tượng La Hán ở chùa Tây Phương.... - Âm nhạc + Đặc điểm: Phát triển mạnh với nhiều thể loại và nhạc cụ phong phú. Nghệ thuật sân khấu phát triển mạnh với nhiều loại hình như chèo, ả đào....
Lĩnh vực	Thành tựu														
<i>Sử học</i>															
<i>Địa lí</i>															
<i>Quân sự</i>															
<i>Y học</i>															
<i>Toán học</i>															
<i>Kĩ thuật</i>															

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập
 - HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.

Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động
 - HS lần lượt trả lời các câu hỏi

Sản phẩm dự kiến
 - Tìm hiểu về kiến trúc
 + Đặc điểm: Nghệ thuật kiến trúc phát triển mạnh mẽ. Chịu ảnh hưởng của tôn giáo. Hệ thống cung điện, chùa, tháp, thành quách được xây dựng nhiều nơi.
 + Công trình tiêu biểu: Thành nhà Hồ, thành Thăng Long, Đại nội Huế, Chùa Một Cột.....
 - Tìm hiểu về điêu khắc
 + Đặc điểm: Nghệ thuật điêu khắc trên đá, gỗ thể hiện phong cách đặc sắc, tinh xảo.
 + Công trình tiêu biểu: Tượng Phật Bà Quan Âm nghìn tay mắt, 18 pho tượng La Hán ở chùa Tây Phương.....
 - Tìm hiểu về âm nhạc
 + Đặc điểm: Phát triển mạnh với nhiều thể loại và nhạc cụ phong phú. Nghệ thuật sân khấu phát triển mạnh với nhiều loại hình như chèo, a đào.....
 + Loại hình tiêu biểu: Hát ví dặm, hát tuồng, hát quan họ, hát xẩm...
 - Tìm hiểu về lễ hội
 + Đặc điểm: Lễ hội là hình thức sinh hoạt văn hóa cộng đồng trong dân gian được duy trì và tổ chức hằng năm.
 + Loại hình tiêu biểu: Tết Nguyên đán, Lễ Tịch điền, Thanh minh, Đọan Ngọ...

Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập
 HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh.
 GV bổ sung phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

+ Loại hình tiêu biểu: Hát ví dặm, hát tuồng, hát quan họ, hát xẩm...
 - Lễ hội
 + Đặc điểm: Lễ hội là hình thức sinh hoạt văn hóa cộng đồng trong dân gian được duy trì và tổ chức hằng năm.
 + Loại hình tiêu biểu: Tết Nguyên đán, Lễ Tịch điền, Thanh minh, Đọan Ngọ...

h. Khoa học, kĩ thuật

Lĩnh vực	Thành tựu
Sử học	Nhà Trần thành lập Quốc sử viện, nhà Nguyễn thành lập Quốc sử quán. Nhiều bộ sử lớn được biên soạn như: Đại Việt sử kí toàn thư, Đại Việt sử kí, Đại Việt thông sử...
Địa lí	Dur địa chí, Hồng Đức bản đồ, Gia Định thành thông chí, Hoàng Việt nhất thống dư địa chí....
Quân sự	Binh thư yếu lược, Vạn Kiếp tông bí truyền thư, hồ trưởng khu cơ
Y học	Nam dược thần hiệu, Hải Thượng y tông tâm lĩnh
Toán học	Đại thành toán pháp, Lập thành toán pháp
Kĩ thuật	Súng thần cơ, đại bác, thuyền chiến, xây dựng thành lũy

2. Ý nghĩa của văn minh Đại Việt

- a. **Mục tiêu:** Phân tích được ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt trong lịch sử dân tộc Việt Nam.
 b. **Nội dung :** Học sinh nghiên cứu sách giáo khoa quan sát tranh ảnh, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi của giáo viên
 c. **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức
 d. **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi và trả lời câu hỏi ? Trình bày ý nghĩa của văn minh Đại Việt?</p> <p>Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.</p> <p>Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động - HS lần lượt trả lời câu hỏi</p> <p>Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh. GV bổ sung phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.</p>	<p>2. Ý nghĩa của văn minh Đại Việt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn minh Đại Việt thể hiện sức sáng tạo và truyền thống lao động bền bỉ của các thế hệ người Việt. - Văn minh Đại Việt có giá trị lớn đối với quốc gia, dân tộc Việt nam và một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đại Việt đã được UNESCO vinh danh.

HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

a. **Mục tiêu:** Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử.

b. **Nội dung:** GV giao nhiệm vụ cho HS làm bài tập

c. **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

d. **Tổ chức thực hiện:**

B1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV cho HS giải trắc nghiệm

Câu 1: Một trong những tác phẩm y học tiêu biểu của văn minh Đại Việt được biên soạn trong giai đoạn thế kỉ XV - XVIII là

- A. Y thư lược sao
- B. Hồng Nghĩa giác tụy thư
- C. Hải Thượng y tông tâm lĩnh
- D. Bình thư yếu lược.

Câu 2: Một trong những thành tựu quan trọng về kiến trúc của nền văn minh Đại Việt là

- A. Hoàng thành Thăng Long
- B. Thành Cổ Loa.
- C. Kinh đô Phong Châu.
- D. Quần thể tháp Bánh ít.

Câu 3: Nét độc đáo trong nghệ thuật kiến trúc Đại Việt (thế kỉ X - giữa thế kỉ XIX)

- A. Kiến trúc đồ sộ, quy mô lớn
- B. Chỉ tập trung ở kinh đô Thăng Long

C. Chịu ảnh hưởng của Thiên Chúa giáo.

D. Chịu ảnh hưởng của tôn giáo

Câu 4: Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam không có loại hình nào sau đây?

A. Múa rối

B. Kịch nói

C. Chèo

D. Ca Trù

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

HS suy nghĩ trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo thảo luận

Hs trả lời câu hỏi

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức

Dự kiến sản phẩm

Câu hỏi	1	2	3	4
Đáp án	C	A	D	C

HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó HS rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử.

b. Nội dung: GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp.

c. Sản phẩm: Bài trả lời theo câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ 1 cho HS:

Trong các thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Đại Việt, em ấn tượng nhất với thành tựu nào? Hãy viết một bài văn ngắn thể hiện cảm nhận của em về thành tựu đó.

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

Bước 3: HS trình bày

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

- Học bài, hoàn thành các bài tập và câu hỏi trong sách giáo khoa.

Tiết 42,43

THỰC HÀNH BÀI 12,13

Ngày soạn 1.4.2026

GV Phân công, tổ, nhóm về nhà chuẩn bị về những nội dung cơ bản sau và trình chiếu trên máy

Tổ 1: Chuẩn bị tư liệu về các giai đoạn phát triển của văn minh Đại Việt

Tổ 2: Chuẩn bị tư liệu về thành tựu văn học của văn minh Đại Việt

Tổ 3: Chuẩn bị tư liệu về thành tựu trên lĩnh vực giáo dục của văn minh Đại Việt

Tổ 4: Chuẩn bị tư liệu về thành tựu Nghệ thuật văn minh Đại Việt

Tiết 1: Tổ 1,2 báo cáo sản phẩm..Tổ 3,4 nhận xét

GV Nhận xét và nhấn mạnh các nội dung trọng tâm

Tiết 2: : Tổ 1,2 báo cáo sản phẩm..Tổ 3,4 nhận xét

GV Nhận xét và nhấn mạnh các nội dung trọng tâm đồng thời thấy được những giá trị to lớn của văn minh Đại Việt đối với dân tộc ta

Ngày soạn: 4/3/2026

Tiết: 44,45

BÀI 14: CÁC DÂN TỘC TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (T1,2)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nêu được thành phần dân tộc theo dân số.
- Trình bày được việc phân chia tộc người theo ngữ hệ.
- Nêu được nét chính về đời sống vật chất, đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam

2. Về năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Năng lực riêng:
 - + Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích...sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.
 - + Có ý thức trân trọng sự bình đẳng giữa các dân tộc, có hành động cụ thể góp phần tham gia vào việc giữ gìn khối đại đoàn kết dân tộc.

3. Về phẩm chất:

- Yêu nước: giáo dục niềm tự hào về sự phong phú, đa dạng trong thống nhất của văn hóa cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
- Trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm công dân, góp phần bảo tồn các di sản văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Giáo án (kế hoạch dạy học): Dựa vào nội dung của Chương trình môn học SGK để chuẩn bị theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.
- Một số tranh ảnh, hiện vật lịch sử, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.
- Máy chiếu (nếu có) .

2. Học sinh:

- Sách giáo khoa
- Tranh ảnh tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV

III. TIẾN TRÌNH DẠY -HỌC:

HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Khơi gợi sự chú ý của HS, giúp HS nhận thức được đây là một sự kiện lịch sử. Tạo tâm thế cho HS đi vào tìm hiểu bài học mới

b. Nội dung : Học sinh dưới sự hướng dẫn của giáo viên sẽ trả lời câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập.

GV cho HS xem hình ảnh và trả lời câu hỏi:

? Nhìn trang phục truyền thống đoán tên dân tộc?



Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

- HS trả lời câu hỏi.
- GV hướng dẫn, theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động

- GV mời đại diện HS trả lời câu hỏi.
- GV mời HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, bổ sung, chuyển sang nội dung mới.

Năm 2005, nhân dịp kỉ niệm 60 năm Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Bộ Tư pháp, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) đã phát hành bộ tem Cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Đây là bộ tem có quy mô đồ sộ, thể hiện hình ảnh đặc trưng của 54 dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam.

Vậy cộng đồng 54 dân tộc trên đất nước Việt Nam được phân chia theo dân số và theo ngữ hệ như thế nào? Đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc ra sao? chúng ta cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay.

HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

1. Thành phần dân tộc theo dân số

- a. **Mục tiêu:** Nêu được thành phần dân tộc theo dân số.
- b. **Nội dung :** Học sinh nghiên cứu sách giáo khoa quan sát tranh ảnh, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi của giáo viên
- c. **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức
- d. **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến																																																																																																																																																																								
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân và trả lời câu hỏi: ? Dựa vào bảng 14 và hình 14.1 hãy kể tên các dân tộc thiểu số ở Việt Nam có dân số trên 1 triệu người và những dân tộc thiểu số có dân số dưới 5 nghìn người.</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse; text-align: center;"> <thead> <tr> <th>STT</th> <th>Dân tộc</th> <th>Số dân (người)</th> <th>STT</th> <th>Dân tộc</th> <th>Số dân (người)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>1</td><td>Kinh</td><td>82 085 826</td><td>28</td><td>Tà ôi</td><td>52 356</td></tr> <tr><td>2</td><td>Tày</td><td>1 845 492</td><td>29</td><td>Mã</td><td>50 322</td></tr> <tr><td>3</td><td>Thái</td><td>1 820 950</td><td>30</td><td>Cơ</td><td>40 442</td></tr> <tr><td>4</td><td>Mường</td><td>1 452 095</td><td>31</td><td>Chơ Rô</td><td>29 520</td></tr> <tr><td>5</td><td>Hmông</td><td>1 393 547</td><td>32</td><td>Xinh-mun</td><td>29 503</td></tr> <tr><td>6</td><td>Khơ-me</td><td>1 319 652</td><td>33</td><td>Hà Nhi</td><td>25 539</td></tr> <tr><td>7</td><td>Nùng</td><td>1 083 298</td><td>34</td><td>Chu-ru</td><td>23 242</td></tr> <tr><td>8</td><td>Dao</td><td>891 151</td><td>35</td><td>Lào</td><td>17 532</td></tr> <tr><td>9</td><td>Hoa</td><td>749 466</td><td>36</td><td>Kháng</td><td>16 180</td></tr> <tr><td>10</td><td>Gia Rai</td><td>513 930</td><td>37</td><td>La Chí</td><td>15 126</td></tr> <tr><td>11</td><td>E-đê</td><td>398 671</td><td>38</td><td>Phù Lá</td><td>12 471</td></tr> <tr><td>12</td><td>Ba Na</td><td>286 910</td><td>39</td><td>La Hù</td><td>12 113</td></tr> <tr><td>13</td><td>Xơ Đăng</td><td>212 277</td><td>40</td><td>La Ha</td><td>10 157</td></tr> <tr><td>14</td><td>Sán Chay</td><td>201 398</td><td>41</td><td>Pà Thên</td><td>8 248</td></tr> <tr><td>15</td><td>Cơ Ho</td><td>200 800</td><td>42</td><td>Chứt</td><td>7 513</td></tr> <tr><td>16</td><td>Sán Diu</td><td>183 004</td><td>43</td><td>Lự</td><td>6 757</td></tr> <tr><td>17</td><td>Chăm</td><td>178 948</td><td>44</td><td>Lô Lô</td><td>4 827</td></tr> <tr><td>18</td><td>Hrê</td><td>149 460</td><td>45</td><td>Mảng</td><td>4 650</td></tr> <tr><td>19</td><td>Ra-glai</td><td>146 613</td><td>46</td><td>Cơ Lao</td><td>4 003</td></tr> <tr><td>20</td><td>Mnông</td><td>127 334</td><td>47</td><td>Bố Y</td><td>3 232</td></tr> <tr><td>21</td><td>Xtiêng</td><td>100 752</td><td>48</td><td>Cống</td><td>2 729</td></tr> <tr><td>22</td><td>Bru - Vân Kiều</td><td>94 598</td><td>49</td><td>Ngái</td><td>1 649</td></tr> <tr><td>23</td><td>Thổ</td><td>91 430</td><td>50</td><td>Sì La</td><td>909</td></tr> <tr><td>24</td><td>Khơ Mú</td><td>90 612</td><td>51</td><td>Pù Péo</td><td>903</td></tr> <tr><td>25</td><td>Cơ Tu</td><td>74 173</td><td>52</td><td>Rơ Măm</td><td>639</td></tr> <tr><td>26</td><td>Giáy</td><td>67 858</td><td>53</td><td>Brao</td><td>525</td></tr> <tr><td>27</td><td>Giê Triêng</td><td>63 322</td><td>54</td><td>Ơ Đu</td><td>428</td></tr> </tbody> </table> <p>Dựa vào bảng 14 và hình 14.2 hãy nhận xét về cơ cấu dân số theo dân tộc ở Việt Nam hiện nay?</p> <div style="text-align: center;"> </div> <p>Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.</p> <p>Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động</p>	STT	Dân tộc	Số dân (người)	STT	Dân tộc	Số dân (người)	1	Kinh	82 085 826	28	Tà ôi	52 356	2	Tày	1 845 492	29	Mã	50 322	3	Thái	1 820 950	30	Cơ	40 442	4	Mường	1 452 095	31	Chơ Rô	29 520	5	Hmông	1 393 547	32	Xinh-mun	29 503	6	Khơ-me	1 319 652	33	Hà Nhi	25 539	7	Nùng	1 083 298	34	Chu-ru	23 242	8	Dao	891 151	35	Lào	17 532	9	Hoa	749 466	36	Kháng	16 180	10	Gia Rai	513 930	37	La Chí	15 126	11	E-đê	398 671	38	Phù Lá	12 471	12	Ba Na	286 910	39	La Hù	12 113	13	Xơ Đăng	212 277	40	La Ha	10 157	14	Sán Chay	201 398	41	Pà Thên	8 248	15	Cơ Ho	200 800	42	Chứt	7 513	16	Sán Diu	183 004	43	Lự	6 757	17	Chăm	178 948	44	Lô Lô	4 827	18	Hrê	149 460	45	Mảng	4 650	19	Ra-glai	146 613	46	Cơ Lao	4 003	20	Mnông	127 334	47	Bố Y	3 232	21	Xtiêng	100 752	48	Cống	2 729	22	Bru - Vân Kiều	94 598	49	Ngái	1 649	23	Thổ	91 430	50	Sì La	909	24	Khơ Mú	90 612	51	Pù Péo	903	25	Cơ Tu	74 173	52	Rơ Măm	639	26	Giáy	67 858	53	Brao	525	27	Giê Triêng	63 322	54	Ơ Đu	428	<p>1. Thành phần dân tộc theo dân số - Trong cơ cấu dân số Việt Nam hiện nay, dân tộc Kinh có dân số lớn nhất, chiếm khoảng 85.3% tổng số dân. - 53 dân tộc còn lại chỉ chiếm khoảng 14.7% dân số.</p>
STT	Dân tộc	Số dân (người)	STT	Dân tộc	Số dân (người)																																																																																																																																																																				
1	Kinh	82 085 826	28	Tà ôi	52 356																																																																																																																																																																				
2	Tày	1 845 492	29	Mã	50 322																																																																																																																																																																				
3	Thái	1 820 950	30	Cơ	40 442																																																																																																																																																																				
4	Mường	1 452 095	31	Chơ Rô	29 520																																																																																																																																																																				
5	Hmông	1 393 547	32	Xinh-mun	29 503																																																																																																																																																																				
6	Khơ-me	1 319 652	33	Hà Nhi	25 539																																																																																																																																																																				
7	Nùng	1 083 298	34	Chu-ru	23 242																																																																																																																																																																				
8	Dao	891 151	35	Lào	17 532																																																																																																																																																																				
9	Hoa	749 466	36	Kháng	16 180																																																																																																																																																																				
10	Gia Rai	513 930	37	La Chí	15 126																																																																																																																																																																				
11	E-đê	398 671	38	Phù Lá	12 471																																																																																																																																																																				
12	Ba Na	286 910	39	La Hù	12 113																																																																																																																																																																				
13	Xơ Đăng	212 277	40	La Ha	10 157																																																																																																																																																																				
14	Sán Chay	201 398	41	Pà Thên	8 248																																																																																																																																																																				
15	Cơ Ho	200 800	42	Chứt	7 513																																																																																																																																																																				
16	Sán Diu	183 004	43	Lự	6 757																																																																																																																																																																				
17	Chăm	178 948	44	Lô Lô	4 827																																																																																																																																																																				
18	Hrê	149 460	45	Mảng	4 650																																																																																																																																																																				
19	Ra-glai	146 613	46	Cơ Lao	4 003																																																																																																																																																																				
20	Mnông	127 334	47	Bố Y	3 232																																																																																																																																																																				
21	Xtiêng	100 752	48	Cống	2 729																																																																																																																																																																				
22	Bru - Vân Kiều	94 598	49	Ngái	1 649																																																																																																																																																																				
23	Thổ	91 430	50	Sì La	909																																																																																																																																																																				
24	Khơ Mú	90 612	51	Pù Péo	903																																																																																																																																																																				
25	Cơ Tu	74 173	52	Rơ Măm	639																																																																																																																																																																				
26	Giáy	67 858	53	Brao	525																																																																																																																																																																				
27	Giê Triêng	63 322	54	Ơ Đu	428																																																																																																																																																																				

- HS lần lượt trả lời các câu hỏi

Sản phẩm dự kiến

? Dựa vào bảng 14 và hình 14.1 hãy kể tên các dân tộc thiểu số ở Việt Nam có dân số trên 1 triệu người và những dân tộc thiểu số có dân số dưới 5 nghìn người.

- Có 6 dân tộc có dân số trên 1 triệu người: Tày, Thái, Mường, Hmông, Khơ-me, Nùng.

-Dưới 5 nghìn người: Lô lô, Mảng, Cơ Lao, Bô Y, Cống, Ngái, Si La, Pu Páo, Rơ Măm, Brau, Ô đư.

? Dựa vào bảng sau hãy nhận xét về cơ cấu dân số theo dân tộc ở Việt Nam hiện nay?

- Trong cơ cấu dân số Việt Nam hiện nay, dân tộc Kinh có dân số lớn nhất, chiếm khoảng 85.3% tổng số dân.

- 53 dân tộc còn lại chỉ chiếm khoảng 14.7% dân số.

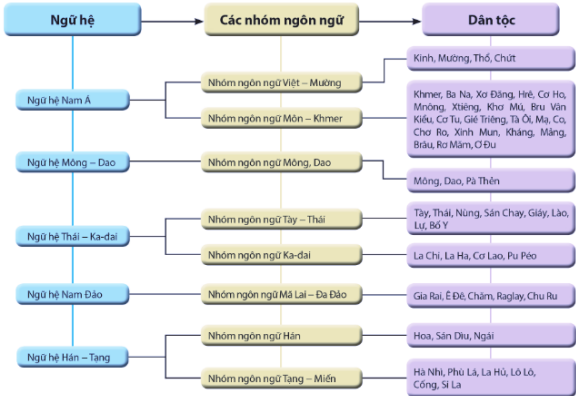
Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh.

GV bổ sung phần phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

2. Thành phần dân tộc theo ngữ hệ

- a. **Mục tiêu:** Nêu được thành phần dân tộc theo ngữ hệ
- b. **Nội dung :** Học sinh nghiên cứu sách giáo khoa quan sát tranh ảnh, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi của giáo viên
- c. **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức
- d. **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi và trả lời câu hỏi:</p> <p>? Dựa vào sơ đồ trên hãy cho biết các dân tộc ở nước ta được xếp vào bao nhiêu nhóm ngôn ngữ, kể tên?</p>  <p>Hình 3. Sơ đồ phân chia các dân tộc Việt Nam theo ngữ hệ</p> <p>Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập</p>	<p>2. Thành phần dân tộc theo ngữ hệ</p> <p>- Ngữ hệ là một nhóm các ngôn ngữ có cùng nguồn gốc với nhau. Quan hệ đó được xác định bởi những đặc điểm giống nhau về ngữ pháp, hệ thống từ vựng cơ bản, âm vị và thanh điệu. Ngữ hệ còn được gọi là dòng ngôn ngữ.</p> <p>- Các dân tộc Việt Nam được xếp vào 8 nhóm ngôn ngữ tộc người, thuộc 5 ngữ hệ khác nhau.</p>

- HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.

Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động

- HS lần lượt trả lời các câu hỏi

Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh.

GV bổ sung phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.


3. Hoạt động kinh tế

a. Mục tiêu: Trình bày được nét chính về hoạt động kinh tế của cộng đồng các dân tộc Việt Nam

b. Nội dung : Học sinh nghiên cứu sách giáo khoa quan sát tranh ảnh, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi của giáo viên

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập Nhiệm vụ 1: Nông nghiệp GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân và trả lời câu hỏi: ? Theo em, hoạt động sản xuất nông nghiệp của các dân tộc ở Việt Nam như thế nào? ? Sự giống nhau và khác nhau giữa sản xuất nông nghiệp của người Kinh với các dân tộc thiểu số, giữa các vùng, miền trong cả nước như thế nào? ? Em hãy chỉ ra những điểm giống và khác nhau trong nội dung phản ánh giữa hai bức hình?</p>  <p>Nhiệm vụ 2: Thủ công nghiệp và thương nghiệp ? Hãy kể tên một số ngành nghề thủ công của người Kinh và của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam? ? Em hãy kể tên một số nghề thủ công nổi tiếng ở địa phương em, hoặc em được biết qua sách, báo, truyền hình. Theo em, nghề thủ công có vai trò gì trong đời sống kinh tế - xã hội? ? Trình bày hoạt động kinh tế thương nghiệp của các dân tộc ở Việt Nam?</p>	<p>3. Hoạt động kinh tế - Nông nghiệp + Hoạt động sản xuất nông nghiệp chủ yếu của cộng đồng các dân tộc Việt Nam là trồng trọt, chăn nuôi. + Người Kinh tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng, trung du và duyên hải. Kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước đã được hình thành và phát triển từ rất sớm. + Các dân tộc thiểu số phần lớn phân bố ở miền núi, trung du, cao nguyên. - Thủ công nghiệp + Người Kinh phát triển các nghề thủ công như nghề gốm, dệt, đúc đồng, rèn sắt, làm giấy... từ sớm. + Một số nghề đạt đến trình độ cao, nhiều làng nghề có truyền thống lâu đời và nổi tiếng trong cả</p>

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.

Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động

- HS lần lượt trả lời các câu hỏi

Sản phẩm dự kiến

Người Kinh	Các dân tộc thiểu số
- Ở đồng bằng, địa hình bằng phẳng, diện tích rộng, đất phù sa mềm . - Chủ yếu canh tác lúa nước kết hợp trồng 1 số cây lương thực khác (ngô, khoai, sắn..) và kết hợp chăn nuôi gia súc, gia cầm; nuôi trồng và đánh bắt thủy, hải sản.	- Ở các vùng núi cao, địa hình dốc. - Chủ yếu canh tác lúa nước trên ruộng bậc thang, trong các thung lũng dưới chân núi và canh tác lúa nước ở đồng bằng song Cửu Long (dân tộc Khơ me, 1 phần của dân tộc Hoa cư trú ở đây).

nước như Gốm Bát Tràng, làng hương Thủy Xuân....

- Thương nghiệp

+ Người Kinh thường tổ chức các hình thức chợ làng, chợ huyện và cả chợ trong các khu phố, chợ đầu mối.

+ Các dân tộc vùng cao thường họp chợ phiên.

+ Cư dân Nam Bộ còn có hình thức họp chợ trên sông, hình thành các khu chợ nổi.

? Theo em, hoạt động sản xuất nông nghiệp của các dân tộc ở Việt Nam như thế nào?

-Người Kinh tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng, trung du và duyên hải. Kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước đã được hình thành và phát triển từ rất sớm.

- Các dân tộc thiểu số phần lớn phân bố ở miền núi, trung du, cao nguyên.

? Sự giống nhau và khác nhau giữa sản xuất nông nghiệp của người Kinh với các dân tộc thiểu số, giữa các vùng, miền trong cả nước như thế nào?

Do địa bàn cư trú trải rộng trên nhiều địa hình khác nhau, có điều kiện tự nhiên khác biệt nên tập quán sản xuất của các dân tộc không hoàn toàn giống nhau.

? Hãy kể tên một số ngành nghề thủ công của người Kinh và của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam?

- Người Kinh phát triển các nghề thủ công như nghề gốm, dệt, đúc đồng, rèn sắt, làm giấy... từ sớm.

- Một số nghề đạt đến trình độ cao, nhiều làng nghề có truyền thống lâu đời và nổi tiếng trong cả nước như Gốm Bát Tràng, làng hương Thủy Xuân....

- Các dân tộc thiểu số có truyền thống làm các nghề thủ công từ sớm.

- Ở Tây Bắc: dệt thổ cẩm, dệt lanh, chế tác đồ trang sức, làm mộc, nhuộm, đan lát...

- Tây Nguyên: dệt thổ cẩm, mây tre đan, điêu khắc tượng, làm rượu cần.

- Tây Nam Bộ: nghề dệt lụa, dệt chiếu, làm gôm....

? Trình bày hoạt động kinh tế thương nghiệp của các dân tộc ở Việt Nam?

- Người Kinh thường tổ chức các hình thức chợ làng, chợ huyện và cả chợ trong các khu phố, chợ đầu mối.

- Các dân tộc vùng cao thường họp chợ phiên.

- Cư dân Nam Bộ còn có hình thức họp chợ trên sông, hình thành các khu chợ nổi.

Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh.

GV bổ sung phần phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS làm bài tập

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

B1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV yêu cầu HS giải các câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Năm dân tộc có số dân đông nhất ở Việt Nam xếp lần lượt từ cao xuống thấp là

A. Kinh, Tày, Thái, Khơ-me, H'mông.

B. Kinh, Tày, Thái, Mường, H'mông.

C. Kinh, Tày, Thái, Mường, Nùng.

D. Kinh, Tày, Nùng, Mường, H'mông.

Câu 2: Hoạt động kinh tế chính của người Kinh và một số dân tộc thiểu số là gì?

A. Nông nghiệp.

B. Nông nghiệp trồng lúa nước.

C. Thủ công nghiệp.

D. Công nghiệp và dịch vụ.

Câu 3: Hoạt động sản xuất thủ công nghiệp của người Kinh có điểm gì khác so với các dân tộc thiểu số?

A. Người Kinh làm nhiều nghề thủ công khác nhau.

B. Nghề gốm, nghề rèn, đúc,... ra đời sớm nhưng ít phổ biến.

C. Tạo ra sản phẩm của các ngành nghề rất tinh xảo.

D. Sản phẩm rất đa dạng, nhiều sản phẩm được xuất khẩu với giá trị cao.

Câu 4: Địa bàn cư trú chủ yếu của người Kinh ở đâu?

A. Phân bố đều trên khắp cả nước.

- B. Vùng đồng bằng.
- C. Vùng đồng bằng sông Hồng và sông cửu Long.
- D. Vùng đồng bằng và trung du.

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

HS suy nghĩ trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo thảo luận

Hs trả lời câu hỏi

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức

Dự kiến sản phẩm

Câu hỏi	1	2	3	4
Đáp án	B	B	D	B

HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó HS rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử.

b. Nội dung: GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp.

c. Sản phẩm: Bài trả lời theo câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ 1 cho HS:

Tìm hiểu thực tế địa phương/dân tộc của em và chỉ ra ít nhất một nét bản sắc văn hoá của địa phương hoặc cộng đồng dân tộc của em cần được bảo tồn và phát huy giá trị. Để thực hiện nhiệm vụ đó, em có đề xuất giải pháp gì?

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

Bước 3: HS trình bày

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

- Học bài, hoàn thành các bài tập và câu hỏi trong sách giáo khoa.

Ngày soạn: 11/4/2026

Tiết: 46

BÀI 14: CÁC DÂN TỘC TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (T3)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nêu được thành phần dân tộc theo dân số.
- Trình bày được việc phân chia tộc người theo ngữ hệ.
- Nêu được nét chính về đời sống vật chất, đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Năng lực riêng:

+ Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

+ Có ý thức trân trọng sự bình đẳng giữa các dân tộc, có hành động cụ thể góp phần tham gia vào việc giữ gìn khối đại đoàn kết dân tộc.

3. Về phẩm chất:

- Yêu nước: giáo dục niềm tự hào về sự phong phú, đa dạng trong thống nhất của văn hóa cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

- Trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm công dân, góp phần bảo tồn các di sản văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Giáo án (kế hoạch dạy học): Dựa vào nội dung của Chương trình môn học SGK để chuẩn bị theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.

- Một số tranh ảnh, hiện vật lịch sử, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

- Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.

- Máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh:

- Sách giáo khoa

- Tranh ảnh tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV

III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC:

HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Khởi gợi sự chú ý của HS, tạo tâm thế cho HS đi vào tìm hiểu bài học mới

b. Nội dung : Học sinh dưới sự hướng dẫn của giáo viên sẽ trả lời câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập.

GV cho HS xem hình ảnh và trả lời câu hỏi:

? Đây là món ăn nào của người Việt và gắn liền với câu chuyện cổ tích nào?



Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

- HS trả lời câu hỏi.
- GV hướng dẫn, theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động

- GV mời đại diện HS trả lời câu hỏi.
- GV mời HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, bổ sung, chuyển sang nội dung mới.

HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

3. đời sống vật chất

a. Mục tiêu:

- Trình bày được nét chính về đời sống vật chất của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

b. Nội dung : Học sinh nghiên cứu sách giáo khoa quan sát tranh ảnh, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi của giáo viên

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập Nhiệm vụ 1: đời sống vật chất GV yêu cầu HS hoạt động nhóm và trả lời câu hỏi: ? Trình bày một số nét chính về văn hóa ĂN của người Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam? ? Kể tên một số món ăn của người miền Bắc, Trung Nam. ? Trình bày một số nét chính về văn hóa MẶC của người Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam?</p>	<p>3. Đời sống vật chất b. Đời sống vật chất * Ăn - Người kinh ở miền Bắc: Cơm tẻ, nước chè. -Người kinh ở miền Trung: Món ăn thường cay và mặn hơn. -Người kinh ở miền Nam: thường có nhiều món hơi ngọt và ít cay. - Các dân tộc ít người ở Tây Bắc: thường có xôi, ngô. - Một số dân tộc ở Tây Nguyên: chủ yếu ăn cơm tẻ và không thể thiếu muối, ớt trong bữa ăn.</p>

<p>? Trình bày một số nét chính về văn hóa Ở của người Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam?</p> <p>? Trình bày một số nét chính về văn hóa ĐI LẠI của người Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam?</p> <p>Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.</p> <p>Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động - HS lần lượt trả lời các câu hỏi</p> <p>Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh. GV bổ sung phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.</p>	<p>- Các dân tộc ở Tây Nguyên và Tây Bắc cũng thường uống rượu cần như một hình thức sinh hoạt chung.</p> <p>* Mặc - Người Kinh thường mặc quần áo nâu, đi chân trần. Phụ nữ kinh thường mặc váy đen, yếm, áo cánh nâu, chít khăn nỏ quạ đen hoặc mặc áo Bà Ba.</p> <p>- Trang phục truyền thống của các dân tộc thiểu số được đặc trưng bởi hoa văn, chất liệu hoặc màu sắc riêng.</p> <p>* Ở - Nhà ở truyền thống của người Kinh ở các vùng đồng bằng, duyên hải thường là nhà trệt. - Các dân tộc thiểu số nhà phổ biến là nhà sàn và có một ngôi nhà chung làm nơi sinh hoạt.</p> <p>* Phương tiện đi lại - Người Kinh trên đường bộ chủ yếu di chuyển bằng ngựa, xe ngựa; trên đường thủy có thuyền, bè, mảng, ghe, tàu... - Các dân tộc thiểu số ở phía Bắc di chuyển bằng ngựa thồ, xe ngựa; trên sông suối di chuyển bằng mảng, bè. Các dân tộc Tây Nguyên di chuyển bằng voi, ngựa. Người Khơ-me ở Nam Bộ di chuyển chủ yếu bằng xe bò, xe lôi bánh gỗ...</p>
---	---

HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS làm bài tập

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

B1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV yêu cầu HS giải các câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Nhà ở truyền thống của người Kinh là loại nhà nào?

A. Nhà nhiều tầng.

B. Nhà nửa sàn, nửa trệt.

C. Nhà trệt xây bằng gạch hoặc đắp bằng đất.

Câu 2: Áo Bà ba là trang phục đặc trưng của vùng nào?

A. Bắc Bộ

B. Nam Bộ

C. Trung Bộ

Câu 3: Xe ngựa, Ngựa thồ là phương tiện vận chuyển đi lại truyền thống của dân tộc thiểu số các tỉnh vùng nào?

- A. Nam
- B. Trung
- C. Bắc

Câu 4: Nhà Rông được coi là biểu tượng văn hóa của cộng đồng các dân tộc ở

- A. Tây Nguyên
- B. Tây Bắc
- C. Tây Nam Bộ

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

HS suy nghĩ trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo thảo luận

Hs trả lời câu hỏi

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức

Dự kiến sản phẩm

Câu hỏi	1	2	3	4
Đáp án	A	C	B	C

HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó HS rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử.

b. Nội dung: GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp.

c. Sản phẩm: Bài trả lời theo câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ 1 cho HS:

Hãy đóng vai một hướng dẫn viên du lịch và giới thiệu về một món ăn truyền thống của dân tộc thiểu số mà em chọn.

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

Bước 3: HS trình bày

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

- Học bài, hoàn thành các bài tập và câu hỏi trong sách giáo khoa.

Ngày soạn: 18/4/2026

Tiết: 47

BÀI 14: CÁC DÂN TỘC TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (T4)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nêu được thành phần dân tộc theo dân số.
- Trình bày được việc phân chia tộc người theo ngữ hệ.
- Nêu được nét chính về đời sống vật chất, đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Năng lực riêng:

+ Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích...sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

+ Có ý thức trân trọng sự bình đẳng giữa các dân tộc, có hành động cụ thể góp phần tham gia vào việc giữ gìn khối đại đoàn kết dân tộc.

3. Về phẩm chất:

- Yêu nước: giáo dục niềm tự hào về sự phong phú, đa dạng trong thống nhất của văn hóa cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

- Trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm công dân, góp phần bảo tồn các di sản văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Giáo án (kế hoạch dạy học): Dựa vào nội dung của Chương trình môn học SGK để chuẩn bị theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.

- Một số tranh ảnh, hiện vật lịch sử, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

- Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.

- Máy chiếu (nếu có) .

2. Học sinh:

- Sách giáo khoa

- Tranh ảnh tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV

III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC:

HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Khơi gợi sự chú ý của HS, giúp HS nhận thức được đây là một sự kiện lịch sử. Tạo tâm thế cho HS đi vào tìm hiểu bài học mới

b. Nội dung : Học sinh dưới sự hướng dẫn của giáo viên sẽ trả lời câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập.

GV cho HS xem hình ảnh và trả lời câu hỏi:

? Đây là một trong những lễ hội lớn nhất và vô cùng thiêng liêng đối với cộng đồng người Chăm?



Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

- HS trả lời câu hỏi.
- GV hướng dẫn, theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động

- GV mời đại diện HS trả lời câu hỏi.
- GV mời HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, bổ sung, chuyển sang nội dung mới.

HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

4. Đời sống tinh thần

a. Mục tiêu:

- Trình bày được nét chính về đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

b. Nội dung : Học sinh nghiên cứu sách giáo khoa quan sát tranh ảnh, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi của giáo viên

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS hoạt động nhóm và trả lời câu hỏi: ? Trình bày một số nét chính về văn hóa TÍN NGƯỠNG của người Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam? ? Trình bày một số nét chính về TÔN GIÁO của người Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam? ? Trình bày về PHONG TỤC TẬP QUÁN ở của người Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam? ? Trình bày về NGHỆ THUẬT của người Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam? GV cho HS Xem video và cho biết thể loại nghệ thuật dân gian nào đang được nhắc tới trong video?</p> <p>Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập</p>	<p>4. Đời sống tinh thần a. Tín ngưỡng, Tôn giáo - Các tín ngưỡng phổ biến của người Kinh là thờ cúng tổ tiên, thờ người có công với cộng đồng, thờ Thành hoàng.....trong đó thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng quan trọng nhất. - Ngoài thờ cúng tổ tiên, các dân tộc thiểu số còn thờ nhiều vị thần tự nhiên.... - Việt Nam có sự hiện diện nhiều tôn giáo lớn trên thế giới: Phật</p>

- HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.

Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động

- HS lần lượt trả lời các câu hỏi

Dự kiến sản phẩm

? Trình bày một số nét chính về văn hóa **TÍN NGƯỠNG** của người Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam?

- Phong tục thờ cúng tổ tiên như một nét văn hóa, một tín ngưỡng trong truyền thống từ ngàn đời của người dân nước Việt.

- Thành Hoàng là người có công với dân, với nước, lập làng, dựng ấp hay sáng lập nên một nghề (ông tổ của nghề).

-Thờ cúng những anh hùng những người có công lao chính là để nhắc nhở con cháu, nhắc nhở những người trẻ tuổi về việc học tập và noi theo tấm gương của tổ tiên.

? Trình bày một số nét chính về **TÔN GIÁO** của người Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam?

- Chùa Ấn Độ hay còn được gọi là chùa Mariamman, ngôi chùa này là một trong ba ngôi chùa sở hữu kiến trúc Hindu nhất nằm ở trung tâm Sài Gòn.

? Trình bày về **PHONG TỤC TẬP QUÁN** ở của người Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam?

- Phong tục tập quán truyền thống của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được thể hiện trên các lĩnh vực của đời sống hằng ngày hoặc trong các dịp lễ.

? Trình bày về **NGHỆ THUẬT** của người Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam?

- Đờn ca tài tử là dòng nhạc dân tộc Việt Nam. Lời ca tiếng hát trong những làn điệu lý, Nam ai... mộc mạc, chân chất, bình dị như chính cốt cách khoáng đạt, giàu nhân nghĩa của người miền Tây Nam Bộ. Trải qua bao thời cuộc, đời người tiếng hát, tiếng đờn vẫn ngân vang, làm nên tình đất, tình người Nam Bộ.

? Nghệ thuật dân gian nào đang được nhắc tới trong video: Tuồng

Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh.

GV bổ sung phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

giáo, Đạo giáo, Hin-đu giáo, Hồi giáo, Công giáo....

b. Phong tục, tập quán, lễ hội

- Phong tục tập quán truyền thống của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được thể hiện trên các lĩnh vực của đời sống hằng ngày hoặc trong các dịp lễ.

- Các dân tộc thiểu số có phong tục tập, quán rất đa dạng.

- Lễ hội là một nét văn hóa đặc sắc của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

c. Nghệ thuật

- Các loại hình nghệ thuật biểu diễn của dân tộc Kinh rất đa dạng.

- Mỗi dân tộc thiểu số có những làn điệu, điệu múa, nhạc cụ riêng.

HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS làm bài tập

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

B1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV yêu cầu HS giải các câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Đền ca tài tử là làn điệu của vùng nào ở nước ta?

- A. Miền Bắc
- B. Miền Trung
- C. Miền Nam

Câu 2: Lễ hội Ok Om Bok là của dân tộc nào?

- A. Chăm
- B. Khơ-me
- C. Kinh

Câu 3: Tín ngưỡng truyền thống nào mà hầu hết các dân tộc Việt Nam đều thực hiện?

- A. Thờ cúng Thánh Gióng
- B. Thờ sinh thực khí
- C. Thờ cúng tổ tiên

Câu 4: Công chiêng là loại nhạc khí của các dân tộc thuộc khu vực nào sau đây ở Việt Nam?

- A. Tây Nguyên
- B. Tây Bắc
- C. Tây Nam Bộ

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

HS suy nghĩ trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo thảo luận

Hs trả lời câu hỏi

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức

Dự kiến sản phẩm

Câu hỏi	1	2	3	4
Đáp án	C	B	C	A

HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó HS rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử.

b. Nội dung: GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp.

c. Sản phẩm: Bài trả lời theo câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ 1 cho HS:

Hãy chứng minh cho luận điểm sau đây: “Đời sống tinh thần của người Kinh và các dân tộc thiểu số Việt Nam đang ngày càng đa dạng và phong phú. Bên cạnh việc giữ gìn, phát huy những nét đẹp văn hoá truyền thống mang bản sắc dân tộc, người Kinh và cư dân các dân tộc thiểu số Việt Nam

cũng không ngừng giao lưu, tiếp thu và phát triển những giá trị, những thành tố văn hoá tiên tiến, phù hợp từ bên ngoài”.

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

Bước 3: HS trình bày

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

- Học bài, hoàn thành các bài tập và câu hỏi trong sách giáo khoa

.....
Ngày soạn: 25/4/2026

Tiết: 48

BÀI 15: KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (T1)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nêu được nét chính về sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.
- Nêu được vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước, giữ nước và trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay.
- Nêu được quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc.
- Nêu được nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay về phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng
- Có ý thức trân trọng sự bình đẳng giữa các dân tộc, có hành động cụ thể góp phần tham gia vào việc giữ gìn khối đại đoàn kết dân tộc.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Năng lực riêng:
 - + Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử
 - + Biết cách sưu tầm và sử dụng một số tư liệu để tìm hiểu về khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.

3. Về phẩm chất:

- Yêu nước: Trân trọng truyền thống lao động cần cù, sáng tạo của dân tộc Việt Nam trong lịch sử.
- Trách nhiệm: Có ý thức giữ gìn và bảo vệ các di sản văn hóa dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Giáo án (kế hoạch dạy học): Dựa vào nội dung của Chương trình môn học SGK để chuẩn bị theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.
- Một số tranh ảnh, hiện vật lịch sử, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.
- Máy chiếu (nếu có) .

2. Học sinh:

- Sách giáo khoa
- Tranh ảnh tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV

III. TIẾN TRÌNH DẠY -HỌC:

HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a. **Mục tiêu:** Khơi gợi sự chú ý của HS, giúp HS nhận thức được đây là một sự kiện lịch sử. Tạo tâm thế cho HS đi vào tìm hiểu bài học mới

b. **Nội dung :** Học sinh dưới sự hướng dẫn của giáo viên sẽ trả lời câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d. **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập.

GV đưa ra một quan điểm cho HS nêu ý kiến của mình

“Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết, Thành công, thành công, đại thành công!”

? Em hiểu về quan điểm trên của chủ tịch Hồ Chí Minh như thế nào? Tại sao Người lại nhấn mạnh như vậy? Hãy lấy 1 vài ví dụ về sức mạnh đại đoàn kết trong lịch sử dựng nước và giữ nước của ông cha ta.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

- HS trả lời câu hỏi.

- GV hướng dẫn, theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động

- GV mời đại diện HS trả lời câu hỏi.

- GV mời HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, bổ sung, chuyển sang nội dung mới.

Trong bức thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam (họp tại Pleiku, ngày 19-4-1946) có đoạn viết: "Đồng bào Kinh hay Thô, Mường hay Mãn, Gia Rai hay Ê Đê, Xơ Đăng hay Ba Na và các dân tộc thiểu số khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt... Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng lòng đoàn kết của chúng ta không bao giờ giảm bớt..."

Vậy khối đại đoàn kết dân tộc đã được hình thành trong lịch sử Việt Nam như thế nào? Vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước, giữ nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay được thể hiện trên những khía cạnh nào? Hiện nay, Đảng và Nhà nước có quan điểm về những chính sách dân tộc ra sao? Chính sách dân tộc gồm những nội dung cơ bản nào? Bài học này sẽ giúp các em tìm hiểu.

HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

1. Sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc

a. **Mục tiêu:** Nêu được nét chính về sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.

b. **Nội dung :** Học sinh nghiên cứu sách giáo khoa quan sát tranh ảnh, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi của giáo viên

c. **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d. **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến
Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập <i>Nhiệm vụ 1: Khái niệm</i> GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi và trả lời câu hỏi:	1. Sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc a. Khái niệm

? Đọc thông tin, khai thác các tư liệu trong SGK, em hãy cho biết khái niệm đại đoàn kết dân tộc là gì?

Nhiệm vụ 2: cơ sở

? Đọc thông tin, khai thác các tư liệu trong SGK, em hãy cho biết khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt nam được hình thành dựa trên những cơ sở nào, được thể hiện ra sao trong các thời kì lịch sử?

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.

Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động

- HS trả lời câu hỏi

Dự kiến sản phẩm

? Đọc thông tin, khai thác các tư liệu trong SGK, em hãy cho biết khái niệm đại đoàn kết dân tộc là gì?

- Đại đoàn kết dân tộc là di sản vô giá, truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam.

? em hãy cho biết khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt nam được hình thành dựa trên những cơ sở nào, được thể hiện ra sao trong các thời kì lịch sử?

- Từ yêu cầu liên kết để trị thủy, làm thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và tập hợp lực lượng đấu tranh chống giặc ngoại xâm, khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam đã hình thành từ rất sớm – từ thời dựng nước Văn Lang – Âu Lạc.

- Khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam ngày càng được củng cố qua cuộc đấu tranh bền bỉ trong hơn 1 000 năm chống lại sự thống trị, đồng hoá của các triều đại phong kiến phương Bắc, giành lại gốc, tổ tiên của các dân tộc trên độc lập dân tộc. lãnh thổ Việt Nam

- Thời kì cổ – trung đại, các vương triều luôn coi trọng việc đoàn kết chặt chẽ giữa các tầng lớp nhân dân và sự hoà thuận trong nội bộ triều đình để tạo dung sức mạnh đoàn kết chống ngoại xâm.

- Thời kì cận – hiện đại: Khối đại đoàn kết dân tộc được hình thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, Pháp và thời kì đổi mới.

- Khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (1930), khối đại đoàn kết dân tộc được phát huy thông qua các hình thức mặt trận phù hợp với từng thời kì cách mạng.

Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh.

- Đại đoàn kết dân tộc là di sản vô giá, truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam.

b. Cơ sở

- Khối đại đoàn kết dân tộc được hình thành trên cơ sở tình cảm gia đình và vì tình yêu quê hương đất nước.

- Quá trình đoàn kết trong cuộc đấu tranh xã hội, chống giặc ngoại xâm và chinh phục thiên nhiên đã tạo nên truyền thống yêu nước, đoàn kết trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

GV bổ sung phân phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

2. Vai trò và tầm quan trọng của khối đại đoàn kết

a. Mục tiêu: Phân tích được vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước – giữ nước và hiện nay.

b. Nội dung : Học sinh nghiên cứu sách giáo khoa quan sát tranh ảnh, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi của giáo viên

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập Nhiệm vụ 1: Trong lịch sử dựng nước và giữ nước GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân và trả lời câu hỏi: ? Trong quá trình dựng nước và giữ nước ở Việt Nam khối đại đoàn kết có vai trò và tầm quan trọng như thế nào? ? Em hãy kể tên một số anh hùng thuộc cộng đồng dân tộc ít người trong lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm? Nhiệm vụ 2: Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi và trả lời câu hỏi ? Phân tích vai trò và tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay? ? Bối cảnh thế giới và đất nước hiện nay tạo ra những thuận lợi và khó khăn gì cho việc củng cố và phát huy khối đại đoàn kết dân tộc? Theo em trách nhiệm của một công dân trong việc giữ gìn và phát huy khối đại đoàn kết là gì? Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập. Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động - HS trả lời câu hỏi Dự kiến sản phẩm ? Trong quá trình dựng nước và giữ nước ở Việt Nam khối đại đoàn kết có vai trò và tầm quan trọng như thế nào? - Ngay khi mới ra đời: Ngay từ khi ra đời, người Việt cổ đã sớm tạo nên cộng đồng trong các hoạt động trị thủy, xây dựng các công trình cộng đồng, hình thành xóm làng...</p>	<p>2. Vai trò và tầm quan trọng của khối đại đoàn kết a. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước - Ngay từ khi ra đời, người Việt cổ đã sớm tạo nên cộng đồng trong các hoạt động trị thủy, xây dựng các công trình cộng đồng, hình thành xóm làng... - Trong các cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm: Đại đoàn kết dân tộc tạo nên sức mạnh quyết định cho mọi thắng lợi bảo vệ vững chắc nền độc lập. - Trong thời bình: Đoàn kết dân tộc chính là nhân tố ổn định xã hội, tạo nền tảng xây dựng, phát triển đất nước. b. Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay - Đoàn kết dân tộc là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, quyết định thành công trong công cuộc xây dựng đất nước. - Đoàn kết dân tộc là yếu tố khẳng định vị thế quốc</p>

<p>- Trong các cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm: Đại đoàn kết dân tộc tạo nên sức mạnh quyết định cho mọi thắng lợi bảo vệ vững chắc nền độc lập. Quá trình dựng nước trên cơ sở đoàn kết để chinh phục thiên nhiên và nhu cầu chống giặc ngoại xâm đã nhanh chóng phát triển thành sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, trở thành truyền thống trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước.</p> <p>- Trong thời bình: Đoàn kết dân tộc chính là nhân tố ổn định xã hội, tạo nền tảng xây dựng, phát triển đất nước. ? Em hãy kể tên một số anh hùng thuộc cộng đồng dân tộc ít người trong lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm?</p> <p>- Bé Văn Đàn (Tày), Kim Đồng (Nùng), Nông Văn Việt (Tày)..</p> <p>? Phân tích vai trò và tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay?</p> <p>- Đoàn kết dân tộc là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, quyết định thành công trong công cuộc xây dựng đất nước.</p> <p>- Đại hội ĐBTQ lần thứ XIII của Đảng, khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự lực tự cường, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc đã được Đảng ta kế thừa và phát triển lên một tầm cao mới: khẳng định khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc là sức mạnh nội sinh để phát triển đất nước</p> <p>Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh. GV bổ sung phần phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.</p>	<p>gia trước những thách thức của thời đại mới.</p>
--	---

HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS làm bài tập

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

B1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV yêu cầu HS giải các câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam phát triển đến đỉnh cao thông qua tổ chức nào?

A. Đảng Cộng sản Việt Nam

B. Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam

- C. Quốc hội do nhân dân bầu ra.
- D. Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam

Câu 2: Khôi đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam được hình thành từ bao giờ?

- A. Từ thời kì đầu dựng nước Văn Lang - Âu Lạc.
- B. Trong cuộc đấu tranh hàng nghìn năm chống phong kiến phương Bắc.
- C. Trong kỉ nguyên phong kiến độc lập, từ thời Đinh đến thời Nguyễn.
- D. Trong phong trào đấu tranh chống thực dân, đế quốc

Câu 3: Noi theo lá cờ đại nghĩa của Hai Bà Trưng, nhân dân các quận, huyện nhất tề nổi dậy hưởng ứng “đánh phá các châu, quận” (Giao châu ngoại vực kì)... Khi Hai Bà Trưng “đánh hạ quận Giao Chỉ” thì người Man Lý ở Cừu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng, cướp được 65 thành (Hậu Hán thư)...

Đoạn trích nói đến một trong những nhân tố quan trọng nhất quyết định sự thành công của công cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm trong lịch sử dân tộc là?

- A. Truyền thống yêu nước
- B. Truyền thống đoàn kết
- C. Lực lượng tham gia đông đảo
- D. Đường lối lãnh đạo đấu tranh đúng đắn.

Câu 4: Trong thời kì cận - hiện đại, đoàn kết dân tộc Việt Nam được phát huy cao độ thông qua

- A. các hình thức mặt trận
- B. kế thừa truyền thống của dân tộc.
- C. quá trình tiếp thu văn hoá bên ngoài
- D. hợp tác kinh tế với nước ngoài.

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

HS suy nghĩ trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo thảo luận

Hs trả lời câu hỏi

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức

Dự kiến sản phẩm

Câu hỏi	1	2	3	4
Đáp án	B	A	B	A

HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó HS rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử.

b. Nội dung: GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp.

c. Sản phẩm: Bài trả lời theo câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ 1 cho HS:

Tìm kiếm thông tin, hãy cho biết một số câu nói/ viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc.

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

Bước 3: HS trình bày

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

- Học bài, hoàn thành các bài tập và câu hỏi trong sách giáo khoa

Ngày soạn: 2/5/2026

Tiết: 49

BÀI 15: KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (T2)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nêu được nét chính về sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.
- Nêu được vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước, giữ nước và trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay.
- Nêu được quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc.
- Nêu được nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay về phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng
- Có ý thức trân trọng sự bình đẳng giữa các dân tộc, có hành động cụ thể góp phần tham gia vào việc giữ gìn khối đại đoàn kết dân tộc.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp và hợp tác; tự học; giải quyết vấn đề.
- Năng lực riêng:
 - + Rèn luyện cho học sinh kỹ năng sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử
 - + Biết cách sưu tầm và sử dụng một số tư liệu để tìm hiểu về khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.

3. Về phẩm chất:

- Yêu nước: Trân trọng truyền thống lao động cần cù, sáng tạo của dân tộc Việt Nam trong lịch sử.
- Trách nhiệm: Có ý thức giữ gìn và bảo vệ các di sản văn hóa dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Giáo án (kế hoạch dạy học): Dựa vào nội dung của Chương trình môn học SGK để chuẩn bị theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.
- Một số tranh ảnh, hiện vật lịch sử, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.
- Máy chiếu (nếu có) .

2. Học sinh:

- Sách giáo khoa
- Tranh ảnh tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV

III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC:

HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

- a. **Mục tiêu:** Khơi gợi sự chú ý của HS. Tạo tâm thế cho HS đi vào tìm hiểu bài học mới
 b. **Nội dung :** Học sinh dưới sự hướng dẫn của giáo viên sẽ trả lời câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d. **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập.

GV đưa ra một vấn đề cho HS nêu ý kiến của mình

Trong tiến trình lịch sử, dân tộc Việt Nam đã kiên cường chiến đấu và chiến thắng nhiều kẻ thù hung bạo. Vậy sức mạnh nào đã giúp dân tộc Việt Nam làm nên những chiến công chói lọi đó cũng như đạt được những thành tựu to lớn trong công cuộc xây dựng đất nước? Sức mạnh ấy đã được phát huy như thế nào trong công cuộc xây dựng đất nước hiện nay?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

- HS trả lời câu hỏi.
- GV hướng dẫn, theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động

- GV mời đại diện HS trả lời câu hỏi.
- GV mời HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá, chuẩn kiến thức

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, bổ sung, chuyển sang nội dung mới.

HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

3. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay.

a. **Mục tiêu:** Nêu được quan điểm nhất quán của Đảng và nhà nước về chính sách dân tộc.

- Phân tích được nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và nhà nước hiện nay về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng.

b. **Nội dung :** Học sinh nghiên cứu sách giáo khoa quan sát tranh ảnh, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi của giáo viên

c. **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d. **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động dạy – học	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập Nhiệm vụ 1: Quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc. GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi và trả lời câu hỏi: ? Đọc thông tin và tư liệu, hãy nêu và phân tích quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc. ? Nêu những điểm giống nhau trong các tư liệu 1 và 2. Điểm giống nhau đó thể hiện đặc điểm gì trong chính sách dân tộc của Đảng và nhà nước? TU LIỆU 1. Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1946 khẳng định: "Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái, trai, giai cấp, tôn giáo".</p>	<p>3. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay. a. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc. - Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm đến chính sách dân tộc, coi đó là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, đồng thời cũng là vấn đề cấp bách hiện nay. - Trong suốt quá trình phát triển, quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về chính sách dân tộc là nhất quán theo nguyên tắc “Các</p>

(Theo Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992, NXB Thống kê, Hà Nội, tr. 6)

TU LIỆU 2. Điều 5, Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, năm 2013, có đoạn: “Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc”.

(Theo Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020, tr. 10 – 11)

? Nêu và phân tích các nguyên tắc cơ bản trong chính sách của Đảng và Nhà nước hiện nay?

Nhiệm vụ 2: Nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước

GV yêu cầu HS hoạt động cặp đôi và trả lời câu hỏi:

? Thông qua sách, báo, truyền hình, internet hoặc quan sát thực tế ở địa phương, em hãy kể tên một số chương trình thể hiện nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước.

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. GV khuyến khích học sinh hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.

Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động

- HS trả lời câu hỏi

Dự kiến sản phẩm

? Đọc thông tin và tư liệu, hãy nêu và phân tích quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc.

Trong quan điểm, đường lối về chính sách dân tộc, Đảng và Nhà nước xác định các nguyên tắc cơ bản là bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau.

? Nêu những điểm giống nhau trong các tư liệu 1 và 2.

Điểm giống nhau đó thể hiện đặc điểm gì trong chính sách dân tộc của Đảng và nhà nước?

– Giống nhau:

+ Là những văn bản quan trọng của Nhà nước (Hiến pháp, văn kiện).

+ Đều đề cập đến quan điểm thống nhất của Đảng và Nhà nước về vấn đề đoàn kết dân tộc.

dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ nhau cùng phát triển”.

b. Nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước

- Các chính sách phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội, phát triển sản xuất, đẩy nhanh công tác xoá đói giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Các chính sách về phát triển văn hoá, xã hội, giáo dục – đào tạo, y tế.

- Các chính sách về xây dựng hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số, xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh vững chắc.

– Ý nghĩa:

+ Từ khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (năm 1946) cho đến nay, Đảng và Nhà nước ta vẫn nhất quán quan điểm, khẳng định khối đại đoàn kết dân tộc và vai trò của đại đoàn kết trong sự nghiệp cách mạng và xây dựng, phát triển đất nước.

? Nêu và phân tích các nguyên tắc cơ bản trong chính sách của Đảng và Nhà nước hiện nay?

- Bình Đẳng

+ Các dân tộc Việt Nam, dù có sự khác nhau về số dân, trình độ phát triển, phong tục tập quán,... song đều có quyền ngang nhau.

+ Sự bình đẳng giữa các dân tộc được thực hiện trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và bảo đảm bằng hiến pháp và pháp luật.

- Đoàn Kết

+Phát huy truyền thống đoàn kết trong lịch sử dựng nước và giữ nước.

+ Tất cả các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều có trách nhiệm vun đắp củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc.

-Tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển.

+Các dân tộc tôn trọng , giúp nhau cùng phát triển về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

+ Các dân tộc có trình độ phát triển về kinh tế- xã hội sẽ giúp đỡ cho các dân tộc còn khó khăn để cùng vươn lên.

? Nêu và phân tích các nguyên tắc cơ bản trong chính sách của Đảng và Nhà nước hiện nay?

- Các dân tộc Việt Nam, dù có sự khác nhau về số dân, trình độ phát triển, phong tục tập quán,... song đều có quyền ngang nhau.

- Sự bình đẳng giữa các dân tộc được thực hiện trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và bảo đảm bằng hiến pháp và pháp luật.

-Phát huy truyền thống đoàn kết trong lịch sử dựng nước và giữ nước.

- Tất cả các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều có trách nhiệm vun đắp củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc.

- Các dân tộc tôn trọng , giúp nhau cùng phát triển về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

- Các dân tộc có trình độ phát triển về kinh tế- xã hội sẽ giúp đỡ cho các dân tộc còn khó khăn để cùng vươn lên.

? Thông qua sách, báo, truyền hình, internet hoặc quan sát thực tế ở địa phương, em hãy kể tên một số chương trình thể hiện nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước.

- Trên lĩnh vực kinh tế, Đảng và Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế các vùng dân tộc và miền núi. Trong đó, các nguồn lực được huy động vào việc xoá đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống của đồng bào. Phát triển các ngành sản xuất phù hợp với đặc điểm, điều kiện từng vùng dân tộc. Có chính sách hỗ trợ đồng bào về đất đai, thuê và vay vốn để phát triển sản xuất. Hỗ trợ đồng bào mua giống cây trồng, phân bón, vật tư, gia súc, tập huấn nâng cao kiến thức sản xuất. Khuyến khích đồng bào các dân tộc khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương để xây dựng đời sống mới ngày càng ấm no, hạnh phúc.

- Trên lĩnh vực văn hoá và xã hội, chính sách dân tộc tập trung vào công tác giáo dục – đào tạo, chăm sóc y tế, đầu tư xây dựng hệ thống giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc, bệnh viện, trường học, các công trình văn hoá,... ở địa bàn sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số. Trong công tác giáo dục – đào tạo, việc phổ cập giáo dục, dạy nghề, đào tạo cán bộ và đội ngũ trí thức dân tộc thiểu số được Đảng và Nhà nước đặc biệt chú trọng.

Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

HS phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả của học sinh.

GV bổ sung phần phân tích nhận xét, đánh giá, kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS làm bài tập

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

B1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV yêu cầu HS giải các câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Nguyên tắc trong xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là gì?

A. “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết”.

B. Đoàn kết, bình đẳng, tương trợ nhau cùng phát triển.

C. Đoàn kết, tương trợ nhau cùng phát triển

D. Nghiêm cấm mọi hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc.

Câu 2. Điểm nổi bật nhất trong chính sách dân tộc của Nhà nước Việt Nam hiện nay là gì?

- A. Tính toàn diện.
- B. Tính tổng thể
- C. Tính hài hoà
- D. Có trọng điểm

Câu 3: Trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay, khối đại đoàn kết toàn dân tộc được Đảng Cộng sản Việt Nam xác định là

- A. sách lược quan trọng cần được vận dụng linh hoạt trong từng bối cảnh cụ thể.
- B. đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam.
- C. yếu tố góp phần vào sự thành công của cách mạng
- D. công việc cần phải quan tâm chú ý.

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

HS suy nghĩ trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo thảo luận

Hs trả lời câu hỏi

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức

Dự kiến sản phẩm

Câu hỏi	1	2	3
Đáp án	B	A	B

HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó HS rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử.

b. Nội dung: GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp.

c. Sản phẩm: Bài trả lời theo câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ 1 cho HS:

Theo em, thế hệ trẻ Việt Nam cần làm gì để góp phần xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc?

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ:

Bước 3: HS trình bày

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

- Học bài, hoàn thành các bài tập và câu hỏi trong sách giáo khoa

Tiết 50

THỰC HÀNH CHỦ ĐỀ 7

Ngày soạn 4.5.2026

GV Phân công, tổ, nhóm về nhà chuẩn bị về những nội dung cơ bản sau và trình chiếu trên máy

Tổ 1: Chuẩn bị tư liệu về đời sống vật chất của các dân tộc trên đất nước Việt Nam

Tổ 2: Chuẩn bị tư liệu về đời sống tinh thần của các dân tộc trên đất nước Việt Nam

Tổ 3: Chuẩn bị tư liệu về hoạt động kinh tế của các dân tộc trên đất nước Việt Nam

Tổ 4: Chuẩn bị tư liệu về chính sách của Đảng và Nhà nước về đại đoàn kết dân tộc hiện nay

Các Tổ báo cáo sản phẩm..các tổ còn lại nhận xét theo thứ tự

GV Nhận xét và nhấn mạnh các nội dung trọng tâm

TIẾT 51: ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ II

MA TRẬN

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CKII- MÔN SỬ 10(2025-2026)

T T	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm m
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng sai			Tự luận						
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chủ đề 6. Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)	Bài 11. Văn minh Chămpa, văn minh Phù Nam	2	2		2	4	2							
		Bài 12. Cơ sở hình thành và quá trình phát triển của văn minh Đại	3	1					1/2		1/2				
		Bài 13. Một số thành tựu của văn minh Đại Việt	3	1		2	4	2	1/2		1/2				
Tổng số câu			8	4		4	8	4	1/2						

Tổng số điểm	2.0	1.0		4.0	1.0		2.0					10
Tỉ lệ %	70				30			40	30	30	100	

NỘI DUNG ÔN TẬP

GỢI Ý ÔN TẬP KTRA CKII- SỬ 10

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN:

Câu 1. Công trình nào sau đây là thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa?

- A. Thành Cổ Loa. **B. Tháp Bà Pô Na-ga.**
C. Cảng thị Ốc Eo. D. Tháp Phổ Minh.

Câu 2. Chữ Chăm cổ được sáng tạo trên cơ sở của loại chữ viết nào?

- A. Chữ Phạn.** B. Chữ Hán. C. Chữ La-tinh. D. Chữ Nôm.

Câu 3. Văn minh Chăm-pa có đặc điểm gì?

A. Chịu ảnh hưởng từ văn minh Ấn Độ.

- B. Có nguồn gốc hoàn toàn bản địa.
C. Có cội nguồn từ nền văn hoá ở khu vực Nam Bộ.
D. Chịu ảnh hưởng từ văn minh Ấn Độ và Tây Á.

Câu 4. Lễ hội truyền thống nào sau đây thuộc văn minh Chăm-pa?

- A. Lễ hội Ka-tê.** B. Lễ hội Oóc Om Bóc.
C. Lễ hội Cơm mới. D. Lễ hội Lồng tồng.

Câu 5. Văn minh Chăm-pa có đặc điểm nổi bật nào sau đây?

- A. Kết hợp giữa văn hoá bản địa với văn hoá Ấn Độ.**
B. Kết hợp giữa văn hoá Ấn Độ với văn hoá Trung Hoa.
C. Kết hợp giữa văn hoá Ấn Độ với văn hoá Đại Việt.
D. Kết hợp giữa văn hoá Ấn Độ với văn hoá Phù Nam.

Câu 6. Văn minh Phù Nam được hình thành và phát triển chủ yếu ở khu vực nào?

- A. Đồng bằng châu thổ sông Hồng.
B. Các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên Việt Nam.
C. Khu vực Nam Bộ Việt Nam.
D. Vùng duyên hải Trung Bộ và Nam Bộ Việt Nam.

Câu 7. Loại hình nhà ở phổ biến của cư dân Chăm-pa là nhà

- A. sàn dựng bằng gỗ.**
B. tranh vách đất.
C. trệt xây bằng gạch.
D. mái bằng xây bằng gạch.

Câu 8. Ốc Eo là tên gọi của

A. một di chỉ khảo cổ học ở Nam Bộ.

- B. một tỉnh thuộc Nam Bộ.
- C. một tiểu quốc của Vương quốc Chân Lạp.
- D. một cảng thị ở miền Trung và Tây Nguyên.

Câu 9. Cư dân Phù Nam phát triển loại hình kinh tế nông nghiệp nào sau đây?

A. Kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước và chăn nuôi.

- B. Kinh tế nông nghiệp nương rẫy.
- C. Kinh tế chăn nuôi đại gia súc.
- D. Kinh tế vườn - ao - chuồng.

Câu 10. Phương tiện di chuyển chủ yếu của cư dân Phù Nam là

- A. đi bộ.
- B. thuyền.**
- C. xe ngựa.
- D. xe bò

Câu 11. Loại hình tôn giáo nào đã xuất hiện trong đời sống tâm linh của cư dân Phù Nam?

- A. Hin-đu giáo và Phật giáo.**
- B. Hồi giáo.
- C. Công giáo.
- D. Nho giáo.

Câu 12. Nội dung nào sau đây phản ánh đúng đặc điểm của Vương quốc Phù Nam?

- A. Quốc gia cổ phát triển hùng mạnh ở Đông Nam Á.**
- B. Quốc gia hình thành sớm nhất trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay.
- C. Quốc gia thương mại hướng biển ở Trung Bộ và Nam Bộ của Việt Nam.
- D. Quốc gia cổ được phát triển trên cơ sở văn hoá Sa Huỳnh.

Câu 13. Văn minh Đại Việt là nền văn minh rực rỡ, tồn tại và phát triển trong thời kì

- A. độc lập tự chủ.**
- B. phát triển kinh tế.
- C. giao lưu văn hóa.
- D. mở cửa hội nhập.

Câu 14: Triều đại nào mở đầu cho thời đại phong kiến độc lập của dân tộc ta?

- A. Triều Tiên Lý.
- B. Triều Ngô.**
- C. Triều Lê.
- D. Triều Nguyễn.

Câu 15. “Những kẻ ăn trộm trâu của Công thì xử 100 trượng, 1 con phạt thành 2 con”. (Trích *Chiếu của vua Lý Thánh Tông* trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, NXB Khoa học xã hội, 1967, tr. 232)

Đoạn trích trên thể hiện chính sách nào của Vương triều Lý?

A. Quan tâm bảo vệ sức kéo cho nông nghiệp.

- B. Nhà nước độc quyền trong chăn nuôi trâu bò.
- C. Bảo vệ nguồn nguyên liệu cho nghề thủ công.
- D. Bảo vệ trâu bò cho các gia đình nghèo.

Câu 16. Cục Bách tác là tên gọi của

- A. các xưởng thủ công của Nhà nước.**
- B. cơ quan quản lí việc đắp đê.
- C. các đồn điền sản xuất nông nghiệp.
- D. cơ quan biên soạn lịch sử.

Câu 17. Văn minh Đại Việt còn được gọi là văn minh

- A. Sông Hồng.
- B. Việt cổ.
- C. Thăng Long.**
- D. Tây Đô.

Câu 18. Sự kiện nào mở ra thời kì độc lập, tự chủ lâu dài cho dân tộc?

- A. Ngô Quyền xưng vương (938).**
- B. Triều đại nhà Lý thành lập (1009).
- C. Lý Công Uẩn dời đô về Thăng Long (1010).
- D. Lý Thánh Tông đặt tên nước là Đại Việt (1054).

Câu 19. Thương nghiệp Việt Nam thời kì Đại Việt phát triển do nguyên nhân chủ quan nào sau đây?

- A. Các chính sách trọng thương của nhà nước phong kiến.
- B. Hoạt động tích cực của thương nhân nước ngoài.
- C. sự phát triển của nông nghiệp và thủ công nghiệp.**

D. sức ép từ các nước lớn buộc triều đình Đại Việt phải mở cửa.

Câu 20. Hệ tư tưởng tôn giáo nào sau đây giữ địa vị thống trị ở Việt Nam trong các thế kỉ XV - XIX?

- A. Phật giáo.
- B. Công giáo.
- C. Nho giáo.**
- D. Đạo giáo.

Câu 21. Một trong những triều đại gắn liền với văn minh Đại Việt là

- A. Hán.
- B. Đường.
- C. Tống.
- D. Lý.**

Câu 22. Trong quá trình hình thành và phát triển, ngoài việc kế thừa nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc, người Việt đã tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn minh từ

- A. Trung Quốc và Nhật Bản.
- B. bán đảo Ả Rập.
- C. phương Tây.
- D. Trung Quốc và Ấn Độ.**

Câu 23. Người Việt đã tiếp thu có chọn lọc các thành tựu về thể chế chính trị, luật pháp từ nền văn minh

A. Ấn Độ.

B. Trung Hoa.

C. Phục hưng.

D. Hy Lạp - La Mã.

Câu 24. Ý nào sau đây **không** đúng khi nói về văn minh Đại Việt từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVII?

- A. Gắn liền với vương triều Lê sơ, Mạc, Lê Trung hưng.
- B. Tiếp tục phát triển và đạt được nhiều thành tựu đặc sắc.
- C. Giáo dục, khoa cử có vai trò to lớn trong đời sống chính trị, văn hoá.
- D. Một số yếu tố văn hoá phương Tây bị loại bỏ ra khỏi Đại Việt.**

Câu 25. Trải qua các triều đại, bộ máy nhà nước của Đại Việt không ngừng được củng cố, hoàn thiện và được xây dựng theo thể chế

- A. Quân chủ lập hiến.
- B. Chiếm hữu nô lệ.
- C. Dân chủ chủ nô.

D. Quân chủ chuyên chế.

Câu 26. Bộ máy nhà nước chuyên chế trung ương tập quyền của Đại Việt được hoàn chỉnh dưới triều đại nào?

A. Đề cao giáo dục, khoa cử.

C. Phát triển các loại hình văn hoá dân gian.

B. Coi trọng nghề thủ công chạm khắc.

D. Quan tâm đến biên soạn lịch sử.

Câu 38: Dưới triều đại nhà Lê (thế kỉ XV), bộ luật thành văn nào sau đây được ban hành?

A. Hình luật.

B. Hình thư.

C. Quốc triều hình luật.

D. Hoàng Việt luật lệ.

Câu 39: Bộ máy nhà nước chuyên chế trung ương tập quyền của Đại Việt được hoàn chỉnh dưới triều đại nào?

A. Thời Lý.

B. Thời Trần.

C. Thời Lê sơ.

D. Thời Hồ.

Câu 40: Chữ Nôm trở thành chữ viết chính thống dưới triều đại phong kiến nào của nước ta?

A. Nhà Lý.

B. Nhà Trần.

C. Lê sơ.

D. Tây Sơn.

Câu 41: Việc cho dựng bia đá ở Văn Miếu Quốc Tử giám thể hiện chính sách nào sau đây của các triều đại phong kiến Việt Nam?

A. Nhà nước coi trọng giáo dục, khoa cử.

B. Ghi danh những anh hùng có công với nước.

C. Ghi lại tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc.

D. Đề cao vai trò của sản xuất nông nghiệp.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI:

Câu 1: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Cũng như nhiều nước phương Đông, nước Chăm – pa theo thể chế quân chủ chuyên chế. Vua đứng đầu, nắm mọi quyền hành về chính trị, kinh tế, văn hóa, tôn giáo. Chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Ấn Độ. Các quan lại thấy vua phải quỳ, vái, chỉ có vua được ở nhà có lầu cao, mặc áo gấm, đi kiệu có che lọng trắng. Vua là người duy nhất có quyền ban cấp đất đai cho đền chùa. Giúp việc cho vua có một số quan lại cao cấp như Tể tướng, hai đại thần, một người đứng đầu quan văn và một người đứng đầu quan võ”.

(Nghiêm Đình Vỹ (Chủ biên), *Tìm hiểu kiến thức lịch sử 10*, NXB Giáo dục, 2008,

tr.66)

a. Thể chế chính trị của vương quốc Chăm – pa có sự tương đồng với nhiều nước ở phương Đông lúc bấy giờ.

b. Giống như quốc gia Văn Lang – Âu Lạc, thể chế chính trị của vương quốc Chăm – pa chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn minh Ấn Độ.

c. Ở vương quốc Chăm – pa, vua là người đứng đầu, có quyền lực tối cao và thường được đồng nhất với một vị thần.

d. Ở vương quốc Chăm – pa, vua nắm quyền hành trên tất cả mọi mặt, đồng thời là người sở hữu tối cao về mặt ruộng đất.

a. Đ b. S c. Đ d. Đ

Câu 2: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Người Chăm – pa rất giỏi buôn bán bằng đường biển. Nằm trên tuyến đường buôn bán quốc tế qua biển Đông, Chăm – pa được biết đến là cầu nối buôn bán quốc tế quan trọng. Qua các cảng thị, cư dân Chăm – pa bán những sản phẩm nổi tiếng của miền nhiệt đới như trầm hương, kì nam, ngọc trai... và mua các mặt hàng như thủy tinh (Ấn Độ), mã não (Thái Lan), gương đồng (Trung Quốc), đồ gốm màu xanh lam cô – ban (A – rập). Các nhà khảo cổ học qua quá trình khai quật khu di tích Cù Lao Chàm (Quảng Nam) đã tìm thấy nhiều mảnh gốm có nguồn gốc A – rập với xương gốm dày, trắng xốp, tráng men màu xanh cô – ban đặc trưng cùng những mảnh thủy tinh màu từ Ấn Độ.

- Đoạn tư liệu cung cấp thông tin về hoạt động kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp của cư dân Chăm – pa.
- Vị trí địa lý và đường bờ biển dài là một trong những điều kiện thuận lợi cho cư dân Chăm – pa phát triển kinh tế thương nghiệp đường biển.
- Cư dân Chăm – pa đã sớm có hoạt động giao lưu buôn bán với các nước phương Đông và phương Tây như Trung Quốc, Ấn Độ, A – rập....
- Những sản vật trong ngành khai thác lâm thổ sản đã trở thành mặt hàng buôn bán quan trọng của cư dân Chăm – pa với các thương nhân nước ngoài.

a. S b. Đ c. S d. Đ

Câu 3: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Chăm – pa là nơi sản sinh những nhạc sĩ, nhạc công, vũ sư, vũ công kiệt xuất với những vũ khúc điệu luyện, lời cuốn, còn để lại dấu tích trên các phù điêu và tượng tròn của các đền tháp. Âm nhạc và ca múa (múa tôn giáo, múa tập thể, múa độc diễn, múa đạo cụ, múa bóng) không thể thiếu trong sinh hoạt cộng đồng và các dịp lễ hội truyền thống như Rija Nugar (mừng năm mới), Katê ở làng hay trên tháp. Đó là các dịp mà người Chăm thể hiện sự tưởng nhớ của mình đối với những người có công xây dựng đất nước, hay sự sùng bái một vài vị vua được thần hóa.

Các điệu múa nghi lễ và dân gian phong phú, độc đáo của người Chăm hiện nay vẫn còn lưu truyền là múa âm dương (tiêu biểu cho tín ngưỡng phồn thực), múa roi, múa đập lửa, múa quạt, múa đội nước, múa khăn, múa kiếm, múa chèo thuyền.

- Đoạn tư liệu phản ánh sự phát triển của nghệ thuật ca múa nhạc của cư dân Chăm – pa cổ.
- Các tác phẩm điêu khắc của cư dân Chăm – pa phản ánh sự phát triển của nghệ thuật ca múa nhạc của quốc gia này.
- Lễ hội Katê là một trong những lễ hội truyền thống của cư dân Chăm – pa thể hiện sự tưởng nhớ của người dân đối với những người có ảnh hưởng lớn trong cộng đồng.
- Hầu hết các điệu múa và lễ hội của cư dân Chăm – pa không còn được bảo tồn đến ngày nay.

a. Đ b. Đ c. Đ d. S

Câu 4: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Văn hóa Óc Eo chứng tỏ Phù Nam đã có quan hệ giao lưu rộng rãi với thế giới Đông Á, Nam Á và cả Tây Á, La Mã, trong đó ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ sâu đậm nhất. Trong phủ hệ vua Phù Nam, ngoài Hồn Điền trong thời hình thành nhà nước sơ khai, còn có hai vua người Ấn Độ theo Bà La Môn là Thiên Trúc Chiên Đàn và Kiêu Trấn Như....

Văn hóa Phù Nam nổi bật lên tính cách của một nền văn hóa biển và văn hóa thương mại. Nông nghiệp trồng lúa nước vùng đầm lầy giữ vai trò cung cấp lương thực cho cộng đồng cư dân, vùng

núi phía đông bắc cung cấp lâm thổ sản, nhưng Phù Nam trở nên giàu mạnh là từ kinh tế biển và thương mại”.

(Phan Huy Lê, *Lịch sử và văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, NXB giáo dục, 2007, tr.193)

- Văn minh Phù Nam là một nền văn minh mang dấu ấn biển sâu sắc.
- Cư dân Phù Nam đã sớm có quan hệ buôn bán với nhiều nước phương Đông và phương Tây.
- Trong số các vị vua của vương quốc Phù Nam, có một số vị vua là người Ấn Độ.
- Các sản phẩm từ nông nghiệp và khai thác lâm thổ sản của cư dân Phù Nam chỉ phục vụ cho nhu cầu của người dân chứ không buôn bán với bên ngoài.

a. Đ b. Đ c. Đ d. S

Câu 5: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Bia đá khắc chữ Phạn cổ phát hiện ở Đồng Tháp, được tạo tác vào thời Phù Nam (khoảng thế kỷ 2 đến thế kỷ 3), được tìm thấy ở Tháp Mười (Đồng Tháp). Hiện vật đang được trưng bày trong Bảo tàng lịch sử Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh. Nội dung khắc trên bia mô tả về Thái tử Phù Nam Gu – na – var – man là một người có “tâm hồn cao thượng và trí thông minh...dù còn nhỏ tuổi, đã được chỉ định lãnh đạo một địa phương sùng đạo chinh phục trên bùn lầy, nhờ Ngài là người có đạo đức và phẩm hạnh”. Việc phát hiện ra tấm bia đá là minh chứng cho sự xuất hiện chữ viết từ rất sớm của cư dân cổ Phù Nam.

- Minh văn chạm khắc trên bia đá được tìm thấy ở Đồng Tháp là bằng chứng khảo cổ chứng minh cư dân cổ Phù Nam đã sử dụng chữ viết từ sớm.
- Giống như văn minh Chăm – pa, chữ viết của cư dân Phù Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của chữ viết Ấn Độ.
- Bia đá cổ được phát hiện ở Đồng Tháp là đối tượng nghiên cứu của một số chuyên ngành khoa học.
- Nội dung khắc trên bia đá cổ ở Đồng Tháp ca ngợi công đức và phẩm hạnh của một Thái tử ở Phù Nam trong công cuộc chống giặc ngoại xâm.

a. Đ b. Đ c. Đ d. S

Câu 6: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long là quần thể di tích gắn với lịch sử kinh thành Thăng Long, bắt đầu từ thời kì tiền Thăng Long (An Nam đô hộ phủ, thế kỉ VII) qua thời Đinh, Tiền Lê, phát triển mạnh dưới thời Lý, Trần, Lê sơ. Đây là quần thể kiến trúc đồ sộ, được các triều đại xây dựng trong nhiều giai đoạn lịch sử, là minh chứng cho sự phát triển rực rỡ của văn minh Đại Việt trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục. Năm 2010, Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long được UNESCO ghi danh là Di sản văn hóa Thế giới.

(*Sách giáo khoa Lịch sử 10*, bộ cánh diều, tr.68)

- Thăng Long là kinh đô của nước Đại Việt qua nhiều triều đại phong kiến từ Đinh, Tiền Lê đến Lý, Trần, Lê sơ.

- b. Những dấu tích để lại trong Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long là một cơ sở để tìm hiểu, nghiên cứu về văn minh Đại Việt.
- c. Trung tâm Hoàng thành Thăng Long là một quần thể kiến trúc đồ sộ, còn nguyên vẹn đến ngày nay, được công nhận là Di sản văn hóa Thế giới
- d. Kinh thành Thăng Long là nơi hội tụ tinh hoa văn hóa Đại Việt trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục.

a. S b. Đ c. S d. Đ

Câu 7: Đọc đoạn tư liệu sau đây

Trong Chiếu dời đô, vua Lý Thái Tổ đã nói rõ dời chuyển kinh đô là một việc trọng đại “không thể theo ý riêng tự dời” mà để “mưu nghiệp lớn”, “làm kế cho con cháu muôn vạn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân”. Vua Lý Thái Tổ lúc này đã có một con mắt đại ngàn, một tầm nhìn chiến lược vô cùng hệ trọng đối với vận mệnh lâu dài của dân tộc là chọn thành Đại La – nơi hội tụ đầy đủ mọi điều kiện về kinh tế, chính trị và xã hội làm kinh đô của một quốc gia thống nhất và thịnh vượng.

(Vũ Duy Mền (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam, Tập 2 – Từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV*, NXB Khoa học xã hội, 2017, tr.154)

- a. Khi lên ngôi, vua Lý Thái Tổ đã quyết định cho dời đô từ vùng núi non hiểm trở về trung tâm đồng bằng.
- b. Thành Đại La – vốn là kinh đô của một số triều đại phong kiến độc lập của Việt Nam trước đó, là nơi hội tụ mọi điều kiện thuận lợi để phát triển trong điều kiện mới.
- c. Việc dời đô của Lý Thái Tổ chủ yếu xuất phát từ nhu cầu phòng thủ, bảo vệ đất nước.
- d. Việc Lý Công Uẩn rời đô ra Đại La (Hà Nội) đã mở ra thời kì phát triển rực rỡ của văn minh Đại Việt.

a. Đ b. S c. S d. Đ

Câu 8: Đọc đoạn tư liệu sau đây

“Nhâm Ngọ, năm thứ tư [1042]... Ban “Hình thư”. Trước kia, việc kiện tụng trong nước phiền nhiễu, quan lại giữ luật pháp câu nệ luật văn, cốt làm cho khắc nghiệt, thậm chí có người bị oan uổng quá đáng. Vua lấy làm thương xót, sai Trung tư san định luật lệnh, châm chước cho thích dụng với thời thế, chia ra môn loại, biên thành điều khoản, làm thành sách “Hình thư” của một triều đại, để cho người xem dễ hiểu. Sách làm xong, xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện”. (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, *Đại Việt sử kí toàn thư*, Tập 1, NXB Khoa học xã hội, HN, 1998, tr.263)

- a. Bộ luật Hình thư ra đời nhằm giải quyết những bất cập, hạn chế trong việc xét xử, kiện tụng trước đó.
- b. Bộ luật Hình thư được ban hành vào thế kỉ XI dưới vương triều nhà Trần.
- c. Hình thư là bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta và còn được lưu giữ nguyên vẹn đến ngày nay.
- d. Bộ luật Hình thư được ban hành giúp cho việc xử án trong nước được rõ ràng và thuận lợi hơn.

a. Đ b. S c. S d. Đ

Câu 9: Đọc đoạn tư liệu sau đây

Thế kỉ XI – XV: văn minh Đại Việt hình thành và phát triển toàn diện, gắn liền với các vương triều Lý, Trần, Hồ, Lê sơ. Phật giáo, Đạo giáo có ảnh hưởng mạnh mẽ trong giai đoạn đầu. Tính dân tộc được thể hiện rõ nét, đặc biệt là thời kì Lý, Trần. Từ thế kỉ XV, Nho giáo dần trở thành hệ tư tưởng

chính thống, giáo dục phát triển, khoa cử từng bước trở thành phương thức tuyển chọn chủ yếu trong quan lại.

(Sách giáo khoa Lịch sử 10, bộ cánh diều, tr.67)

- Thế kỉ XI đến thế kỉ XV là giai đoạn văn minh Đại Việt bước đầu được định hình và phát triển.
- Dưới thời kì Lý, Trần, Phật giáo và Đạo giáo có ảnh hưởng mạnh mẽ trong nhân dân.
- Từ thế kỉ XV, Nho giáo đã được du nhập vào nước ta và trở thành hệ tư tưởng chính thống.
- Từ thế kỉ XI – XV, sự phát triển của giáo dục, khoa cử Đại Việt gắn liền với quá trình củng cố vị thế của Nho giáo.

a. S b. Đ c. S d. Đ

Câu 10: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Năm 1048, nhà Lý bắt đầu dựng đàn Xã Tắc ở Thăng Long, đến nay còn di tích tại khu vực nút giao thông Ô Chợ Dừa (Đống Đa, Hà Nội). Việc tôn thờ thần Đất (Xã) và thần Lúa (Tắc) cho thấy triều đình rất coi trọng sản xuất nông nghiệp.

Trong các năm gặp nhiều thiên tai, dịch bệnh, triều đình miễn thuế cho dân,...nhà vua đích thân làm lễ để cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu.

(Sách giáo khoa Lịch sử 10, bộ kết nối tri thức với cuộc sống, tr.68)

- Đàn Xã Tắc lần đầu tiên được xây dựng vào thế kỉ XI dưới vương triều nhà Lý.
- Đàn Xã Tắc là một công trình kiến trúc tôn giáo tiêu biểu của văn minh Đại Việt.
- Việc dựng đàn Xã Tắc là một biểu hiện chứng tỏ nhà nước rất quan tâm đến sản xuất nông nghiệp.
- Đàn Xã Tắc là nơi thờ thần Đất và thần Lúa, đồng thời cũng là nơi nhà vua làm lễ để cầu mong cho sự phát triển của nông nghiệp.

a. Đ b. S c. Đ d. Đ

III. TỰ LUẬN:

- Cơ sở hình thành của văn minh Đại Việt.
- Nêu, phân tích giải thích 1 số thành tựu tiêu biểu.
- Rút ra ý nghĩa của văn minh Đại Việt.
- Trách nhiệm của bản thân đối với những tựu văn minh Đại Việt.

TIẾT 52: KIỂM TRA CUỐI KỲ II

SỞ GD&ĐT TP ĐÀ NẴNG
Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển

(Đề thi có _3_ trang)

KIỂM TRA GIỮA KÌ II.
NĂM HỌC 2025 - 2026
MÔN: LỊCH SỬ 10

Thời gian làm bài: 45 PHÚT
(không kể thời gian phát đề)

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 101

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN (3.0đ)

Câu 1. Một trong những yếu tố cốt lõi của kĩ thuật số cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 là

- A. Internet kết nối vạn vật
B. công cuộc chinh phục vũ trụ.
C. công nghệ rô-bốt.
D. máy móc tự động hóa.

Câu 2. Một trong những thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba là

- A. máy tính.
B. tàu chiến.
C. vệ tinh.
D. rô-bốt.

Câu 3. Nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc còn được gọi là văn minh

- A. Sa Huỳnh.
B. Trống đồng.
C. Phù Nam.
D. Sông Hồng.

Câu 4. Trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba, bước tiến quan trọng của ngành công nghệ thông tin là

- A. vệ tinh nhân tạo.
B. mạng kết nối Internet không dây.
C. máy tính điện tử.
D. mạng kết nối Internet có dây.

Câu 5. Rô-bốt đầu tiên được cấp quyền công dân như con người là

- A. Pa-rô.
B. Sô-phi-a.
C. Rô-bear.
D. A-si-mo.

Câu 6. Ý nào sau đây **không** thể hiện nội dung của dòng văn học dân gian ở Đông Nam Á thời cổ - trung đại?

- A. Giải thích về nguồn gốc thế giới, loài người.
B. Phản ánh hoạt động sản xuất nông nghiệp.
C. Ca ngợi sự tiến bộ của khoa học - kĩ thuật.
D. Phản ánh đời sống vật chất, tinh thần.

Câu 7. Nội dung nào sau đây **không** phải là cơ sở hình thành của nhà nước Văn Lang - Âu Lạc?

- A. Xuất phát từ nhu cầu đoàn kết phát triển kinh tế, chống ngoại xâm.
B. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế nông nghiệp.
C. Sự tan rã của công xã nguyên thủy dẫn đến sự phân hóa xã hội.
D. Chịu ảnh hưởng chủ yếu từ các nền văn minh phương Tây.

Câu 8. Đền, chùa, tháp ở Đông Nam Á là các công trình thuộc dòng kiến trúc

- A. tâm linh. B. tôn giáo. C. dân gian. D. cung đình.

Câu 9. Hệ thống các sông nào sau đây đã giúp chủ nhân của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc hình thành nên các xóm làng?

- A. Sông Hồng, sông Mã, sông Cả. B. Sông Đồng Nai, sông Tô Lịch.
C. Sông Cầu, sông Đuống, sông Lam. D. Sông Hàm Luông, sông Thái Bình.

Câu 10. Tự động hóa và công nghệ rô-bốt ra đời có điểm gì hạn chế?

- A. Gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường.
B. Nguy cơ người lao động bị mất việc làm.
C. Con người bị lệ thuộc vào thiết bị thông minh.
D. Gây ra sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội.

Câu 11. Ý nào sau đây **không** phải là thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba?

- A. Trí tuệ nhân tạo (AI). B. Mạng Internet không dây.
C. Chinh phục vũ trụ. D. Máy tính.

Câu 12. Ngày nay, trong khu vực Đông Nam Á Hồi giáo phát triển mạnh nhất là ở quốc gia nào?

- A. Phi-lip-pin. B. Ma-lai-xi-a. C. In-đô-nê-xi-a. D. Mi-an-ma.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG- SAI (4.0đ)

Câu 1: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Liên quan tới cách mạng công nghiệp 4.0, rất nhiều người đã đưa ra những “dự đoán tương lai” phong phú. Phổ biến nhất là dự đoán cho rằng lao động hiện tại sẽ bị AI, Robot và IoT thay thế. Một trong những dự đoán thuộc kiểu này cho rằng đến năm 2035, 34% lao động tại Anh, 42% lao động tại Mỹ, 49% lao động tại Nhật Bản sẽ bị AI và Robot thay thế. Năm 2035, tức là sau 15 năm nữa, người ta cũng dự đoán rằng do lái xe tự động mà 98% lao động trong ngành vận tải (taxi, xe buýt, vận chuyển bằng xe tải) sẽ thất nghiệp, các cửa hàng sẽ dần không còn người phục vụ và số lượng người lao động trong lĩnh vực tài chính, bác sĩ, luật sư cũng giảm mạnh”

(Manabu Sato, (Nguyễn Quốc Vương dịch), Cách mạng công nghiệp 4.0 và tương lai giáo dục, NXB Dân trí, Hà Nội, 2023, tr.12)

a. Đoạn tư liệu đưa ra những dự đoán về sự thay đổi của lực lượng lao động dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- b. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư chỉ dẫn đến những hệ lụy tiêu cực cho lực lượng lao động trong tương lai.
- c. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư dẫn đến nguy cơ tình trạng thất nghiệp trên toàn cầu sẽ gia tăng.
- d. AI, Robot chỉ có thể thay thế sức lao động của con người trong lĩnh vực sản xuất vật chất.

Câu 2: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Qua các văn bia, người ta biết rằng chữ Phạn của Ấn Độ đã được du nhập vào Đông Nam Á từ rất sớm. Bia Võ Cạnh có niên đại thế kỉ III – IV là bia chữ Phạn cổ nhất ở Đông Nam Á và cũng là bằng chứng đầu tiên về sự du nhập chữ Phạn vào Chămpa. Từ đó cho đến khi vương quốc Chămpa chấm dứt sự tồn tại của mình, chữ Phạn luôn luôn là chữ viết được dùng trong triều đình Chămpa. Song cũng như nhiều dân tộc khác ở Đông Nam Á, người Chăm đã sớm tiếp thu văn tự cổ Ấn Độ để sáng tạo ra chữ viết của chính mình”.

(Vũ Dương Ninh, Lịch sử văn minh thế giới, NXB Giáo dục, 2007, tr.172)

- a. Đoạn tư liệu cung cấp thông tin về hệ thống các văn bia cổ của vương quốc Chămpa.
- b. Thông qua các văn bia cổ, ta thấy rằng, cư dân nhiều nước Đông Nam Á đã tiếp thu và sử dụng duy nhất chữ viết của Ấn Độ trong suốt thời kì tồn tại của vương quốc mình.
- c. Bia Võ Cạnh là một minh chứng cho thấy ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ đến văn minh Chămpa về mặt chữ viết.
- d. Vương quốc Chămpa là vương quốc duy nhất ở Đông Nam Á đã sáng tạo ra được chữ viết riêng của mình trên cơ sở chữ Phạn của Ấn Độ.

Câu 3: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Các nước Đông Nam Á tiếp nhận nhiều chữ viết từ bên ngoài và sáng tạo thành chữ viết của mình: Việt Nam tiếp nhận chữ Hán (Trung Quốc) từ đầu Công nguyên để tạo thành chữ Nôm; chữ Phạn, chữ Pa – li (Ấn Độ) du nhập vào các nước Đông Nam Á từ thế kỉ III – IV, là cơ sở để hình thành chữ Chămpa cổ, chữ Thái cổ, chữ Khơme cổ; chữ viết A – rập du nhập vào các quốc gia Nam Đảo, La – lai – xi – a, In – đô – nê – xi – a,... Từ thế kỉ XVI, chữ viết của nhiều quốc gia Đông Nam Á được Latinh hóa và được sử dụng đến ngày nay.

(Sách giáo khoa Lịch sử 10, Bộ chân trời sáng tạo, tr.60)

- a. Đoạn tư liệu cung cấp thông tin thành tựu về chữ viết của khu vực Đông Nam Á thời kì cổ - trung đại.
- b. Cư dân Đông Nam Á đã sáng tạo ra chữ viết riêng của mình trên cơ sở tiếp thu chữ viết từ bên ngoài.

- c. Người Việt Nam đã sáng tạo ra chữ viết riêng của mình trên cơ sở tiếp thu chữ viết từ Ấn Độ.
- d. Từ thế kỉ XVI, chữ viết của tất cả các quốc gia Đông Nam Á đã được Latinh hóa theo ngôn ngữ phương Tây.

Câu 4: Đọc đoạn tư liệu sau đây

“Kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội thời Âu Lạc đều tiếp tục phát triển trên cơ sở những thành tựu đã đạt được của nước Văn Lang trước đây. Văn hóa Đông Sơn vẫn là cơ sở văn hóa chung của nước Văn Lang và Âu Lạc. Do yêu cầu bức thiết của cuộc chiến đấu chống ngoại xâm, trong thời Âu Lạc, kĩ thuật quân sự có những tiến bộ vượt bậc. Đó là việc sáng chế ra nỏ Liên Châu bắn một lần nhiều phát tên, được coi là loại vũ khí mới, lợi hại (mà dân gian gọi là “Nỏ thần”) và việc xây dựng kinh đô Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội), hình ảnh tập trung sự phát triển nhiều mặt của nước Âu Lạc”.

(Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên), Tiến trình lịch sử Việt Nam, NXB giáo dục, 2007, tr.31)

- a. Nhà nước Âu Lạc phát triển hơn về nhiều mặt so với nhà nước Văn Lang và độc lập hoàn toàn so với nhà nước Văn Lang.
- b. Nếu như kinh đô của nhà nước Văn Lang đặt tại trung du, miền núi thì kinh đô của nhà nước Âu Lạc đã di chuyển xuống khu vực trung tâm đồng bằng.
- c. Hai nhà nước Văn Lang và Âu Lạc đều được hình thành trên cơ sở nền văn hóa Đông Sơn và đều được hình thành sau một cuộc kháng chiến chống ngoại xâm.
- d. Việc chế tạo ra nỏ Liên Châu và xây thành Cổ Loa (Hà Nội) của nhà nước Âu Lạc đều xuất phát từ nhu cầu bảo vệ đất nước.

III. TỰ LUẬN (3.0)

Câu 1. (2.0đ) Trình bày và rút ra nhận xét về đời sống vật chất của cư dân Văn Lang- Âu Lạc.

Câu 2.(1.0đ) Hãy rút ra ý nghĩa của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 3 và thứ 4 cho phù hợp hình ảnh sau:



Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 103

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN (3.0đ)

Câu 1. Bộ luật nào được xem là bộ luật thành văn đầu tiên của Đại Việt?

- A. Hồng Đức. B. Gia Long. C. Hình thư. D. Hình luật.

Câu 2. Văn minh Đại Việt là nền văn minh rực rỡ, tồn tại và phát triển trong thời kì

- A. phát triển kinh tế. B. mở cửa hội nhập.
C. giao lưu văn hóa. D. độc lập tự chủ.

Câu 3. Một trong những triều đại gắn liền với văn minh Đại Việt là

- A. Tống. B. Đường. C. Hán. D. Lý.

Câu 4. Trong quá trình hình thành và phát triển, ngoài việc kế thừa nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc, người Việt đã tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn minh từ

- A. Trung Quốc và Nhật Bản. B. bán đảo Ả Rập.
C. phương Tây. D. Trung Quốc và Ấn Độ.

Câu 5. Nội dung nào dưới đây **không** phải là thành tựu nông nghiệp trong nền văn minh Đại Việt?

- A. Sản phẩm nông nghiệp nâng lên hàng đầu khu vực.
B. Miễn giảm thuế, nghiêm cấm giết trâu bò.
C. Mở rộng diện tích canh tác bằng nhiều biện pháp.
D. Cải thiện kỹ thuật thâm canh lúa nước.

Câu 6. Ý nào sau đây **không** đúng khi nói về nền văn minh Chăm-pa và Phù Nam?

- A. Nền văn minh Chăm-pa và Phù Nam đều được hình thành ở duyên hải miền trung.
- B. Vua là người đứng đầu nhà nước, dưới vua là một hệ thống quan lại giúp việc.
- C. Cư dân Chăm-pa và Phù Nam có hoạt động kinh tế đa dạng, trên cơ sở nền nông nghiệp.
- D. Nhu cầu bảo vệ cuộc sống của cộng đồng là một cơ sở để hình thành nhà nước đầu tiên.

Câu 7. Loại hình nhà ở phổ biến của cư dân Chăm-pa là nhà

- A. sàn dựng bằng gỗ.
- B. trệt xây bằng gạch.
- C. mái bằng xây bằng gạch.
- D. tranh vách đất.

Câu 8. Năm 1054 đánh dấu một sự kiện gì quan trọng trong lịch sử nước ta?

- A. Xây dựng Văn Miếu.
- B. Bộ luật thành văn ra đời.
- C. Đổi tên nước là Đại Việt.
- D. Mở khoa thi đầu tiên.

Câu 9. Văn minh Phù Nam được hình thành trên lưu vực châu thổ sông

- A. Cửu Long.
- B. Hoàng Hà.
- C. Trà Khúc.
- D. Thái Bình.

Câu 10. Trải qua các triều đại, bộ máy nhà nước của Đại Việt không ngừng được củng cố, hoàn thiện và được xây dựng theo thể chế

- A. Quân chủ chuyên chế.
- B. Quân chủ lập hiến.
- C. Dân chủ chủ nô.
- D. Chiếm hữu nô lệ.

Câu 11. Văn minh Đại Việt còn được gọi là văn minh

- A. Sông Hồng.
- B. Việt cổ.
- C. Thăng Long.
- D. Tây Đô.

Câu 12. Đặc điểm nào sau đây là đúng về điều kiện tự nhiên của văn minh Chăm-pa?

- A. Khí hậu lạnh khô, đất đai cằn cỗi, thường xuyên phải hứng chịu bão tuyết, mưa đá.
- B. Khí hậu khô nóng, đất đai cằn cỗi, thường xuyên phải hứng chịu những trận bão lụt.
- C. Khí hậu ôn đới, đất đai giàu dưỡng chất, là một vùng tuyệt vời để sinh sống.
- D. Khí hậu nóng ẩm, đất đai trù phú, có mưa nhiều, số lượng thiên tai không đáng kể.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG- SAI (4.0đ)

Câu 1: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Người Chăm – pa rất giỏi buôn bán bằng đường biển. Nằm trên tuyến đường buôn bán quốc tế qua biển Đông, Chăm – pa được biết đến là cầu nối buôn bán quốc tế quan trọng. Qua các cảng thị, cư dân Chăm – pa bán những sản phẩm nổi tiếng của miền nhiệt đới như trầm hương, kì nam, ngọc trai...và mua các mặt hàng như thủy tinh (Ấn Độ), mã não (Thái Lan), gương đồng (Trung Quốc), đồ gốm màu xanh lam cô – ban (A – rập). Các nhà khảo cổ học qua quá trình khai quật khu di tích Cù Lao Chàm (Quảng Nam) đã tìm thấy nhiều mảnh gốm có nguồn gốc A – rập với xương gốm dày, trắng xốp, tráng men màu xanh cô – ban đặc trưng cùng những mảnh thủy tinh màu từ Ấn Độ.

- a. Đoạn tư liệu cung cấp thông tin về hoạt động kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp của cư dân Chăm – pa.
- b. Vị trí địa lý và đường bờ biển dài là một trong những điều kiện thuận lợi cho cư dân Chăm – pa phát triển kinh tế thương nghiệp đường biển.
- c. Những sản vật trong ngành khai thác lâm thổ sản đã trở thành mặt hàng buôn bán quan trọng của cư dân Chăm – pa với các thương nhân nước ngoài.
- d. Cư dân Chăm – pa đã sớm có hoạt động giao lưu buôn bán với các nước phương Đông và phương Tây như Trung Quốc, Ấn Độ, A – rập....

Câu 2: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Chăm – pa là nơi sản sinh những nhạc sĩ, nhạc công, vũ sư, vũ công kiệt xuất với những vũ khúc điêu luyện, lời cuốn, còn để lại dấu tích trên các phù điêu và tượng tròn của các đền tháp. Âm nhạc và ca múa (múa tôn giáo, múa tập thể, múa độc diễn, múa đạo cụ, múa bóng) không thể thiếu trong sinh hoạt cộng đồng và các dịp lễ hội truyền thống như Rija Nugar (mừng năm mới), Katê ở làng hay trên tháp. Đó là các dịp mà người Chăm thể hiện sự tưởng nhớ của mình đối với những người có công xây dựng đất nước, hay sự sùng bái một vài vị vua được thần hóa.

Các điệu múa nghi lễ và dân gian phong phú, độc đáo của người Chăm hiện nay vẫn còn lưu truyền là múa âm dương (tiêu biểu cho tín ngưỡng phồn thực), múa roi, múa đập lửa, múa quạt, múa đội nước, múa khăn, múa kiếm, múa chèo thuyền.

- a. Đoạn tư liệu phản ánh sự phát triển của nghệ thuật ca múa nhạc của cư dân Chăm – pa cổ.
- b. Các tác phẩm điêu khắc của cư dân Chăm – pa phản ánh sự phát triển của nghệ thuật ca múa nhạc của quốc gia này.
- c. Hầu hết các điệu múa và lễ hội của cư dân Chăm – pa không còn được bảo tồn đến ngày nay.
- d. Lễ hội Katê là một trong những lễ hội truyền thống của cư dân Chăm – pa thể hiện sự tưởng nhớ của người dân đối với những người có ảnh hưởng lớn trong cộng đồng.

Câu 3: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long là quần thể di tích gắn với lịch sử kinh thành Thăng Long, bắt đầu từ thời kì tiền Thăng Long (An Nam đô hộ phủ, thế kỉ VII) qua thời Đinh, Tiền Lê, phát triển mạnh dưới thời Lý, Trần, Lê sơ. Đây là quần thể kiến trúc đồ sộ, được các triều đại xây dựng trong nhiều giai đoạn lịch sử, là minh chứng cho sự phát triển rực rỡ của văn minh Đại Việt trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục. Năm 2010, Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long được UNESCO ghi danh là Di sản văn hóa Thế giới.

(Sách giáo khoa Lịch sử 10, bộ cánh diều, tr.68)

- Trung tâm Hoàng thành Thăng Long là một quần thể kiến trúc đồ sộ, còn nguyên vẹn đến ngày nay, được công nhận là Di sản văn hóa Thế giới
- Những dấu tích để lại trong Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long là một cơ sở để tìm hiểu, nghiên cứu về văn minh Đại Việt.
- Thăng Long là kinh đô của nước Đại Việt qua nhiều triều đại phong kiến từ Đinh, Tiền Lê đến Lý, Trần, Lê sơ.
- Kinh thành Thăng Long là nơi hội tụ tinh hoa văn hóa Đại Việt trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục.

Câu 4: Đọc đoạn tư liệu sau đây

“Về chữ viết, trên cơ sở tiếp thu chữ Hán của người Trung Hoa, người Việt đã sáng tạo ra chữ Nôm để ghi lại tiếng nói của dân tộc. Bên cạnh chữ Hán là văn tự chính thống dùng trong thi cử, một số triều đại đã có những chính sách khuyến khích và đề cao chữ Nôm (nhà Hồ, nhà Tây Sơn). Đến thế kỉ XVII, chữ Quốc ngữ được hình thành từ việc sử dụng, cải biến bảng chữ cái La – tinh để ghi âm tiếng Việt và từng bước phát triển, trở thành chữ viết chính thức của người Việt”.

(Sách giáo khoa Lịch sử 10, bộ cánh diều, tr.76)

- Chữ Nôm xuất hiện trước chữ Hán, là chữ viết do người Việt sáng tạo ra.
- Chữ Nôm và chữ Quốc ngữ được sáng tạo ra đều trên cơ sở tiếp thu thành tựu về chữ viết của các nền văn minh bên ngoài.
- Một số triều đại phong kiến Việt Nam đề cao tinh thần dân tộc thông qua việc khuyến khích sử dụng chữ Nôm.
- Chữ viết chính thức của người Việt hiện nay đã được ra đời từ thế kỉ XVII.

III. TỰ LUẬN(3.0đ)

Câu 1. (2.0đ) Trình bày cơ sở hình thành nền văn minh Đại Việt. Trong các cơ sở hình thành nền văn minh Đại Việt, cơ sở nào là quan trọng nhất? Vì sao?

Câu 2. (1.0đ) Là học sinh, em cần phải làm gì để góp phần bảo tồn và phát huy giá trị của văn minh Đại Việt?

HƯỚNG DẪN CHẤM SỬ 10 CUỐI KÌ II (25-26)

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN (3.0đ)

	Mã đề 101	Mã đề 102	Mã đề 103	Mã đề 104
1	D	C	C	A
2	D	C	D	A
3	C	A	D	B

4	C	C	D	A
5	C	A	A	D
6	B	A	A	B
7	D	D	A	C
8	C	C	C	D
9	D	D	A	D
10	B	D	A	C
11	C	C	C	B
12	A	A	B	C

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG –SAI (4.0đ)

	ĐỀ 101				ĐỀ 102				ĐỀ 103				ĐỀ 104			
	Câu u1	Câu u2	Câu u3	Câu u4	Câu u1	Câu u2	Câu u3	Câu u4	Câu u1	Câu u2	Câu u3	Câu u4	Câu u1	Câu u2	Câu u3	Câu u4
a	S	Đ	S	S	Đ	Đ	Đ	Đ	S	Đ	S	S	Đ	Đ	Đ	Đ
b	Đ	Đ	Đ	Đ	S	S	Đ	S	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	S	S	S
c	S	Đ	S	Đ	Đ	S	Đ	S	Đ	S	S	Đ	Đ	S	Đ	S
d	Đ	S	Đ	Đ	Đ	Đ	S	Đ	S	Đ	Đ	Đ	S	Đ	Đ	Đ

III. TỰ LUẬN (3.0đ)

Mã đề 101,103

Câu 1. (2.0đ)

* Cơ sở hình thành nền văn minh Đại Việt:

- Dựa trên sự kế thừa văn minh Văn Lang –Âu-lạc:... (0.25đ)
- Dựa trên cơ sở nền độc lập tự chủ lâu dài của quốc gia Đại Việt:... (0.5đ)
- Dựa trên sự tiếp thu có chọn lọc văn minh bên ngoài(Trung Hoa, Ấn Độ):... (0.25đ)

*Trong các cơ sở hình thành nền văn minh Đại Việt, cơ sở nền độc lập tự chủ là quan trọng nhất (0.25đ)

Vì:- Có độc lập tự chủ thì mới có nhà nước. Có độc lập tự chủ thì người dân mới có cuộc sống yên bình, ổn định. (0.25đ)

- Nền độc lập tự chủ của dân tộc được bảo vệ vững chắc sẽ tạo điều kiện để nhà nước và các tầng lớp nhân dân xây dựng và phát triển nền kinh tế, văn hoá dân tộc rực rỡ trên mọi lĩnh vực. (0.25đ)
- Độc lập tự chủ tạo cơ sở tiếp thu văn hoá bên ngoài, kế thừa phát minh những thành tựu Văn Lang-Âu Lạc.. (0.25đ)

Câu 2. (1.0đ)

Là học sinh phải làm gì để góp phần bảo tồn và phát huy giá trị:

- Trân trọng các giá trị; giới thiệu, quảng bá các thành tựu văn minh Đại Việt, về con người, đất nước...
- Tham gia và vận động người khác tham gia công tác bảo tồn các di sản, khai thác, sử dụng hợp lí di sản...

Mã đề 102,104

Câu 1. Trình bày thành tựu KH-KT (sử học, toán học, y học). Trong các thành tựu của KHKT, thành tựu nào là quan trọng nhất? Vì sao.

** Những thành tựu tiêu biểu về khoa học - kĩ thuật:

- Sử học:(0.5đ)

+ Được nhà nước và nhân dân quan tâm, nhiều công trình được biên soạn qua các thời kì khác nhau.

+Thời Trần thành lập quốc sử viện là cơ quan chuyên viết sử tác phẩm nổi tiếng là Đại Việt sử ký (Lê Văn Hưu), thời Lê sơ việc chép sử được triều đình coi trọng, với nhiều sử gia nổi tiếng như Ngô Sĩ liên, Vũ Quỳnh. Bộ quốc sử tiêu biểu là Đại Việt Sử kí toàn thư. Triều Nguyễn thành lập Quốc sử quán nhiều bộ sử lớn được biên soạn như: Đại Nam thực lục,.. ngoài ra còn có các công trình sử học của cá nhân biên soạn

- Y học: (0.25đ)

Các danh y như Tuệ Tĩnh, Hải Thượng Lãn Ông với các tác phẩm: Nam dược thần hiệu, Hải Thượng y tông tâm lĩnh...

- Toán học (0.25đ):

Phải kể đến Đại thành toán pháp của Lương Thế Vinh, Lập thành toán pháp của Vũ Hữu

...

** Thành tựu tiêu biểu nhất: *Hs có thể chọn bất cứ thành tựu nào thuộc lĩnh vực KH-KT: (0.25đ)*

** *Giải thích vì sao: Giáo viên chấm linh hoạt . Hs giải thích phù hợp với sự lựa chọn là được (0.75đ)*

Câu 2. (1.0đ)

Là học sinh phải làm gì để góp phần bảo tồn và phát huy giá trị:

- Trân trọng các giá trị; giới thiệu, quảng bá các thành tựu văn minh Đại Việt, về con người, đất nước...**0.5đ**

- Tham gia và vận động người khác tham gia công tác bảo tồn các di sản, khai thác, sử dụng hợp lí di sản...**0.5đ**):